

BERTRAND-RUSSELL

QUYỀN LỰC

Biên dịch: NGUYỄN-VƯƠNG-CHẤN ĐAM-XUÂN-CÂN

HIỆN ĐẠI

Bertrand Russell - Quyền Lực

Bertrand Arthur William Russell, Bá tước Russell III, OM, FRS (18 tháng 5 năm 1872 – 2 tháng 2 năm 1970), là một triết gia, nhà logic học, nhà toán học người Anh của thế kỷ 20. Là một tác giả có nhiều tác phẩm, ông còn là người mang triết học đến với đại chúng và là một nhà bình luận đối với nhiều chủ đề đa dạng, từ các vấn đề rất nghiêm túc cho đến những điều trần tục. Nổi tiếp truyền thống gia đình trong lĩnh vực chính trị, ông là một người theo chủ nghĩa tự do với vị thế nổi bật, ông còn là một người dân chủ xã hội (socialist) và người hoạt động chống chiến tranh trong phần lớn cuộc đời dài của mình. Hàng triệu người coi ông như là một nhà tiên tri của cuộc sống sáng tạo và duy lý; đồng thời, quan điểm của ông về nhiều chủ đề đã gây nên rất nhiều tranh cãi.

Russell sinh ra vào thời đỉnh cao của nền kinh tế và uy thế chính trị của nước Anh. Sau đó gần một thế kỷ, ông qua đời vì bệnh cúm, khi Đế quốc Anh đã biến mất, sức mạnh của nó đã bị hao mòn bởi hai cuộc chiến tranh thế giới. Là một trong những trí thức nổi tiếng nhất của thế giới, tiếng nói của Russell mang một quyền lực đạo đức, thậm chí cả khi ông đã vào tuổi 90. Trong các hoạt động chính trị của ông, Russell là một người kêu gọi đầy nhiệt huyết cho việc giải trừ vũ khí hạt nhân và một người phê phán mạnh mẽ chế độ toàn trị tại Liên bang Xô viết và sự can thiệp của quân đội Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam.

Năm 1950, Russell được tặng Giải Nobel Văn học, "để ghi nhận các tác phẩm đầy ý nghĩa mà trong đó ông đã đề cao các tư tưởng nhân đạo và tự do về tư tưởng".

Dưới đây là tác phẩm Quyền Lực của ông.

Bertrand Russell

QUYỀN LỰC

Nguyễn Vương Chấn & Đàm Xuân Cận dịch

Nxb. Hiện đại, 1972

Chương I

SỰ THÔI THỨC CỦA QUYỀN LỰC

Giữa con người và thú vật có nhiều dị biệt hoặc về phương diện trí năng hoặc về phương diện cảm xúc. Khác với thú vật, con người có một số ham muốn tự bản chất đã vô hạn nên không thể được thỏa mãn hoàn toàn. Khi no mỗi con trăn ngủ yên cho tới lúc con thèm đói mới thức giấc; nếu những con thú khác không ngủ sau bữa ăn chính là vì chúng chưa đủ no hay chúng sợ kẻ thù. Các hoạt động của loài vật bắt nguồn từ những nhu cầu về tồn sinh và truyền sinh, và không những đòi hỏi của những nhu cầu này – ngoại trừ một vài biệt lệ hiếm hoi.

Với loài người vấn đề khác hẳn. Thật tình mà nói, đa số nhân loại phải làm việc vất vả để kiếm miếng ăn đến nỗi chỉ còn ít năng lực dành cho những mục đích khác: nhưng những kẻ có đời sống bảo đảm cũng vẫn không ngừng hoạt động. Xerxes[1] không thiếu thực phẩm hoặc cung tần mỹ nữ vào lúc ông ta lên đường viễn chinh Athenes. Từ khi được bổ nhiệm chức giảng sư Trinity, Newton[2] chắc chắn được hưởng đầy đủ tiện nghi vật chất, nhưng sau này ông mới viết cuốn Principia nổi tiếng. Thánh Francis[3] và Ignatius Loyola[4] không cần lập dòng tu để thoát khỏi cảnh

túng bắn. Những vị vừa kể là những nhân vật phi thường, nhưng ta thấy mọi người đều có đặc tính hiếu động ở những cấp độ khác nhau, ngoại trừ một thiểu số u mê, dằn dặt rất nhỏ. Nếu chẳng phải làm việc, bà A sẽ có sao ăn mặc lịch sự hơn bà B mới được. Có lẽ bà A muốn chồng bà có ngày được vào quốc hội. Mỗi người chúng ta đều có quyền mơ tới những vinh quang chiến thắng bất tận, và nếu như ta có thể thực hiện được bất kỳ giấc mơ nào, hẳn ta sẽ không ngại nhọc mệt mà cố gắng làm việc.

Tưởng tượng chính là kích thích tố thúc đẩy con người vào những hoạt động không ngừng sau khi những nhu cầu căn bản đã được thỏa mãn. Phần lớn chúng ta rất hiếm khi có được những phút giây thực sự hạnh phúc:

Nếu ta phải chết lúc này

Ta vui vẻ sẵn sàng

Ôi ta sợ

Hồn ta chẳng còn khi nào hoan lạc như bây giờ.

Và thật tự nhiên nếu trong những giây phút được hưởng hạnh phúc toàn vẹn ta ước mơ nổi chết giống như Othello, vì ta biết sự thỏa mãn không thể kéo dài. Chỉ có Thượng Đế mới có hạnh phúc tuyệt đối với chính ngài “là Thiên quốc, là quyền năng, là vinh quang”. Các vương quốc trần gian bị giới hạn những vương quốc khác; quyền lực trần gian bị chấm dứt bởi sự chết; danh vọng trần thế phai tàn với thời gian cho dù ta có xây kim tự tháp hay được lời thơ bất diệt xung tụng. Những ai chỉ có một ít quyền lực và danh vọng thường hay nghĩ là được thêm chút nữa họ sẽ thỏa mãn, nhưng họ đã lầm: những ước muốn này vô hạn và chỉ trong vô cùng của Thượng Đế họ mới được nơi an nghỉ.

Trong khi thú vật thỏa mãn tồn sinh và truyền sinh. Con người muốn được bành trướng, và những ước muốn về phương diện này bị giới hạn bởi những gì mà tưởng tượng đã gợi ra. Mỗi người đều muốn làm Thượng Đế nếu như điều này có thể xảy ra được; một số người không chịu chấp nhận lý do họ không thể trở thành Thượng Đế. Hẳn đây là những kẻ tạo dựng theo khuôn mẫu Santan trong tác phẩm của Milton [5] nên không thừa nhận giới hạn cho quyền lực con người. Nơi đó họ có cả những yếu tố cao cả lẫn lòng bất kính. Sự kết hợp này dễ nhận thấy nơi các nhà chinh phục lòng danh, nhưng còn hiện diện cách mờ nhạt nơi tất cả mọi người. Chính điều này làm cho sự hợp tác xã hội trở nên khó khăn vì mỗi người chúng ta thường thích quan niệm nó theo mẫu mực của sự hợp tác giữa Thượng Đế và các kẻ tôn kính Ngài, và chúng ta ở vào vị thế của Thượng Đế. Từ đó nảy sinh cạnh tranh, sự cần thiết của thỏa hiệp và chính quyền, khuynh hướng nổi loạn, sự bất ổn định và bạo động. Và chúng ta thấy có đạo đức để kìm hãm những hành động vô chính phủ.

Lòng đam mê quyền lực và danh vọng là những ước muốn vô hạn chính của con người. Hai đam mê này không hoàn toàn giống nhau dù chúng liên kết chặt chẽ với nhau. Thủ tướng có nhiều quyền lực hơn danh vọng, nhưng Vua Anh có nhiều danh vọng hơn quyền lực. Thường thường cách dễ nhất để có danh vọng là đoạt được quyền lực, nhất là đối với những người hoạt động trong đời sống công cộng. Do đó tác động của lòng ham muốn danh vọng gần giống như ở lòng ham muốn quyền lực. Ta có thể coi hai động lực là một trong thực tế.

Những kinh tế gia chính thống (Marx đồng ý với họ về điểm này) thật đã lầm lẫn khi cho rằng quyền lợi kinh tế có thể coi là động lực căn bản trong những khoa học xã hội. Những ước muốn vật chất khi tách khỏi quyền lực và danh vọng thì hữu hạn và có thể thỏa mãn hoàn toàn với một khả năng

vừa phải. Lòng yêu thích tiện nghi vật chất không tạo nên những tham vọng thật sự (tồn kém). Người ta muốn có chẳng hạn một quốc hội gia nô hay một phòng trưng bày những danh tác của những bậc thầy hội họa là để thỏa mãn quyền lực hay danh vọng, chứ không phải vì muốn kiếm chỗ nghỉ ngơi thoải mái. Khi đã có một đời sống tiện nghi vừa phải, cả cá nhân lẫn cộng đồng sẽ theo đuổi quyền lực hơn là muốn làm giàu: dĩ nhiên người ta có thể kiếm giàu có vì giàu có là phương tiện đưa tới quyền lực, hay làm giàu thêm để có thêm quyền lực. Nhưng ta cần nhìn rõ là trong cả hai trường hợp động lực nền tảng không phải là động lực kinh tế.

Chúng ta nêu ra sai lầm căn bản này trong kinh tế chính thống và Mácxít không phải là nói chuyện lý thuyết cho vui, nó đã khiến chúng ta hiểu sai một số biến cố chính yếu trong thời gian gần đây. Chỉ khi nào nhận ra rằng lòng yêu quyền lực là căn do của những hoạt động xã hội quan trọng ta mới có thể giải thích lịch sử xưa nay một cách đứng đắn.

Tôi sẽ cố gắng chứng tỏ quyền lực là ý niệm căn bản trong khoa học xã hội, cũng như ý niệm năng lực trong khoa vật lý. Giống như năng lực, quyền lực có nhiều hình thức, chẳng hạn như tài sản, vũ khí, thẩm quyền dân sự, ảnh hưởng trên dư luận. Không một hình thức nào có thể bị coi là phụ thuộc vào hình thức khác, mà cũng không hình thức nào gây ra hình thức còn lại. Toan tính xét một hình thức quyền lực (chẳng hạn như tài sản) một cách riêng rẽ chỉ có thể thành công một phần, đúng như việc nghiên cứu một dạng của năng lực sẽ khiếm khuyết ở một số điểm, trừ khi ta xét nó trong tương quan với các dạng quyền lực khác. Tài sản có thể là kết quả của quyền lực dân sự hay do ảnh hưởng trên dư luận mà nói quyền lực quân sự hay ảnh hưởng trên dư luận do tài sản mà có cũng không sai. Ta chỉ có thể trình bày các luật của động lực học xã hội (social dynamics) theo tác dụng của quyền lực. Thời xưa, quyền lực quân sự đứng biệt lập nên thắng bại có

về như do tài năng của viên tướng. Bây giờ người ta thường coi quyền lực kinh tế là nguồn gốc của mọi loại quyền lực khác. Đây cũng là một lầm lẫn không kém lầm lẫn của các sử gia quân sự thuần túy. Lại còn có những người coi tuyên truyền là hình thức quyền lực căn bản. Ý kiến này thật ra không mới mẻ gì. Nó được thể hiện trong những thành ngữ cổ như “*magna est veritas et prevalebit*”(sự thực vĩ đại sẽ thắng) và “máu của các thánh tử đạo là hạt giống của giáo hội”. Quan điểm tuyên truyền cũng có phần sai, phần đúng như quan điểm quân sự hay quan điểm kinh tế. Nếu tuyên truyền gây nên được một dư luận đồng tình, nó tạo ra một truyền lực bất khả kháng; những người có quyền lực quân sự hay kinh tế có thể dùng nó vào mục đích tuyên truyền. Trở lại luận cứ vật lý học, ta thấy quyền lực giống như năng lực, có thể liên tục chuyển từ hình thức này sang hình thức khác, và khoa học xã hội có nhiệm vụ tìm kiếm những luật chi phối những chuyển dạng này. Toan tính cô lập bất kì hình thức quyền lực nào (hiện nay là quyền lực kinh tế) là một sai lầm nghiêm trọng.

Những xã hội hành xử quyền lực theo nhiều cách khác nhau. Trước hết là mức độ quyền lực trong tay cá nhân hay tổ chức, rõ ràng bây giờ Nhà Nước có nhiều quyền hành hơn thời trước vì guồng máy tinh vi hơn. Mỗi xã hội lại có một tổ chức riêng: chế độ độc tài quân sự, thần quyền, tộc quyền rất khác nhau. Chúng cũng khác biệt về những phương thế thủ đắc quyền lực: việc vua chúa cha truyền con nối đưa ra một loại người ưu tú, không giống như loại người của dân chủ, hay chiến tranh chẳng hạn.

Nơi không có định chế xã hội nào (thí dụ chế độ quý tộc hay chế độ tập ấm) giới hạn số người nắm quyền thì nói đại khái ai ham quyền nhất chắc sẽ có quyền. Ta suy ra những kẻ làm lớn trong một xã hội cởi mở thường là những kẻ ham quyền khác hẳn người thường. Dù là một trong

những động lực mạnh nhất của nhân loại, lòng yêu quyền lực được phân phối rất không đồng đều, vì bị giới hạn bởi nhiều động lực khác như lòng ham tiện nghi, lòng ham khoái lạc, và đôi khi lòng ham đồng ý. Nó được nguy trang nơi những kẻ rứt rề thành khuynh hướng phục tùng khiến cho những kẻ bạo tợn càng khoái nắm đầu thiên hạ. Ít khi những người của thời thế lại là những người không ham quyền lực cho lắm. Những kẻ thay đổi xã hội thường là những kẻ nhiều đam mê. Do đó lòng yêu quyền lực là đặc tính của những kẻ quan trọng. Dĩ nhiên ta sai lầm nếu coi lòng yêu quyền lực là động lực duy nhất của con người, nhưng cho dù ta có nghĩ vậy thì cũng không có gì nghiêm trọng lắm. Tôi nhấn mạnh lòng yêu quyền lực là động lực chính yếu tạo nên những thay đổi mà khoa học xã hội phải coi là đối tượng nghiên cứu.

Tôi sẽ chứng tỏ người ta chỉ có thể trình bày những luật động lực học xã hội theo tác dụng của quyền lực dưới các hình thức khác nhau của nó. Muốn khám phá những luật này, trước hết cần phải phân loại các hình thức quyền lực rồi xét tới cách gây ảnh hưởng trên đời sống tha nhân của các tổ chức và cá nhân trong lịch sử.

Tôi có hai mục đích rõ ràng. Mục đích thứ nhất là trình bày một lối phân tích những thay đổi xã hội nói chung theo tôi thỏa đáng hơn phương pháp của các kinh tế gia. Mục đích thứ hai là giúp cho những người còn bị ám ảnh bởi các thế kỷ mười tám và mười chín có thể hiểu thời hiện tại và tương lai gần đây rõ ràng hơn. Những thế kỷ này đặc sắc về nhiều phương diện và dường như chúng ta đang trở lại một số lẽ thói sinh hoạt và tư tưởng quen thuộc của thời đại cũ.

Phải nghiên cứu lịch sử thượng cổ và lịch sử trung cổ để hiểu thời đại của chúng ta và các nhu cầu của nó. Chỉ có làm như vậy chúng ta mới đạt được

một tiến bộ khả quan không bị các định đề của thế kỷ mười chín chế ngự quá đáng.

Chương II

NGƯỜI LÃNH TỤ VÀ KẺ TUÂN HÀNH

Sự thôi thúc của quyền lực hiển nhiên nơi những lãnh tụ và những ản tàng nơi những kẻ tuân hành. Người ta theo một lãnh tụ là để chiếm quyền cho phe nhóm mình và để chia sẻ các chiến thắng của lãnh tụ mình. Số đông người cảm thấy thiếu khả năng lãnh đạo kẻ khác nên mới tìm tới một lãnh tụ xem ra có đủ đảm lược đem lại chiến thắng. Ngay trong tôn giáo cũng vậy. Nietzsche^[6] kết án Thiên chúa giáo rao giảng một nền luân lý nô lệ, những người nô lệ này cũng tìm tới chiến thắng cuối cùng. “Phúc thay cho những kẻ vâng lời vì trái đất sẽ là của họ”. Hay một bản thánh ca nổi tiếng đã minh thị:

Xông pha thời chinh chiến
Tìm kiếm ánh quang vinh
Dưới lá cờ hoen máu
Quyết một lòng tiến lên
Ta hãy quên thống khổ
Và nén tiếng thở dài
Đưa thập giá lên vai
Vui trên đường phụng sự.

Nếu là một thứ nô lệ thì ta phải coi người lính nghề đã từng chịu đựng gian khổ nơi chiến trường và các chính trị gia “cầm cờ” làm việc cực nhọc trong mùa tranh cử là những kẻ nô lệ. Nhưng về phương diện tâm lý kẻ tuân hành không là nô lệ hơn người lãnh tụ trong bất kỳ một cuộc hợp tác thành thật nào.

Chính điều này khiến cho các bất bình đẳng về quyền lực phải có trong một tổ chức vẫn tồn tại được và có khuynh hướng gia tăng hơn là giảm đi khi xã hội trở nên ngày càng phức tạp.

Chúng ta thấy việc phân phối quyền lực không đều luôn luôn tồn tại trong các cộng đồng nhân loại. Đó là do nhu cầu ngoại tại một phần và cũng vì những căn nguyên nằm sẵn trong nhân tính. Ta chỉ có thể thực hiện được phần lớn các công tác tập thể nếu có một ban quản đốc điều hành công việc, nếu xe lửa chạy điều hòa thì thời biểu không thể cho các tài xế đầu máy quyết định; nếu ta muốn xây một căn nhà hẳn phải có người quyết định chọn đồ án; nếu muốn đắp một con đường ta phải xác nhận lộ trình trước đã. Một chính phủ có bầu cử đảng hoàng vẫn là một chính phủ. Do đó phải có kẻ chỉ huy và những người tuân hành nếu các công tác tập thể muốn thành tựu vì những lý do không liên hệ chi tới tâm lý học cả. Nhưng khi giải thích ta phải dùng tâm lý học và sinh lý học cá nhân. Một số người có những đức tính khiến họ luôn luôn ở vào cương vị chỉ huy trong khi những kẻ khác phải vâng lời; giữa hai thái cực này là khối đông đảo quần chúng thích chỉ huy trong vài trường hợp nhưng lại muốn phục tùng trong những trường hợp khác.

Trong cuốn Tìm Hiểu Nhân Tính (Understanding Human Nature), Adler phân biệt mẫu người phục tùng và mẫu người hiên ngang. Ông viết: “Kẻ phục tùng sống theo lẽ lỗi và luật lệ của kẻ khác, và hầu như bị thôi

thúc tìm tới một địa vị tuân hành. Trái lại kẻ hiên ngang luôn luôn tự hỏi phải làm thế nào để hơn người khác.”Mẫu người hiên ngang chỉ có thể giữ những chức vụ quan trọng và leo tới tột đỉnh trong các cuộc biến động. Theo Adler cả hai mẫu người này đều xấu (ít nhất là ở những hình thức cực đoan) và đều là sản phẩm của giáo dục. Bất lợi lớn nhất của một nền giáo dục độc đoán là đào tạo cả mẫu người nô lệ lẫn độc tài vì theo nền giáo dục này chỉ có kẻ ra lệnh và kẻ tuân lệnh hợp tác với nhau được.

Lòng yêu thích quyền lực dưới nhiều hình thức gần như phổ quát, nhưng hình thức tuyệt đối của nó rất hiếm. Một người đàn bà thích ăn hiếp chồng con chưa chắc đã muốn ra làm việc nước; trái lại Abraham Lincoln không ngán cai trị Hiệp chúng quốc lại rất sợ cảnh lực đực gia đình. Nếu chiếc Bellerophon bị đâm có lẽ Napoleon đã ngoan ngoãn tuân lệnh các viên sĩ quan người Anh thoát lên thuyền cấp cứu. Con người ưa thích quyền lực chừng nào có đủ tự tin, nếu không họ thích theo một lãnh tụ cho chắc ăn hơn.

Khuynh hướng phục tùng cũng còn bắt nguồn từ nỗi sợ hãi. Trong trường hợp nguy cấp như trong một trận hỏa tai đám trẻ còn ngỗ nghịch nhất sẵn sàng nghe theo một người lớn đủ uy quyền, khi thế chiến thứ nhất bùng nổ, những phụ nữ thuộc phong trào Pankhurst[7] làm hòa với thủ tướng Lloyd George[8]. Mỗi khi có nguy cơ thật sự, phần đông sẵn sàng đặt mình dưới sự che chở và sử dụng của nhà cầm quyền; những lúc này ít ai mơ tưởng tới cách mạng. Nếu chiến tranh bùng nổ, chính phủ sẽ lên chân vì dân chúng tự nhiên bớt cứng đầu cứng cổ hơn thường lệ.

Chỉ có một số ít tổ chức được đặt ra là nhằm vào việc đối phó với những nỗi nguy hiểm. Một tổ chức kinh tế như nghiệp đoàn công nhân mỏ than có thể gặp nguy hiểm, nhưng chỉ khi có tai nạn mà thôi.

Nếu loại trừ được các nguy hiểm, các tổ chức kinh tế sẽ phát triển tốt đẹp hơn. Nói chung đối phó với những nguy hiểm không hề là mục đích chính yếu của các tổ chức kinh tế hay những cơ quan công quyền đặc trách nội vụ. Nhưng chắc chắn người ta đóng thuyền cấp cứu, tổ chức đội nón đồng cứu hỏa, lục quân và hải quân để đương đầu với nguy hiểm. Điều này cũng đúng nơi các đoàn thể tôn giáo, vì chúng tồn tại phần nào nhằm giải tỏa những lo âu siêu hình ẩn sâu nơi bản tính chúng ta. Ai nghi ngờ xin đọc lại bản thánh ca sau đây:

Hỡi tảng đá thiên thu
Hãy cho ta trú ngụ

Hay:

Chúa Giêsu yêu mến
Xin đón con vào lòng
Mặc biển đời bão tố
Và gió gào sóng dâng.

Trong niềm tuân phục Thánh Ý có hàm chứa niềm an toàn sau cùng khiến nhiều quân vương trở nên sùng đạo dẫu họ không thể hạ mình trước bất cứ hiện diện trần thế nào. Lòng tuân phục trong trường hợp này bắt rễ từ nỗi lo sợ dù rằng kẻ được tuân phục là người trần hay thần thánh.

Nhiều người cho rằng tính hiếu thắng cũng bắt rễ từ nỗi lo sợ. Tôi nghĩ thuyết này đi quá xa. Có thể nó đúng với một loại tính hiếu thắng nào đó, như của D.H.Lawrence chẳng hạn; nhưng tôi không tin những người trở thành trùm thảo khấu lại sợ cha như cạp dũ hay Napoleon thực sự buồn phiền vì mẫu hậu lúc ở Austerlitz^[9]. Tôi mù tịt về bà mẹ của Anila nhưng

tôi ngờ rằng bà đã quá nuông chiều đứa con yêu dấu của bà nên khi lớn lên Anila không thấy hài lòng với thế giới lắm vì nhiều khi dám làm nghịch lại ý muốn của hẳn. Tính hiếu thắng do nhất sợ không tạo nên những lãnh tụ vĩ đại. Nói cho rõ, những lãnh tụ vĩ đại phải có lòng tự tin phi thường, không phải chỉ hời hợt bên ngoài mà còn ăn sâu vào tiềm thức.

Lòng tự tin cần thiết cho một lãnh tụ có thể được tại nên do nhiều đường lối khác nhau. Theo lịch sử, lối thông thường nhất là có địa vị chỉ huy thế tập. Ta hãy đọc câu ca dao Việt Nam sau đây:

Con vua thì lại làm vua
Con sãi ở chùa lại quét lá đa.

Ta cũng hãy đọc lại các diễn văn của nữ hoàng Elizabeth [\[10\]](#) trong các thời kỳ khủng hoảng, bạn sẽ thấy con người quân vương lẫn át bản tính phụ nữ và Nữ hoàng biết phải làm gì để cứu nước. Quyền lợi của quốc gia và quyền lợi của Nữ Hoàng là một. Đây là lý do khiến Nữ hoàng được tôn xưng là “Nữ Hoàng Đáng Tôn Kính”. Bà có thể tán dương phụ thân mình mà không khiến ai khó chịu hết. Chắc chắn thói quen ra lệnh khiến ta dễ nhận trách nhiệm và đưa ra các quyết định mau lẹ. Một bộ lạc theo vị lãnh tụ thế tập chắc là hăng hái hơn khi vị lãnh tụ được chọn bằng cách rút thăm. Mặt khác khi một đoàn thể như Giáo hội thời trung cổ chọn lựa lãnh tụ theo tài đức (thường là trong số những người đã có kinh nghiệm cai trị) thì đoàn thể này gặt hái nhiều kết quả tốt đẹp hơn là các nền quân chủ thế tập trong cùng một thời kỳ.

Đọc lịch sử ta thấy một số lãnh tụ lỗi lạc nhất đã bắt đầu sự nghiệp trong những hoàn cảnh biến động. Ta hãy xét các đức tính đã mang lại thành công cho Cromwell[\[11\]](#), Napoleon, Lenin. Cả ba đã làm chủ xứ sở của họ vào

những thời kỳ khó khăn và dùng được những kẻ có khả năng nhưng chưa chắc dễ bị sai khiến. Cả ba đều can đảm và tự tin vô biên, thêm vào óc phán đoán mẫn tiệp vào những giây phút khó khăn. Tuy nhiên họ không giống nhau. Cromwell và Lenin thuộc cùng một loại, còn Napoleon thì ở loại khác. Cromwell và Lenin bị nung nấu bởi lòng tin mãnh liệt vì họ tự coi được giao phó sứ mạng siêu nhân. Họ cho những thúc đẩy quyền lực nơi họ là chính đáng. Họ chẳng màng tưởng những phần thưởng vật chất như một cuộc đời xa hoa nhàn hạ, vốn là những điều tầm thường khó mà hòa điệu với các mục đích siêu phàm. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp Lenin, còn Cromwell đã ý thức sa ngã của mình vào những năm cuối đời. Dẫu sao sự phối hợp giữa niềm tin và tài năng xuất chúng đã giúp cả hai có thừa tự tin và gây được tin tưởng nơi kẻ dưới.

Trái với Cromwell và Lenin, Napoleon là điển hình của lính nghề. Ông hưởng ứng cuộc cách mạng vì nó giúp ông cơ hội thi thố tài năng mà thôi, chứ thực ra thì ông rất thờ ơ. Dẫu rằng ông cảm thông với lòng ái quốc Pháp đối với ông chỉ là một cơ hội không hơn không kém. Lúc còn trẻ ông từng có ý tưởng sẽ chiến đấu cho Corsica chống lại nước Pháp. Ông thành công không hẳn do những đức tính đặc biệt mà vì ông thấu đáo kỹ thuật chiến tranh: ông đã chiến thắng trong nhiều trường hợp kẻ khác nắm chắc thất bại. Vào những giây phút quyết định như ngày 18 Brumaire và Marengo ông biết chớp thời cơ cướp đoạt công lao của kẻ khác. Ta cũng nên nhớ quân đội Pháp lúc đó có nhiều người trẻ tuổi nhiều tham vọng. Những chiến thắng liên tiếp khiến ông tin tưởng vào số mệnh, nhưng trở trêu thay sự tin tưởng thái quá này đã đưa ông tới thất bại ê chề vào lúc chung cuộc.

Ta phải xếp Hitler vào một loại với Lenin và Cromwell, Mussolini với Napoleon về phương diện tâm lý. Thực ra tên lính nghề hoặc trùm thảo

khẩu là loại người quan trọng trong lịch sử hơn là những sử gia khoa học thường tưởng. Một đôi khi hần may mắn trở thành lãnh tụ của những tổ chức mục đích phần nào vượt khỏi cá nhân, giống như Napoleon. Có nhiều người tin đạo quân cách mạng Pháp là những kẻ giải phóng Âu châu, nhưng chính Napoleon lại chỉ nghĩ tới việc giải phóng khi nào cần tăng uy tín cho cá nhân mình. Rất nhiều khi người ta chẳng cần giả vờ mang một mục đích cao cả nào hết. Có lẽ Alexander cho rằng ông đã bắt tay vào việc Hy Lạp hóa phương Đông, nhưng những người lính Macedonians của ông chẳng quan tâm tới khía cạnh này làm chi. Trong thế kỷ cuối cùng của nền Cộng hòa những viên tướng La Mã chỉ đánh giặc vì tiền và mua chuộc lòng trung thành của thuộc hạ bằng đất đai, của cải Cecil Rhodes bày tỏ lòng tin tưởng thần bí của đế quốc Anh nhưng chính niềm tin tưởng này đã mang lại nhiều lợi lộc. Ông ta dùng tiền bạc để khuyến dụ các binh sỹ theo ông trong cuộc chinh phục Matabeleland. Lòng tham lợi, dù được che đậy hay không, đóng vai trò quan trọng vào những cuộc chiến tranh trên thế giới.

Có thể rằng một công dân bình lặng phục tùng một lãnh tụ do sợ sệt nhưng điều này không đúng với bọn thảo khấu, trừ khi chúng bị bắt buộc đi ăn cướp. Một khi quyền lợi của một lãnh tụ đã được xác định đàng hoàng, ông ta có thể khiến cho những cá nhân lộn xộn khiếp sợ, nhưng trước khi trở nên lãnh tụ và được đa số công nhận ông ta không làm cho ai ngán cả. Muốn trở thành lãnh tụ, ông ta phải có đầy đủ lòng tự tin, quyết đoán mau lẹ và chọn những biện pháp đúng. Tuy vậy, quyền lãnh đạo chỉ tương đối. Ceasar là người duy nhất có thể sai khiến Antony. Đa số người thấy sinh hoạt chính trị khó khăn và tốt hơn cả là theo một lãnh tụ như thể những con chó có nghĩa với chủ. Không vậy thì làm sao quan niệm hành động chính trị tập thể được.

Vậy thì lòng yêu quyền lực (coi như một nguyên động lực) và cả ý muốn tự chỉ huy bị hạn chế bởi tính nhút nhát. Vì quyền lực giúp ta thực hiện nhiều tham vọng và khiến kẻ khác trọng nể ta, tự nhiên chúng ta mong muốn quyền lực đến một mức độ nào đó. Quá độ mức độ này, tính nhút nhát sẽ can thiệp. Tính nhút nhát sẽ giảm bớt nếu ta quen nhận lãnh trách nhiệm có khuynh hướng muốn gia tăng ước muốn quyền lực. Kinh nghiệm về sự tàn ác và bất thân thiện có thể làm cho những kẻ nhát sợ tha mình vào một chỗ trong khi những kẻ bạo tợn thì ráng kiếm những việc hành hạ kẻ khác.

Sau tình trạng vô chính phủ gần như chắc chắn đối có chế độ độc tài vì thiên hạ đã làm quen với lẽ thống trị và bị trị ở trong gia đình quốc gia hay lĩnh vực kinh doanh. Sự hợp tác bình đẳng khó hơn là độc tài và không dính dấp tới bản năng (chỉ huy và tuân phục). Trong một cuộc hợp tác bình đẳng người ta phải tự chủ hoàn toàn không được để lộ ý muốn phục tùng. Mỗi bên đều phải trung thành với một điều thiêng liêng nào đó. Ở Trung Hoa những công việc kinh doanh trong gia đình thường thành công nhờ lòng trung thành gia đình đúng theo truyền thống Khổng Mạnh, nhưng những công ty tổ hợp xem chừng không hoạt động được bởi chẳng có lý do gì bắt buộc kẻ này phải đối xử thân thiện đối với người góp vốn khác. Muốn cho một chính quyền do bầu cử làm việc người ta phải tôn trọng luật pháp hay chính quyền hoặc một nguyên tắc chung nào đó được mọi người chấp nhận. Hội Liên Hữu không tổ chức bầu cử. Khi có vấn đề nào khó xử, họ thảo luận bàn cãi cho đến khi đạt tới “thực chất” của cuộc họp, tin là do Chúa Thánh thần mặc khải. Dĩ nhiên Hội Liên Hữu là một cộng đồng nhất khác thường. Nhưng nếu thiếu một đức độ đồng nhất nào đó không thể cai trị bằng thảo luận được.

Một gia đình như họ Fuggers hoặc họ Rothchilds, một tổ chức như nhóm Thanh giáo, một bộ lạc man rợ hay một quốc gia lâm chiến hoặc sắp lâm chiến thường có một tình liên đới đủ mạnh để thảo luận mọi vấn đề mà khỏi phải dùng các biện pháp cực đoan. Nhưng ta nên nhớ cần có áp lực từ bên ngoài: các hội viên bám lấy nhau vì sợ phải đứng một mình. Một con nguy biến chung là cách dễ nhất để tạo ra sự đồng nhất. Tuy nhiên đây không phải là giải pháp cho vấn đề quyền lực cho toàn thế giới. Hiển nhiên là chúng ta ngăn ngừa những hiểm họa như chiến tranh chẳng hạn, nhưng vấn đề này khó khăn về phương diện tâm lý cũng như chính trị và chúng ta thấy có lẽ chỉ có thể giải quyết nổi nếu có một nền độc tài chuyên chính ở một quốc gia nào đó. Việc các quốc gia hợp tác với nhau cũng khó giống như đám quý tộc Ba Lan trước khi phân ly. Nhân loại cần có tổ chức chính quyền, nhưng ở những nơi mà trước kia tình trạng vô chính phủ đã từng chế ngự, lúc đầu người ta chỉ thuần phục chế độ chuyên chế. Do đó, việc đầu tiên là phải nắm vững chính quyền, dù là một chính quyền chuyên chế, và chỉ khi nào chính quyền này trở nên quen thuộc ta mới mong biến nó thành chính quyền dân chủ một cách êm thấm. Quyền lực tuyệt đối hữu ích trong việc xây dựng tổ chức. Tuy áp lực xã hội đòi hỏi rằng quyền lực phải phục vụ mọi người liên hệ phát triển chậm hơn nhưng cũng không kém chắc chắn. Áp lực này thường xuyên trong lịch sử giáo quyền và lịch sử chính trị đã xuất hiện trong phạm vi kinh tế.

Tôi đã nói về những kẻ chỉ huy và những kẻ tuân hành, nhưng còn phải nói về kẻ thứ ba: những kẻ đứng bên lề. Nhiều người có can đảm từ chối tuân lệnh kẻ khác, nhưng cũng không thích chỉ huy. Họ đứng bên lề xã hội và tìm nơi trú ẩn mà họ có thể hưởng một thứ tự do phần nào cô độc, nhiều lúc loại người này rất quan trọng; chẳng hạn những tín đồ Thiên chúa giáo thời sơ khai hay các kẻ tiên phong ở Hoa Kỳ. Nơi trú ẩn có thể là tinh thần, có thể là thân xác, có khi là một sự cô đơn hoàn toàn của một nơi ẩn dật, có

khi là sự cô đơn tập thể của một tu viện. Trong số những kẻ trú ẩn về phương diện tinh thần, có những ẩn sĩ, những kẻ thích thú những đam mê vô hại, những kẻ ám ảnh bởi những hình thức bí hiểm và không mấy quan trọng của ti thức. Trong số những kẻ trú ẩn về phương diện thân xác là những kẻ đi tìm biên cương văn minh và những nhà thám hiểm, ví dụ như Bates nhà vạn vật học của vùng Amazon, kẻ đã sống sung sướng suốt mười lăm năm chỉ bầu bạn với người da đỏ. Kẻ ẩn dật cũng có một số đức tính có thể khiến họ tạo dựng những công trình tuyệt hảo vì họ cặm cụi làm việc mà chẳng màng danh lợi, mặc cho thiên hạ lãnh đạm hay đả kích. Họ là những kẻ dám có những ý kiến nghịch đời.

Một số kẻ đứng ngoài không hẳn là thờ ơ với quyền lực, nhưng chỉ vì họ không thể chiếm được quyền lực theo phương thức thông thường. Những người này có thể nên thánh hay trở thành những tư tưởng gia tiên phong, kẻ sáng lập dòng tu hay trường phái văn chương nghệ thuật. Họ thấu nhận những đệ tử vừa có khuynh hướng phục tùng, vừa có khuynh hướng phản kháng, những kẻ không theo chính thống và chấp nhận cái mới. Ta còn nhớ trường hợp Tolstoy và các môn đệ của ông. Loại cô đơn hoàn toàn thì khác. Tên hầu cận râu rí sẵn sàng chia sẻ đời sống lưu đầy với tướng công tốt lòng của mình và dù sao này vị tướng công có đôi tính đôi nết đi chẳng nữa, hẳn vẫn sẵn lòng ở lại rừng xanh hơn là về với triều đình. Ta cũng đã biết nhiều tên khai phá tiên phong Hoa Kỳ đã bán trang trại của họ và lên đường tây tiến trước khi bị văn minh bắt kịp. Với họ, thế giới ngày càng khan hiếm cơ hội. Một số nhúng tay vào tội ác, một số trở buồn phiền chán đời. Tiếp xúc với người đồng loại nhiều quá khiến họ chán chường đến độ nếu không sống cô đơn được thì họ bạo động chém giết.

Tổ chức được tăng cường vì những người nhút nhát dễ tuân phục lãnh tụ và cảm thấy an tâm được thuộc về một đám đông có cảm nghĩ giống

nhau. Trong một buổi họp công cộng hào hứng, ta thấy sáng khoái, pha lẫn ấm cúng và an tâm; cảm xúc được chia sẻ càng lúc trở nên càng mạnh mẽ đến khi nó lấn át mọi cảm nghĩ khác trừ ý thức quyền lực sôi nổi do sự gia tăng bản ngã. Kích động tập thể chính là một nhiễm độc ngọt ngào dễ dàng làm quen sự tỉnh táo, lòng nhân đạo và ngay cả bản năng sinh tồn. Những đám đông bị kích động dễ dàng phạm tội tàn sát ghê tởm hay chịu hy sinh anh hùng. Loại nhiễm độc này, như những loại khác, thật khó cưỡng lại khi ta đã một lần nếm mùi. Nhưng cuối cùng cũng chỉ là nổi chán chường hờ hững, để rồi phải có liều kích thích tố ngày càng mạnh hơn nếu ta muốn tạo lại hăng say ban đầu.

Xúc động này có thể do âm nhạc tuyệt diệu hay một biến cố sôi nổi tiếp diễn trước mặt đám đông, nhưng lời nói của một nhà hùng biện dễ quyến rũ đám đông nhất. Vậy một yếu tố quan trọng trong quyền lãnh tụ là khả năng ăn nói hấp dẫn. Nhà lãnh tụ không cần phải chia xẻ những cảm xúc do ông gây ra. Ông ta có thể tự nhủ như lời lẽ của Antony^[12] (trong kịch bản của Shakespeare) như sau:

Hỡi sức mạnh hãy mặc sức hoành hành
Đám đông kia nào đáng kể bần khoăn.

Người lãnh tụ khó mà thành công nếu ông không có tâm lý sai sẽ, hành hạ những kẻ theo mình. Ông ta sẽ thích một loại hoàn cảnh, một loại đám đông nào đó dễ đưa thành công lại cho ông. Hoàn cảnh tốt nhất là một nỗi nguy hiểm đủ trầm trọng khiến người ta muốn tòng quân cứu nước nhưng đừng khủng khiếp tới độ làm người ta sợ hãi chẳng hạn như chiến tranh bùng nổ với một kẻ thù đáng ngại nhưng không hẳn đã là vô địch. Muốn kích động lòng hiếu chiến, nhà hùng biện ráng gây nên hai lớp tin tưởng: bề ngoài ông bảo họ rằng kẻ thù rất mạnh nên ta phải có nhiều can đảm: sâu

hơn ông đoán chắc là họ sẽ chiến thắng. Nói nhẹ nhàng thì ta có thể dùng những biểu ngữ đại loại như: “Công lý thắng cường quyền”, hay những câu bất hủ như:

Ta nhất định thắng
Địch nhất định thua.

Đám đông lý tưởng của nhà hùng biện là loại dễ bị xúc động lôi cuốn hơn là suy tư, dễ sợ hãi, dễ căm thù, không thích những biện pháp đúng đắn nhưng chậm chạp, dễ tuyệt vọng nhưng cùng lúc lại tràn đầy hy vọng. Nếu chẳng phải là một kẻ quá quay quắt, nhà hùng biện sẽ ráng kiếm một số tin tưởng biện minh cho việc ông làm. Ông cho rằng người ta nên hành động theo cảm xúc hơn là theo lý trí, rằng mọi ý kiến nên xuất phát từ con tim hơn là do não tủy, và những yếu tố tốt đẹp nhất trong con người có tính cách tập thể hơn là cá nhân. Nếu ông ta có quyền, ông sẽ biến giáo dục thành một cuộc tập luyện xen lẫn với việc nhồi sọ tập thể, và trí thức cũng như phán đoán chỉ giữ vai trò hết sức thứ yếu.

Tuy nhiên không phải mọi cá nhân yêu thích quyền lực đều thuộc loại người hùng biện. Có hạng người mà lòng yêu thích quyền lực là do kiểm soát được cơ động. Chúng ta hãy nghe Bruno Mussolini mô tả những chiến công của mình trong trận chiến tranh Abyssinia:

“Chúng ta phải đốt cháy những ngọn đồi rậm rạp, những cánh đồng, và những đồi nhỏ bé kia... thú vị thật... những trái bom chưa chạm đất đã nổ tung thành những đám khói trắng và một ngọn lửa cực lớn và cỏ khô bắt đầu cháy. Tôi nghĩ đến những con vật: Chúa ơi! Chúng chạy cuống cuống... sau khi các máng bom đã hết, tôi bắt đầu ném bom bằng tay... thích thú quá chừng: một zariba lớn bao bọc bởi những tàn cây không dễ

chi dụng tới được. Tôi phải nhắm vào mái rom kia cho cẩn thận và chỉ ném trúng với cú thứ ba. Những tên khốn khổ bên trong thấy mái rom cháy, vụt nhảy ra và chạy như điên.”

“Bị vòng lửa bao vây, khoảng năm ngàn tên Abyssinians tới bước đường cùng. Chẳng khác gì địa ngục vậy”.

Nhà hùng biện phải sử dụng tới thứ tâm lý trực giác mới mong thành công. Tên phi công thuộc loại Bruno Mussolini thấy thống khoái đâu có cần biết chết cháy chẳng thú vị gì. Nhà hùng biện thuộc mẫu người xưa: mẫu người dựa vào cơ động mới chỉ có đây. Thực ra không phải hoàn toàn như vậy. Chẳng hạn chúng ta hãy đọc lại những trang sử chép về cuối trận đánh Punic thứ nhất khi ở thành Carthage người ta đã dùng những con voi dày xéo những kẻ đánh thuê cho tới chết, chúng ta thấy cùng một thứ khoái lạc thú vật như của Bruno Mussolini, dẫu rằng một bên thì dùng voi, đằng khác dùng khoa học tân tiến. Nói một cách tương đối, quyền lực cơ động tiêu biểu cho thời đại chúng ta hơn bất kỳ thời đại nào trước đây.

Người ta chưa hề mô tả cận kề tâm lý một kẻ chủ trương độc quyền chính trị dựa vào quyền lực cơ khí. Mà đây là một sự kiện khả hữu chứ không phải viễn vông đâu. Bằng việc kiểm soát phi cơ, tàu bè, nhà máy điện, các phương tiện chuyển vận... một nhóm thiểu số có huấn luyện kỹ thuật có thể thiết lập một nền độc tài tuyệt đối mà kẻ bị trị chỉ có quyền răm rắp tuân lệnh. Đế quốc Laputa được duy trì vì có khả năng ngăn chặn mặt trời chiếu vào một khu vực nổi dậy; vậy thì một tập đoàn các kỹ thuật gia khoa học có thể thi hành một biện pháp ít ra là như thế. Họ có thể bỏ đói một vùng bất trị, cúp ánh sáng, cúp hơi nóng, cúp điện lực sau khi làm cho những vùng này quen với các tiện nghi tối tân trên. Họ có thể phun hơi độc và vi trùng. Trong trường hợp này chống cự hoàn toàn vô ích. Và vì được

huấn luyện cẩn thận về cơ động những người nắm quyền sinh sát sẽ nhìn con người chẳng khác gì máy móc, nghĩa là những vật vô tri giác bị chi phối bởi những luật lệ nằm trong tay họ. Một chế độ như thế phi nhân hơn bất kỳ một chế độ khắc nghiệt nào từ trước tới giờ.

Đề tài của tôi trong cuốn này là quyền lực trên con người chứ không phải quyền lực trên vật chất. Thế nhưng tôi vẫn đôi khi phải nói tới quyền lực trên vật chất vì hiện nay người ta có thể tạo được một quyền lực kỹ thuật lý học (a technological power) trên con người, đặt căn bản của quyền lực trên vật chất. Những kẻ có thói quen kiểm soát những cơ động mạnh mẽ, và qua sự kiểm soát này thành ra có quyền lực đối với con người sẽ nhìn con người một cách khác hẳn lối nhìn của những kẻ dựa trên thuyết phục, dẫu chỉ là lối thuyết phục lão luyện. Đã có khi nhiều người trong chúng ta ra tay đập nát một tổ kiến và khoái trá nhìn kiến vỡ tổ. Khi ta nhìn xuống đường phố Nữ – Ước từ nóc một tòa nhà chọc trời, những người ở dưới trông không còn vẻ người, và trở nên như con sâu cái kiến vậy. Giả dụ ta có mang một lưỡi tầm sét như anh chàng Jove[\[13\]](#) có lẽ ta sẽ khoái quật vào đám đông, vì cùng thứ nguyên động lực đã làm ta ngứa tay phá tổ kiến chơi. Đây cũng là cảm nghĩ của chàng phi công Bruno Mussolini khi anh ta ngồi trên máy bay nhìn đám dân Abyssinians khiếp đảm. Hãy tưởng tượng một chính phủ khoa học, vì sợ bị ám sát, nên lúc nào cũng sống trên phi cơ, lâu lâu mới đáp xuống bãi đậu trên các đỉnh tháp cao hay các chiếc bè neo ngoài khơi. Một chính phủ như vậy có thể nào có chút lưu tâm đến hạnh phúc của dân chúng chẳng? Chắc là không rồi. Trái lại gần như chắc chắn chính phủ này sẽ nhìn dân chúng chẳng khác máy móc khi mọi chuyện êm đẹp. Nhưng khi có gì chứng tỏ rằng đám đông không hẳn là máy móc, thì chính phủ này hẳn sẽ nổi điên và lập tức ra lệnh đập tắt mọi chống đối một cách quyết liệt, tàn nhẫn.

Bạn đọc có thể cho tôi là mê hoảng rồi. Tôi mong rằng quả thực tôi đã quá bi quan. Nhưng tôi tin chắc quyền lực cơ khí có khuynh hướng tạo nên một tâm thức mới, cho nên điều cần thiết là phải tìm mọi cách kiểm soát các chính phủ. Nền dân chủ có thể trở nên khó khăn hơn vì các tiến bộ kỹ thuật, nhưng nó cũng trở nên quan trọng hơn. Kẻ nào có quyền lực cơ khí lớn lao mà không bị kiểm soát sẽ cho mình là một vị thần không phải là vị thần của tình yêu, nhưng là ác thần Thor[\[14\]](#) hay Vulcan[\[15\]](#).

Leopardi [\[16\]](#) đã mô tả cảnh núi lửa hoành hành trên ngọn Vesuvius với những dòng thơ bi thiết:

Những giải đất ngồn ngang bọt đá khô ran
Những giải đất tràn ngập giòong phún thạch kết tinh
Reo vang dưới gót chân kẻ hành hương cô độc
Kìa con rắn cuộn tròn trong tô dưới mặt trời chói bóng
Kìa con thỏ vội về hang trong khe hông tảng đá
Ngọn núi bất trị đã tuôn trào trăm giòong thác lửa
Nơi xưa kia có nông trại hạnh phúc
Có giải đất phì nhiêu, có mùa lúa chín vàng
Và tiếng kêu của bầy thú vật
Nơi có vườn tược, có lâu đài
Nơi ẩn trú mến yêu của những lãnh chúa đầy uy quyền
Nơi có những thành phố hoa lệ
Ngọn núi bất trị đã tuôn trào trăm giòong thác lửa
Thieu đốt tất cả và tàn sát dân cư
Ôi! Nơi đây chỉ còn hoang tàn đổ nát.

Sức tàn phá của con người khốc hại không kém. Ta hãy nhớ lại những bi thảm ở Guernica[\[17\]](#). Có thể chẳng bao lâu nữa sẽ tới kinh thành Luân Đôn.

Ta có thể hòng mong những gì ở những kẻ đã leo lên tới địa vị thống trị bằng những tàn phá như thế? Và nếu cho là các thành phố thù nghịch Bá Linh và La-Mã (chứ không phải Luân Đôn hay Ba-lê) bị các vị thần mới dùng lưỡi tầm sét triệt hạ, liệu có còn chút tình nhân loại nào nơi những kẻ tàn phá sau hành động tệt hại đó chẳng? Liệu những kẻ còn chút tình người có tránh khỏi điên dại vì lòng trắc ẩn bất lực, và trở nên xấu xa hơn những kẻ chẳng cần phải đè nén lòng thương xót (vì chúng không có) hay không?

Ngày xưa con người bán linh hồn cho quỷ để đạt tới những quyền lực ma thuật. Ngày nay khoa học cho họ quyền lực và họ thấy bị bắt buộc phải trở thành quỷ dữ. Nhân loại không còn hy vọng nào trừ khi quyền lực được thuần hóa, và được sử dụng vào việc phụng sự, không phải phụng sự bọn bạo chúa này hay bọn bạo chúa khác nhưng phụng sự cho cả nhân loại vì khoa học ngày nay đã đưa chúng ta tới tình trạng hoặc tất cả được sống hoặc tất cả phải chết.

[1] Xerxes: Vua Ba Tư từ 456 đến 485 trước Tây lịch.

[2] Newton: triết gia khoa học Anh (1612-1727) phát kiến những luật động lực học.

[3] Thánh Francis (1181?-1226) sáng lập dòng Franciscan vào khoảng năm 1209.

[4] Thánh Ignatius Loyola (1491 – 1556) sáng lập dòng Jesuit.

[5] Milton(1608-74) thi hào Anh tác giả “Paradise Lost” paradise Regained và nhiều thi bản khác.

[6] Nietzsche (1844-1900). Triết gia Đức, cha đẻ của thuyết siêu nhân.

[7] Pankhurst (1858-1928) lãnh tụ phong trào đòi quyền bầu cử cho phụ nữ.

[8] Lloyd George (1863-1945) chính trị gia tự do Anh, làm thủ tướng từ 1916-1922.

[9] Austerlitz. Nơi Napoleon đánh bại quân Áo và Nga năm 1805.

[10] Elizabeth I (1533-1603) Nữ hoàng Anh trị vì từ năm 1558 đến 1603.

[11] Oliver Cromwell (1599-1658) lãnh đạo Anh quốc từ 1653 đến 1658.

[12] Antony (khoảng 82-30 trước Tây lịch) bị Cleopatra quyến rũ, mất hết quyền bính và sau đó tự tử chết.

[13] Thần chiến thắng Jupiter.

[14] Thần sấm sét, chiến tranh.

[15] Thần chiến thắng Jupiter.

[16] Giacomo Leopardi (1798-1837) Thi sĩ Ý đại loại, cũng là một học giả.

[17] Địa danh nổi tiếng trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha. Đây cũng chính là tên mà Picasso đã dùng để chỉ bức họa ông mô tả nỗi rợn người của cuộc chiến tranh thảm khốc này.

Chương III

CÁC HÌNH THỨC CỦA QUYỀN LỰC

Ta có thể coi quyền lực là sản phẩm của những hiệu quả có chủ ý. Định nghĩa này là một ý niệm định lượng. Giả dụ có hai người với những ham muốn tương tự nếu một người hoàn thành được mọi ham muốn như người kia cộng thêm một số khác nữa, anh ta là người có nhiều quyền lực hơn. Nhưng ta không có cách nào để so sánh hai người đạt được những ham muốn thuộc hai loại khác nhau. Thí dụ có hai họa sĩ (cả hai đều muốn vẽ tranh đẹp và trở nên giàu có), một người vẽ tranh đẹp và người kia trở nên giàu có chẳng hạn. Tuy nhiên, nói một cách đại khái thì A có quyền lực hơn B nếu A hoàn thành nhiều hiệu quả có chủ ý hơn B.

Có nhiều cách sắp loại các hình thức của quyền lực, mỗi cách có ích lợi riêng. Trước tiên ta phân biệt quyền lực trên con người và quyền lực trên vật chất hay những hình thức sinh hoạt ngoài con người. Tôi sẽ chỉ lưu ý tới quyền lực trên con người, nhưng ta cần nhớ rằng quyền lực gia tăng trên vật chất nhờ khoa học là nguyên nhân chính của mọi sự biến đổi trong thế giới hiện tại.

Ta có thể sắp loại quyền lực trên con người theo cách nó ảnh hưởng tới các cá nhân hay theo loại tổ chức liên hệ.

Một cá nhân có thể chịu ảnh hưởng của: A; quyền lực vật lý trực tiếp trên thân thể, thí dụ như bị cầm tù hay bị giết, B, thưởng hay phạt, thí dụ được tuyển dụng hay mất việc, C, ảnh hưởng trên dư luận, thí dụ như tuyên

truyền hiểu theo nghĩa rộng nhất. Ở mục C tôi muốn kể thêm cơ hội tạo ra thói quen nơi người khác, thí dụ như bằng việc huấn luyện quân sự.

Những hình thức của quyền lực này được phơi bày trắng trợn và giản dị nhất khi ta đối xử với loài vật vì trong trường hợp này chúng ta không cần giả vờ hay che giấu gì hết. Khi ta thông dây qua bụng con heo và lôi nó lên tàu, nó đau và kêu eng éc; con heo chịu quyền lực vật lý trên chính thân xác nó. Mặt khác khi chú lừa theo sau củ cà rốt trong truyện ngụ ngôn, ta xúi giục con lừa làm theo ý ta bằng cách thuyết phục nó rằng chính là vì lợi của nó. Các thú vật làm xiếc là trường hợp ở giữa hai trường hợp trên, ta tạo cho chúng các thói quen bằng thưởng và phạt; cũng cần kể tới bày cừu bị quyền dụ lên tàu, khi con đầu đàn bị lôi kéo lên tàu bằng sức mạnh, rồi các con khác tự ý chạy theo.

Tất cả những hình thức này có nơi con người.

Trường hợp con heo chứng tỏ quyền lực quân sự và cảnh sát.

Con lừa với củ cà rốt điển hình cho quyền lực của tuyên truyền.

Những thú vật làm xiếc cho thấy quyền lực của giáo dục.

Đàn cừu riu riu theo con đầu đàn bất đắc dĩ của chúng là hình ảnh của chính trị đảng phái mỗi khi một vị lãnh tụ khả kính phải miễn cưỡng hành động theo ý của một phe nhóm hay các tay tổ trong đảng.

Chúng ta hãy mang những thí dụ mượn của Aesop này ra để giải thích việc nắm quyền của Hitler^[1]. Củ cà rốt là chương trình của đảng Quốc xã (bao gồm việc bãi bỏ tiền lãi chẳng hạn): con lừa là giai cấp hạ trung lưu. Bầy cừu và con đầu đàn là những đảng viên Dân Chủ Xã Hội

và Hindenburg[2] những con heo (ở đây chỉ nói tới những bất hạnh của chúng) là những nạn nhân trong trại tập trung, và những thú vật làm xiếc là hàng triệu đảng viên quốc xã.

Các loại tổ chức quan trọng nhất khác nhau tùy loại quyền lực chúng hành xử. Quân đội và cảnh sát dùng quyền lực áp chế trên thân xác các tổ chức kinh tế chính yếu dùng phần thưởng và hình phạt làm phương tiện khuyến khích hay ngăn chặn, nhà trường, nhà thờ và đảng chính trị nhằm gây ảnh hưởng với dư luận. Nhưng những phân biệt này không rõ ràng hoàn toàn vì mỗi tổ chức có thể dùng nhiều hình thức quyền lực ngoài hình thức điển hình nhất.

Quyền lực của luật pháp sẽ minh dẫn những phức tạp này. Quyền lực tối hậu của luật pháp là quyền lực cưỡng chế Nhà Nước. Đặc tính của những cộng đồng văn minh nằm trong sự cưỡng chế vật lý trực tiếp là độc quyền của Nhà Nước và luật pháp chính là một bộ luật theo đó Nhà Nước hành xử quyền này trong khi giao tiếp với công dân. Nhưng luật pháp dùng trừng phạt không nhằm cấm chỉ hẳn những hành động xấu xa mà còn để dẫn dụ, thí dụ một hình phạt vi cảnh không khiến một hành động chẳng thể xảy ra, mà chỉ làm cho nó trở nên ít hấp dẫn hơn. Hơn nữa và đây còn là điều thật quan trọng luật pháp hầu như bất lực khi nó không được lòng dân, như ta thấy ở Hoa Kỳ vào thời kỳ cấm rượu hay ở Ái Nhĩ Lan vào những năm 80 khi những kẻ khủng bố chiếm được nhiều cảm tình của đa số dân chúng. Muốn hữu hiệu, luật pháp phải nhờ vào dư luận và tình cảm còn hơn là trông cậy ở cảnh sát. Mức độ cảm tình tán thành luật pháp là một trong những đặc tính quan trọng nhất của cộng đồng.

Tới đây chúng ta hãy phân biệt quyền lực cổ truyền với quyền lực mới thủ đắc. Quyền lực cổ truyền được thói quen tăng cường; người ta không

cần phải bênh vực nó hoài hủ, cũng không cần phải bô bô tuyên bố là mọi chống đối đều vô ích. Hơn nữa quyền lực này luôn luôn liên kết với những tin tưởng tôn giáo vốn đã phá mọi thứ chống đối. Thường thì công luận hỗ trợ quyền lực cổ truyền nhiều hơn quyền lực cách mạng hay thoán đoạt. Sự kiện này đưa đến hai hậu quả mâu thuẫn ít nhiều: một mặt quyền lực cổ truyền không cần phải rình mò theo dõi những kẻ phản bội và đã được an toàn, và không muốn có nhiều hành động chính trị bạo ngược; mặt khác, ở những nơi còn những định chế xưa tập quán chấp nhận những hành động bất công mà các kẻ cầm quyền hay phạm phải nên những bất công này sẽ trắng trợn hơn là nếu có một hình thức chính quyền mới, vì chính quyền mới này còn cần lưu tâm tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng.

Tôi gọi quyền lực không đặt căn bản trên truyền thống hay đồng tình là bạo lực. Bạo lực có những đặt tính khác xa quyền lực cổ truyền. Và nơi nào quyền lực cổ truyền còn tồn tại, tính chất của chế độ gần như hoàn toàn tùy thuộc vào việc chế độ bền vững hay lung lay.

Bạo lực thường là quyền lực quân sự thể hiện hoặc trong hình thức chuyên chế quốc hội hay chinh phục quốc ngoại. Quyền lực quân sự có tầm mức quan trọng rất lớn, hơn là các sử gia khoa học hiện đại chấp nhận. Những chiến công hiển hách của Alexander the Great^[3] và Julius Caesar^[4] đã thay đổi hẳn dòng lịch sử. Nếu không có Alexander the Great người ta hẳn đã không dùng tiếng Hy Lạp mà chép Phúc âm, và không rao giảng Thiên Chúa giáo khắp đế quốc La Mã. Không có Julius Caesar hẳn người Pháp đã không nói một thứ tiếng bắt nguồn từ tiếng La Tinh và giáo hội Công giáo khó mà thành hình. Ưu thế quân sự của người da trắng đối với người da đỏ Mỹ châu là bằng chứng hùng hồn của thứ quyền lực grom giáo hơn bất cứ thứ nào khác trong lịch sử loài người. Tuy vậy, trong hầu hết các trường hợp quyền lực quân sự dựa trên một hình thức quyền lực khác,

chẳng hạn như tài sản, kiến thức, kỹ thuật hay một chủ thuyết cuồng tín. Dĩ nhiên không phải lúc nào cũng vậy, thí dụ như trong trận chiến Thừa kế Tây Ban Nha, thiên tài Marlborough là yếu tố quyết định thắng bại. Nhưng đây chỉ là trường hợp đơn lẻ.

Khi một hình thức quyền lực cổ truyền chấm dứt, hình thức kế tiếp có thể không là bạo lực mà là một quyền lực cách mạng có sự thuận tình của đa số hay một thiểu số dân chúng đáng kể. Chúng ta hãy đọc lại lịch sử cuộc chiến tranh độc lập tại Hoa Kỳ. Quyền hành của Hoa thịnh đồn đã không có đặc tính nào của bạo lực. Trong cuộc cải cách nhiều giáo hội mới được thành lập để thế chỗ Giáo hội Công giáo đã thành công nhờ vào thuyết phục hơn là áp chế. Một chính quyền cách mạng muốn củng cố địa vị mà không cần bạo lực phải có sự hỗ trợ của quần chúng mạnh mẽ hơn một chính quyền truyền thống rất nhiều. Khi Cộng hòa Trung Hoa được khai sinh vào năm 1911, những người hấp thụ giáo dục Tây phương đã biểu quyết chấp thuận một hiến pháp đại nghị, nhưng vì quần chúng quá thụ động nên chẳng bao lâu chế độ trở thành một chế độ bạo lực gồm các sứ quân xâu xé tranh giành nhau. Công cuộc thống nhất do Quốc Dân đảng hoàn thành tùy thuộc vào chủ nghĩa quốc gia, chứ không phải là nhờ vào chế độ đại nghị. Tình trạng này thường thấy ở những quốc gia châu Mỹ Latinh. Trong những trường hợp có lẽ các quốc hội đã làm cách mạng nếu quần chúng hỗ trợ đầy đủ; nhưng quyền lực quân sự thuần túy chiến thắng chỉ là bạo lực.

Sự phân biệt quyền lực cổ truyền, quyền lực cách mạng và bạo lực có tính tâm lý thôi. Tôi không coi một thứ quyền lực là cổ truyền chỉ bởi nó mang những hình thức cổ; nó cũng được coi trọng còn vì tập quán nữa. Khi lòng kính trọng này không còn, quyền lực cổ truyền dần dần biến thành

bạo lực. Ta thấy tiến trình này ở Nga khi phong trào cách mạng tiến tới thành công vào năm 1917.

Tôi coi quyền lực là quyền lực cách mạng khi nó tùy thuộc vào một nhóm lớn nắm được quyền lực nhờ vào một tín niệm mới, một chương trình hoạt động mới, hay một tình cảm mới kết hợp như Tôn giáo hay Chủ nghĩa cộng sản, hay lòng khao khát thống nhất quốc gia. Tôi coi quyền lực là bạo lực khi nó chỉ bắt nguồn từ những khuynh hướng ham muốn quyền lực của các cá nhân hay các nhóm và chỉ được người ta tuân theo vì sợ hãi chứ không có sự cộng tác thành thật nào. Thực ra mức độ bạo lực của quyền lực chỉ là vấn đề cấp độ. Trong một xứ dân chủ chính phủ không dùng bạo lực với các đảng phái chính trị đối lập nhưng bắt buộc phải nặng tay với một tên vô chính phủ bất trị. Giáo hội dùng bạo lực khi xử trí với các kẻ rối đạo nhưng ôn hòa với các tín đồ phạm tội của mình.

Chúng ta hãy xét tới quyền lực của tổ chức và quyền lực của cá nhân. Cách thủ đắc quyền lực của một tổ chức không giống như cách một cá nhân thủ đắc quyền lực trong phạm vi một tổ chức. Dĩ nhiên hai cách này có liên hệ nhau. Nếu bạn muốn làm thủ tướng Anh, bạn phải có thể lực trong đảng của bạn và đảng của bạn phải có quyền hành trong quốc gia. Nhưng nếu bạn sống vào thời kỳ mà nguyên tắc thế tập còn duy trì, bạn phải là kẻ thừa kế một ông vua mới hòng chiếm được quyền lãnh đạo chính trị một quốc gia. Tuy nhiên điều này chưa chắc giúp bạn chinh phục được các quốc gia khác vì bạn cần có những đức tính mà con cái các vua thường không có. Hiện nay tình trạng này cũng xảy ra trong lãnh vực kinh tế, vì cảnh cha truyền con nối vẫn tiếp tục. Các đảng viên xã hội Pháp vẫn tiếp tục sách động chống lại khoảng hai trăm gia đình phú hào ở Pháp. Những triều đại các phú hào thường không bền vững như các triều đại và cảnh thất thế rất

thường. [Người] Việt Nam có câu(a): “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời”.

Tùy theo mỗi loại tổ chức mà một loại người nào đó tiến đến hàng lãnh đạo và các trạng thái xã hội cũng đưa đẩy một hạng người tới chỗ nắm được quyền lực. Một thời đại nổi bật hẳn lên trong lịch sử qua những cá nhân xuất chúng, và mặc lấy những tính chất tổng quát của thời đại do cá tính của những nhân vật này, như ta thường thấy nơi câu nói: “Anh hùng tạo thời thế”. Và bởi vì những đức tính này thay đổi tùy theo hoàn cảnh lịch sử nên các cá nhân xuất chúng cũng thay đổi về phương diện cá tính. Có lẽ đã có những người như Lenin[5] vào thế kỷ 12 và những người như Richard Coeur De Lion[6] vào thời đại chúng ta nhưng lịch sử đã không biết đến họ chỉ vì họ đã đầu thay nhầm thế kỷ. Chúng ta hãy xét những loại cá nhân do những loại quyền lực khác nhau tạo nên.

Quyền lực thế tập đã đưa ra những tiêu chuẩn về con người quân tử. Đây là hình thức biến cải của một quan niệm đã có từ lâu đời, từ những khả năng pháp luật của các thủ lĩnh, qua tính cách thần thánh của các vua chúa, cho tới tinh thần mã thượng và nhà quý tộc. Nơi nào có quyền lực truyền tập những đức tính đáng trọng là sự khoan thai nhàn hạ và ưu thế gia đình rõ rệt. Nơi có quyền lực quý (hơn là hoàng tộc) lẽ lối cư xử đúng đắn là phong cách lịch lãm đối với kẻ ngang hàng và thái độ kẻ cả đối xử với người dưới. Mặc dầu quan niệm về phép xử thế thay đổi ra sao thì ta cũng chỉ xét người qua phong thái ở những nơi còn quyền lực truyền tập. Kẻ trưởng giả học làm sang chỉ đáng chê cười khi hắn len lỏi vào cái thế giới đàn ông, đàn bà chỉ biết làm bộ làm tịch. Một kẻ đóng vai một người quân tử nếu anh ta được hưởng gia tài đồ sộ. Nhưng anh ta sẽ bị khinh khi ngay khi gia đình suy sụp, và khi đó anh sẽ lộ rõ vẻ rách rưới thô thảm ngay. Cháy nhà ra mặt chuột mà.

Ta lại thấy một mẫu người rất khác ở nơi nào quyền lực dành cho những người thông thái hay khôn ngoan, tạm cho là thế, chẳng hạn như ở Trung Hoa cổ thời và Giáo hội Công giáo. Trong thế giới ngày nay thứ quyền lực hiền triết chẳng còn bao nhiêu so với các thời đại lịch. Thật lạ lùng là những cộng đồng man rợ nhất lại coi trọng kẻ sĩ hơn hẳn những xã hội văn minh. Tôi dùng chữ học vấn theo nghĩa rộng, gồm cả cái học của những nhà ma thuật và thầy thuốc. Phải mất hai mươi năm học mới lấy nổi văn bằng tiến sĩ của đại học Lhasa, cần để đảm nhiệm những chức vụ cao quý, chỉ trừ có đức Đạt Lai Lạt Ma. Ta cũng nên nhớ lại tình trạng Âu châu vào năm 1000 Giáo hoàng Silvester II nổi tiếng là một nhà pháp thuật vì ông chịu sưu tầm sách vở nên sau đó đã gia tăng quyền lực của Giáo hội rất nhiều bằng cách tạo nên những khủng khiếp siêu hình.

Người trí thức là hậu duệ trí thức của nhà tu, nhưng giáo dục càng ngày càng lan tràn làm ông mất quyền. Khi xưa quyền lực của nhà trí thức lớn lao là vì dân chúng còn mê tín: họ thường tôn sùng thần chú hay sách thánh. Điều này còn di tích trong thái độ của người Anh đối với lễ Đăng quang và lòng tôn sùng Hiến pháp của người Mỹ; cho nên vị Tổng giám mục thành Canterbury và các thẩm phán Tối cao Pháp Viện Hoa kỳ còn được hưởng phần nào quyền lợi truyền thống của người trí thức. Quyền lợi của các giáo sĩ Ai Cập hay của những nhà nho Trung Hoa ngày nay thì cũng đã tiêu ma mất rồi.

Đặc tính điều hành của người quân tử là danh dự, còn đức tính của con người đạt tới quyền lực do sở học là sự khôn ngoan. Để được tiếng khôn ngoan, một người phải tinh khôn kinh nghiệm xử thế. Ngay tuổi tác cũng là điều đáng trọng. Những tiếng ‘presbyter’, ‘seigneur’, ‘alderman’, và ‘elder’ dùng để chỉ lòng kính trọng ở trung hoa một kẻ hành khất thường

van xin những người qua lại bằng tiếng: “lạy ông già cao trọng”. Nhưng ở nơi nào quyền lực của kẻ không ngoan được tổ chức hẳn hoi, thì các tu sĩ và những nhà trí thức thường kết tập với nhau, và sự khôn ngoan được người đời coi là ngưng tụ nơi họ, nhà hiền triết rất khác mẫu người hiệp sĩ, và xã hội dưới ảnh hưởng của họ cũng khác hẳn. Trung hoa cho ta một thí dụ khác hẳn Nhật Bản.

Chúng ta đã lưu tâm đến một việc khá kỳ quặc là dù rằng vai trò của trí thức hiện nay lớn hơn bất cứ thời nào trước đây, nhưng xem ra kẻ có trí thức mới chẳng thấy quyền lực của mình gia tăng cách tương xứng. Dẫu cho người thợ điện hay người thợ sửa điện thoại có thể làm nổi những công việc khá ly kỳ, chúng ta vẫn không coi họ là thầy thuốc xưa, hay tưởng tượng rằng họ có thể tạo nên sấm chớp nếu ta quấy rầy họ. Lý do là trí thức khoa học dù có khó khăn tới đâu chẳng nữa cũng chẳng có gì là bí hiểm và ai cũng có thể biết được nếu chịu khó. Cho nên người trí thức hiện tại chẳng làm cho ai ngán sợ mà chỉ là một kẻ làm công không hơn không kém. Trường hợp tổng giám mục thành Canterbury khá đặc biệt, ông vừa là một tiến sĩ thông thái vừa là một nhà lãnh đạo uy quyền.

Sự thực là người có học được kính trọng không phải là vì sở học mà vì người ta e ngại ông ta có quyền lực pháp thuật. Khoa học làm mất niềm tin vào pháp thuật, làm mất cả người trí thức. Và dù rằng các phát minh cũng như các phát kiến của họ đã có những ảnh hưởng khó lường đối với lịch sử, nhưng đứng riêng lẻ như những cá nhân, người ta coi họ không bằng một pháp sư trần trụi ở Ấn Độ hay một thầy thuốc ở Châu Đại Dương. Các nhà trí thức trở nên bất mãn với thế giới mới vì chính những công việc họ làm đã lấy đi quyền năng của họ. Những người ít bất mãn hơn xoay qua chủ nghĩa cộng sản; những kẻ thất chí nhiều tự khép mình trong tháp ngà.

Sự lớn mạnh của những tổ chức kinh tế to tát đã tạo ra một loài người đầy quyền năng mới: nhà quản trị như danh hiệu họ thường gọi tại Hoa Kỳ. Nhà quản trị điển hình(b) là người có quyết định mau lẹ, nhìn thấy rõ vấn đề và có ý trí sắt đá: ông là người cương nghị, môi luôn mím chặt và có lời nói tắt rạch ròi. Ông vừa phải có đức tính của một viên tướng tài lại đồng thời có đức tính của một nhà ngoại giao lỗi lạc: quyết liệt khi xung trận, mềm dẻo khi thương thuyết. Nhờ những đức tính đó mà họ kiểm soát những tổ chức kinh tế quan trọng.

Quyền lực chính trị trong một nền dân chủ có khuynh hướng khác với mấy mẫu vừa kể. Muốn thành công, một chính trị gia phải chiếm được tín nhiệm nơi guồng máy của ông và tạo được hứng khởi nào đó nơi đa số cử tri. Hai đoạn đường đưa tới quyền lực này đòi hỏi những đức tính không hẳn y hệt nhau, nên có chính trị gia chỉ thành công ở một giai đoạn thôi. Nhiều ứng cử viên vào chức vị Tổng Thống ở Hoa Kỳ không sao lôi cuốn nổi quần chúng dầu rằng họ có thừa tài lấy lòng những tay tổ đảng phái. Những người này thường bị đánh bại, trái với những ước đoán của những tay điều hành guồng máy đảng. Tuy nhiên, đôi khi guồng máy có thể đem lại thắng lợi cho một ứng cử viên xoàng xĩnh, và một người như vậy chẳng bao giờ có thực quyền vì luôn luôn chịu sự khống chế của guồng máy đảng. Trái lại cũng có khi một người có thể tạo nên guồng máy cho chính mình, thí dụ như Napoleon III, Mussolini và Hitler. Thường hơn cả là trường hợp một chính trị gia có thực tài thì mặc dù ông ta sử dụng một nguồn máy đã có sẵn nhưng rồi ông cũng sẽ làm chủ thực sự.

Tính chất của mỗi thời đại cũng làm thay đổi những đức tính của những chính trị gia. Thời đại hòa bình khác với thời buổi chiến tranh hay cách mạng. Vào thời bình một người tài đức thường thôi cũng đã đủ thành công, nhưng vào thời loạn cần có nhiều đảm lược hơn. Vào lúc đó cần có người

ăn nói giỏi (không cần hùng biện theo nghĩa thông thường) vì ngay cả Robespierre và Lenin cũng không cần hùng biện theo nghĩa này) nhưng cương quyết say mê và nồng nhiệt. Những lúc tình thế sôi nổi chính trị gia không cần lý luận, cũng chẳng cần tỏ ra mình khôn ngoan. Ông chỉ cần có khả năng thuyết phục đám đông rằng điều họ ham muốn mãnh liệt có thể đạt được và chính ông ta là người đủ sức làm việc đó.

Những chính khách dân chủ thành công nhất là những kẻ bãi bỏ dân chủ và trở nên độc tài. Dĩ nhiên, điều này chỉ xảy ra trong một số trường hợp; không ai thành công ở Anh vào thế kỷ 19. Nhưng có điều chắc đây là chuyện có thể nằm trong tầm tay của các chính trị gia dân chủ có ít nhiều tài năng. Lenin, Hitler và Mussolini đã nhờ vào dân chủ mà thắng lợi.

Một khi chế độ độc tài đã vững, kẻ kế vị phải có những đức tính khác hẳn kẻ khai sinh độc tài. Khi quyền thế tập bị gián đoạn, những phương pháp quan trọng nhất là những trò giật dây, âm mưu và ân sủng hoàng gia. Vì lý do này, nền độc tài sẽ thay đổi rất nhiều sau cái chết của kẻ sáng lập. Và cũng vì những kẻ kế vị thường thiếu bản lĩnh nên đã nảy sinh tình trạng bất ổn, bạo động, đảo chính, chỉnh lý để sau hết lại có một hệ thống mới nảy sinh. Tuy nhiên ta có thể tin tưởng là những phương pháp tuyên truyền tân tiến sẽ làm cho một vị quốc trưởng gần gũi với dân chúng hơn dù trong thực tế không mấy dễ dàng và tự nhiên với đám đông. Có điều ta chưa thể tiên đoán xem những phương pháp này sẽ thành công tới đâu.

Còn một hình thức quyền lực cá nhân nữa là quyền lực hậu trường: quyền lực của những công nhân, những gián điệp và những kẻ giật dây. Trong bất kỳ một tổ chức lớn nào mà những kẻ cầm đầu có quyền lực đáng kể, ta thấy có những người khác ít tài hơn dùng tới những phương pháp cá nhân để gây ảnh hưởng với những người lãnh đạo. Những kẻ giật dây và

những tay tổ đảng phái thuộc về một loại, dù họ sử dụng những kỹ thuật khác nhau. Họ âm thầm gài bẫy vào những địa vị then chốt và sẽ nắm được tổ chức khi thời cơ đến. Trong một nền độc tài không thể tập những kẻ này có thể kể vị nhà độc tài khi ông mất đi, nhưng nói chung thì họ không ham hoạt động công khai. Họ vốn yêu thích quyền lực hơn danh vọng; họ có thể kém xã giao lắm. Nhiều khi họ chỉ là những tên hoạn quan hoặc các ái phi của nhà vua. Nơi nào quyền lực là thế tập ảnh hưởng của họ lớn nhất, và nơi quyền lực chỉ dành cho những kẻ có thực tài quyền lực của họ nhỏ nhất. Tuy nhiên ngay cả trong những lĩnh vực chính quyền mới mẻ nhất, những người này thường có quyền lực đáng kể ở những chỗ có vẻ huyền bí đối với người thường như trong lãnh vực tài chánh hoặc ngoại giao. Vào thời William II, huân trước Holstein (người cầm đầu thường trực bộ ngoại giao Đức) có quyền lực vô biên dù không bao giờ ông xuất hiện công khai. Bây giờ chúng ta còn mù mịt đối với những gì xảy ra trong bộ ngoại giao Anh; mai này con cháu chúng ta mới được để mắt tới những tài liệu cần thiết ấy.

Tuy nhiên những đức tính cần cho quyền lực hậu trường rất khác với những đức tính cần cho những loại khác, và chúng thường là những đức tính không đáng chuộng. Một hệ thống quyền lực nay nhiều quyền hành vào tay những cung nhân hay những kẻ giật dây, nói chung không phải là một hệ thống phụng sự công ích.

[1] Adolf Hitler (1889-1945) Lãnh tụ đảng Quốc xã Đức. Cầm quyền từ 1934-1945.

[2] Paul von Hindenburg (1847 – 1934) Tổng thống Cộng Hòa Đức từ 1925 – 1934.

[3] Alexander the Great (356 – 323 trước Tây lịch) Vua xứ Macedon, một nhà chinh phục nổi tiếng.

[4] Julius Caesar (khoảng 101 -44 trước Tây lịch) nhà độc tài La Mã, tác giả De Bello Gallico và De Bello Civili bị ám sát ngày Ides of March 44.

(a) Nguyên văn trong bản dịch là : “Việt Nam ta có câu”, chúng tôi đã sửa lại (chú thích của triethoc.edu.vn).

[5] Vladimir Lenin (1870 – 1924) lý thuyết gia, cha đẻ cách mạng 1917 thành công.

[6] Richard I (cũng gọi là Richard Coeur de Lion) (1157 – 99) trị vì từ 1189 -99.

(b) Nguyên văn trong bản dịch là “điển hình”, chúng tôi đã sửa lại (chú thích của triethoc.edu.vn)

CHƯƠNG IV

QUYỀN LỰC TU SĨ

Trong chương này và chương kế tiếp chúng ta sẽ xét hai hình thái quyền lực cổ truyền quan trọng nhất vào các thời đại trước: nói rõ hơn quyền lực tu sĩ và quyền lực vua chúa. Giờ đây cả hai hình thức quyền lực này đang suy tàn nên chúng ta có thể nghiên cứu một cách khá cặn kẽ hơn khi chúng ta còn thịnh hành; tuy nhiên chúng ta cho rằng những hình thức này sẽ mất đi luôn thì hơi quá đáng.

Tu sĩ và vua chúa đã từng xuất hiện trong những xã hội cổ xưa nhất dưới những hình thức rất thô sơ. Đôi khi cùng một người nắm giữ cả hai nhiệm vụ. Điều này ta thấy xảy ra không những nơi các bộ lạc man rợ mà còn có ở nơi những quốc gia có trình độ văn minh khá cao. Augustus là giáo hoàng ở La Mã, đồng thời là một vị thần ở các tỉnh. Thầy cả tể là chủ tể đạo Hồi và quốc gia. Thiên hoàng Nhật ngày nay có địa vị tương đương trong Thần đạo. Tuy nhiên có rất nhiều vua chúa bỏ rơi nhiệm vụ thế tục của mình để trở thành tu sĩ. Nhưng ở nhiều nơi và nhiều lúc, sự khác biệt giữa tu sĩ và vua chúa rất rõ rệt và dứt khoát.

Hình thức tối sơ của tu sĩ là y sư, người có hai thứ quyền lực mà các nhà nhân chủng học gọi là quyền lực pháp thuật và tôn giáo. Quyền tôn giáo dựa vào sự phù trợ của các đấng siêu nhiên trong khi quyền pháp thuật được coi là tự nhiên. Tuy nhiên sự phân biệt này đối với chúng ta không mấy quan trọng. Điều đáng kể là ai cũng nghĩ y sư có thể mang lại họa phúc cho người khác hoặc do pháp thuật hoặc do tôn giáo và chẳng phải ai cũng làm như ông ta được đâu. Người thường có thể thi hành một phần pháp thuật nào đó nhưng y sư cao cường hơn. Khi chứng kiến một người ngã bệnh hay bị tai nạn người ta thường cho căn do là pháp thuật độc hại của kẻ thù. Tuy nhiên y sư là người biết cách xua đuổi tà ma. Ở đảo Duko of York sau khi bói ra căn bệnh của người ốm, y sư lấy ra một giỏ vôi rồi lẩm nhẩm những câu thần chú sau:

“Vôi trừ tà. Ta xua đuổi con mực ma: ta xua đuổi con rắn to: ta xua đuổi vía hột kín Ingiet; ta xua đuổi con cua; ta xua đuổi con rắn nước; ta xua đuổi con rắn balivo; ta xua đuổi con trăn; ta xua đuổi chó kaia. Vôi trừ tà. Ta xua đuổi chất nước nhày; ta xua đuổi day leo kete; ta xua đuổi To Pilama; ta xua đuổi To Wuwu-Tawur; ta xua đuổi Turnbal. Có người đã dìm chúng xuống biển. Hơi sẽ bay lên giữ chúng ở xa; chúng sẽ chìm xuống đáy biển sâu”[\[1\]](#).

Ta đừng tưởng những câu thần chú không có hiệu lực đâu. Những kẻ man rợ bị ám thị nhiều hơn người văn minh có thể gây nên bệnh hoạn cũng như có thể chữa được bệnh.

Theo Rivers thì ở nhiều nơi thuộc Melanesia người chữa bệnh là phù thủy hay thầy tu. Người ta không sao phân biệt được y sư với người khác một cách rõ ràng và ai cũng có thể sử dụng một số phương thuốc giản dị. Nhưng những người kết hợp việc hành nghề chữa bệnh với những nghi thức pháp thuật hay tôn giáo thường học nghề theo một tiến trình đặc biệt hoặc do bí truyền hoặc do học tập. Ở Melanesia người ta phải bỏ tiền mới học được nghề. Và khi nào môn sinh nạp tiền ông thầy mới tận tâm chỉ bảo đến nơi đến chốn và môn sinh mới mong hành nghề.

Như vậy không lạ gì một đẳng cấp tu sĩ rõ rệt đã dần dà thành hình để giữ độc quyền năng tôn giáo và pháp thuật quan trọng. Và dĩ nhiên là họ tạo được uy quyền lớn lao đối với cộng đồng của họ. Ở Ai cập và Bablonia tu sĩ lần át vua chúa khi đôi bên tranh chấp. Họ đã đánh bại nhà vô thần Pharaoh Ikhaton và hình như họ đã trở mặt giúp Cyrus chinh phục Babylon chỉ vì vua nước họ tỏ ra chống báng giáo quyền.

Hi lap và La Mã nổi bật trong cổ thời vì hầu như không có quyền lực tu sĩ. Ở Hi lap quyền lực tu sĩ chính yếu tập trung trong các đền thánh nhất là

đền thờ Apollo ở Delphi[2], nơi bà đồng nhập đồng và phán những lời do thần Apollo gợi hứng. Tuy nhiên đến thời Herodotus người ta biết là đền thánh có thể bị mua chuộc. Cả Herodotus lẫn Aristotle đều kể lại rằng họ Alcmaeonidae, một gia đình quan trọng ở Athenes bị Peisistratus (chết năm 527 trước Tây lịch) lưu đầy, đã khéo lo lót nên Thần ở Delphi đã chống lại con Peisistratus. Điều Herodotus kể thật ly kỳ: Nếu ta tin được những người dân Nhã điển thì họ Alcmaeonidae đã đút lót cho bà đồng để bà ta bảo với những người Spartans rằng họ có nhiệm vụ phải giải phóng Athenes khỏi ách đô hộ của bọn Peisistratidae mỗi khi có người trong bọn họ đến đền thánh hỏi chuyện gia đạo hay quốc sự. Những người Lacedaemonian nghe ríu rít rồi cũng phải tin nên đã cử Anchimolius, con trai Aster một công dân có tiếng tăm của họ chỉ huy tiến đánh Athenes với lệnh đuổi họ Peisistratidae cho kỳ được, dẫu rằng giữa họ đã có những liên hệ thân hữu chặt chẽ nhất, chính vì họ đã coi trọng những chuyện trên trời hơn những sự vật trần gian.

Anchimolius bị đánh bại nhưng cuộc viễn chinh thứ hai thành công. Họ Alcmaeonidae và những kẻ lưu vong khác khôi phục được quyền lực và Athenes lại được hưởng tự do.

Truyện này có nhiều điểm đáng chú ý. Herodotus[3] là người sùng tín, hoàn toàn không có tật châm biếm và ông cho người Spartan nghe lời đền thánh là phải. Nhưng ông coi trọng Athenes hơn Spartan và trong những việc liên quan đến Athenes ông chống lại họ Peisistratidae. Tuy chính những người Athenes đã lo lót nhưng mà họ và bà đồng chẳng hề hấn chi hết. Dòng họ Alcmaeonidae vẫn còn nổi tiếng vào thời Herodotus.

Trong cuốn Hiến Chế Athenes, Aristotle còn khai nhiều điều xấu hơn trong câu chuyện rắc rối này. Đền Delphi bị hỏa thiêu năm 548 trước Thiên Chúa, và họ Alcmaeonidae đứng ra quyên tiền khắp Hi Lạp lập quỹ tái thiết.

Theo Aristotele họ dùng một phần tiền lo lót bà đồng, và đặt điều kiện là muốn tiêu số tiền còn lại thì trước tiên phải lật đổ con trai của Peisistatus là Hippias đã. Vì âm mưu quỷ quyết này mà thần Apollo^[4] cũng bị mua đứt. Mặc dù đền thánh đã dung dưỡng những chuyện lem nhem, bỉ ổi như thế nhưng việc kiểm soát đền thánh có tầm mức chính trị quan trọng đến nỗi gây nên một trận đánh quan trọng mà chúng ta gọi là Chiến Tranh Thần Thánh vì nó có liên hệ đến tôn giáo. Nhưng càng về sau này việc chấp nhận sự thật đền thánh bị chính trị chi phối hẳn đã kích lệ sự bành trướng tự do tư tưởng và cuối cùng người La Mã đã chiếm hết của cải cũng như quyền hành của đền thánh Hy Lạp mà không ai cho rằng là thánh hết. Đa số những định chế tôn giáo sớm muộn gì cũng bị những tên bạo tợn sử dụng vào những mục tiêu trần tục và làm mất đi lòng tôn kính vốn là căn bản cho các định chế loại này. Trong thế giới La Hy chuyện này xảy ra êm thấm, ít xáo trộn hơn ở bất cứ nơi nào khác, vì tôn giáo chẳng bao giờ có được sức mạnh đáng kể như ở Á Châu, Phi Châu và Âu châu thời Trung cổ. Trung Hoa là quốc gia duy nhất giống Hy Lạp và La Mã về phương diện này.

Cho tới đây chúng ta chỉ mới lưu tâm tới những tôn giáo phát sinh từ thời tối sơ, nhưng ở khắp nơi những tôn giáo loại này đã bị những tôn giáo có giáo chủ vượt qua. Chỉ có thần đạo Nhật Bản và Bà la môn giáo là vẫn còn tồn tại. Nguồn gốc của những tôn giáo xưa (như tôn giáo mà các nhà nhân chủng học tìm thấy nơi những bộ tộc man rợ còn sống sót tới nay) vẫn còn hoàn toàn mù mờ. Chúng ta đã thấy nơi những kẻ man rợ không có một đẳng cấp tu sĩ rõ ràng; có lẽ lúc đầu việc cúng tế là đặc quyền của những người già vì tuổi tác được coi là biểu tượng của sự khôn ngoan và đôi khi đồng nghĩa với khả năng pháp thuật cao cường. Cùng với tiến hóa lịch sử, các tu sĩ ngày càng tách khỏi quần chúng và có nhiều quyền lực hơn, nhưng vì họ là những kẻ bảo vệ một truyền thống cũ, họ là những kẻ rất bảo thủ, họ có của cải, quyền lực nên họ có khuynh hướng trở nên

thờ ơ hay thù ghét tín ngưỡng cá nhân. Nhưng chẳng chóng thì chầy hệ thống của họ sẽ bị những nhà tiên tri cách mạng lật nhào, Phật, Chúa và Mohammed là ba nhà tiên tri lớn nhất trong lịch sử. Quyền lực của các đồ đệ lúc đầu có tính chất cách mạng sau dần dần biến thành truyền thống. Trong tiến trình ấy, họ thường giữ lại phần lớn truyền thống cũ mà chính họ lật đổ (trên danh từ).

Cả những kẻ canh tân đạo và đời (ít ra là những kẻ đạt được thành công lâu dài) đều phải kêu gọi đến truyền thống (đến mức độ có thể được) và làm mọi cách để giảm thiểu những yếu tố mới mẻ trong hệ thống của họ. Kế hoạch thường thấy nhất là tạo ra một quá khứ vàng son với ít nhiều tưởng tượng rồi giả bộ muốn tái lập những định chế đã “vang bóng một thời”. Chúng ta đọc thấy trong cuốn các vua (sách thứ nhất trong đoạn XXII) trường hợp các tu sĩ đã tìm thấy cuốn Luật Lệ Thư (Book of the Law) và nhà vua đòi phải tuân giữ những lệ luật trong sách này. Tân Ước viện dẫn quyền uy của những Tiên tri; những người theo Tá Tây Lễ Giáo Phái viện dẫn Tân Ước; những tín đồ Thanh giáo Anh dựa vào những định chế giả định của Anh quốc từ trước khi có cuộc Chinh Phục trong các vấn đề thế tục. Năm 645 người Nhật khôi phục quyền lực của Thiên Hoàng: năm 1868 họ phục hồi “hiến chế” năm 645. Một lô những tay phản loạn trong suốt thời kỳ Trung cổ cho đến ngày 18 Brumaire đã “khôi phục lại những thể chế cộng hòa” của La Mã. Napoleon đã “khôi phục” đế quốc Charlemagne, nhưng điều này khôi hài quá sức nên chẳng ai thích thú ngay cả trong thời đại ưa chuộm những lời đao to búa lớn. Tôi chỉ đưa ra một số trường hợp lộn xộn để chứng tỏ ngay cả những kẻ canh tân lớn nhất vẫn kính trọng quyền lực của truyền thống.

Tổ chức tu sĩ nhiều quyền lực nhất và quan trọng nhất là Giáo Hội Công Giáo. Trong chương sách này tôi chỉ xét quyền lực tu sĩ khi nó đã trở thành

truyền thống vững vàng; vì vậy tôi sẽ không bàn tới quyền lực tu sĩ vào thời kỳ sơ khai khi mà quyền lực của Giáo Hội có tính chất cách mạng. Sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, Giáo hội có may mắn đại diện cho hai truyền thống: truyền thống Thiên chúa giáo và truyền thống La Mã. Những dân man di rơi vào thời trung cổ có quyền lực gươm giáo khi xâm lăng các quốc gia phía Nam Châu Âu, nhưng Giáo hội có một nền văn minh cao hơn, một nền giáo dục cao hơn và những mục đích siêu việt như là phương tiện mời gọi những hy vọng tôn giáo và sợ hãi mê tín, và trên hết giáo hội là tổ chức duy nhất bành trướng khắp Tây Âu. Giáo hội phải đối đầu với những đế quốc tương đối ổn định là Constantinople và Moscow, nên đã hoàn toàn bị lệ thuộc vào Nhà nước; nhưng ở phía Tây cuộc chiến đấu tiếp diễn dai dẳng tới Thời Cải Cách và mãi đến tận ngày nay vẫn chưa chấm dứt ở Đức, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

Suốt sáu thế kỷ đầu sau những cuộc xâm lăng của rợ. Giáo hội Tây Âu không thể tranh chấp ngang ngửa với các vua Nhật nhĩ man cuồng bạo, nhiệt thành đang cai trị Anh, Pháp, Bắc Ý và Tây Ban Nha chịu ảnh hưởng của Thiên chúa giáo. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân đưa tới. Những cuộc chinh phục của Justinian ở Ý đã khiến cho ảnh hưởng của Giáo hoàng lan rộng trong phạm vi đế quốc Byzantin nhưng cũng đã khiến cho Giáo hoàng mất đi nhiều ảnh hưởng ở phía Tây. Trừ một vài biệt lệ các giáo sĩ cao cấp phần lớn xuất thân từ những nhóm quý tộc phong kiến nên đã gây cảm tình hơn một giáo hoàng vừa ở xa vừa khác giống lại vừa gây nên những chuyện rắc rối. Những giáo sĩ cấp thấp thì dốt nát, phần lớn lại có vợ con nên kết quả là họ lo chuyên đạt quyền lợi mà họ được hưởng hơn là chiến đấu cho Giáo hội. Việc giao thông khó khăn đến nỗi mà quyền bính La Mã không thi hành nổi ở những vương quốc xa xôi. Chính quyền đầu tiên có thể cai trị hữu hiệu một vùng rộng lớn không phải của Giáo

hoàng mà là của Charlemagne. Những kẻ đương thời đều cho Charlemagne giỏi hơn hẳn giáo hoàng.

Sau năm 1000 người ta thấy ngày tận thế mà nhiều người tiên đoán đã không xảy ra. Văn minh nhờ vậy mà tiến bộ mau chóng. Những tiếp xúc với người Moors Ở Tây Ban Nha và Sicily khiến triết học kinh viện phát triển rất nhanh. Sau bao nhiêu thế kỷ làm thảo khấu, dân Normans lột xác toàn diện. Ở Pháp và Sicily họ thôn nhận tất cả các học thuật của khắp nơi và trở nên một lực lượng của trật tự và tôn giáo thay vì là những nhóm gây hấn, tàn phá. Ngoài ra họ còn nhận thấy là phải nhờ đến giáo hoàng trong các nghi thức hợp thức hóa các cuộc chinh phục. Lần đầu tiên nhờ họ mà giáo quyền Anh đã có lúc bị dưới sự giám quản của La Mã. Trong khi đó cả hoàng đế và vua Pháp đều khôn đốn mới kiểm soát được các chư hầu. Chính trong những hoàn cảnh này mà Gregory VII (tức Hildebrand) đã dùng tài ngoại giao và năng lực của giáo hoàng và đã kéo dài suốt hai thế kỷ đó.

Sự thăng trầm của quyền giáo hoàng thật đáng là đề tài để nghiên cứu cho những ai muốn tìm hiểu sự thâm đoạt quyền lực bằng tuyên truyền. Bảo rằng con người mê tín và tin vào quyền Giáo hoàng không đủ. Suốt thời Trung Quốc cổ có bao nhiêu dị giáo hấn đã có thể bành trướng mau lẹ như Tân giáo nếu như các vị giáo hoàng nói chung không đáng tôn trọng. Các nhà cai trị thế tục đã nỗ lực buộc Giáo hội lệ thuộc Nhà Nước. Họ đã thất bại ở phía Tây nhưng thành công ở phía Đông. Chúng ta có thể giải thích được hiện tượng này bằng nhiều lý do: trước tiên quyền lực giáo hoàng không phải là quyền lực cha truyền con nối nên ít bị xáo trộn bởi những nhóm tham quyền cố vị như trong các vương quốc thế tục. Một người không dễ leo lên chỗ cao trong Giáo hội nếu không có lòng thành kính, kiến thức rộng, hay tài kinh bang tế thế; các giáo hoàng đều hơn

người thường chẳng ít thì nhiều, trong khi đó các vua chúa thế tục thì thường tồi tệ, kém cỏi; ngoài ra họ không kiềm chế được dục vọng như các tu sĩ. Nhiều vua chúa từng muốn ly dị nhưng vấn đề này lại thuộc thẩm quyền giáo hoàng nên nhiều khi họ phải hạ mình trước giáo hoàng. Đôi khi có kẻ coi nhẹ Giáo hoàng như Henry XIII, song làm vậy thì thần dân bất bình, các chư hầu bội ước và cuối cùng phải chịu thần phục Giáo hoàng hay mất ngôi.

Một sức mạnh lớn lao là sự liên tục trong các nhiệm vụ siêu nhiên cao cả, Giáo hoàng này có mất đi thì có giáo hoàng khác kế tiếp những truyền thống siêu nhiên cũ. Do đó Giáo hoàng vẫn tồn tại một cách mãnh liệt. Giáo hội còn có cả một học thuyết và một truyền thống lãnh đạo chứ các vua chúa thì chẳng có gì. Sau này nhờ vào chủ nghĩa quốc gia lớn mạnh mà các chính quyền thế tục mới đạt được sự liên tục tương đối.

Vào các thế kỷ 11,12,13 các vua chúa thường dốt nát trong khi phần lớn các giáo hoàng vừa có học vừa lại thức thời. Ngoài ra các vua còn bị hệ thống phong kiến trói buộc. Hệ thống phong kiến này công kênh thường xuyên bị nguy cơ vô chính phủ đe dọa, và kinh nghịch với các lực lượng kinh tế mới. Nói chung Giáo hội tiêu biểu cho một nền văn minh cao hơn Nhà Nước trong ba thế kỷ này.

Nhưng sức mạnh lớn nhất của giáo hội nằm trong lòng tôn kính Giáo hội đã gây dựng được. Giáo hội thừa hưởng vinh quang của các thời kỳ cấm đạo trước đây. Các chiến thắng của Giáo hội đã liên kết với lối sống độc thân, và vào thời Trung cổ lối sống này rất được kính trọng. Biết bao giáo sĩ kể cả Giáo hoàng chẳng thà cắn răng chịu khổ còn hơn là nhượng bộ một điểm về nguyên tắc. Làm sao không kính phục cho được những nhân vật xuất chúng của giáo hội đã bỏ tất cả để sống cho những mục đích

cao cả, trong cái thế giới ô trọc, phóng đảng và ham danh này? Trong nhiều thế kỷ liên tiếp, những người thánh thiện như Hildebrand^[5], thánh Bernard, thánh Francis đã làm công luận tán thưởng hết mình và ngăn được sự khinh khi luân lý vì các kẻ khác cũng trong giới tu hành mà lại phạm nhiều tội tày trời.

Nhưng đối với một tổ chức có cứu cánh lý tưởng và do đó biện minh được lòng ham chuộng quyền lực, lòng hiu hiu tự đắc rất nguy hiểm và chắc chắn sau này sẽ đưa tới những hành động tàn nhẫn vô nhân đạo. Giáo hội rao giảng lòng miệt thị các sự vật trần thế nhưng chính nhờ vào sự khinh bỉ vật chất mà Giáo hội kiểm soát được các vua chúa. Lời phát thệ sống nghèo nàn của dòng friar khiến mọi người khâm phục, mà nhờ vậy mà gia tăng tài sản kếch sù của giáo hội. Thánh Francis truyền giảng tình huynh đệ mà oái oăm thay chính điều này khiến người ta đủ sức theo đuổi một cuộc chiến tranh khốc liệt đưa đến chiến thắng. Nhưng sau cùng thì giáo hội Trung cổ đánh mất tất cả những mục tiêu luân lý, nhờ vào đó họ có được của cải quyền lực và cuộc Cải Cách thật cần thiết để Giáo hội hồi sinh.

Những tệ hại không sao tránh khỏi khi người ta dùng đức tính lam phương tiện chiếm bạo lực cho một tổ chức.

Từ trường hợp ngoại xâm, quyền lực cổ truyền bị sụp đổ vì nó bị lạm dụng bởi những kẻ tin rằng (như Machiavelli đã tin) nó không chế tâm trí con người đến nỗi chẳng có gì lay chuyển nổi nó cả ngay cả những tội ác tày trời.

Dân Hy Lạp tôn kính đền thánh, dân thời Trung cổ tôn kính Giáo hoàng như thế nào, dân Mỹ hiện nay tôn kính Tối Cao Pháp Viện như vậy. Những

ai nghiên cứu Hiến Pháp Hoa kỳ biết rằng Tối Cao Pháp Viện là trong những sức mạnh bảo vệ đám phú hào. Trong những hiểu biết như vậy, có kẻ ở phe phú hào nên không muốn tuyên bố gì cả, còn những kẻ nhận ra điều đó và thông báo kẻ khác biết thì bị chụp mũ là Bôn xê vích hay phản loạn! Như thế liệu ai còn dám tin nữa!

Thần quyền ít bị ảnh hưởng bởi việc bại trận hơn là thế quyền. Sau thế chiến thứ nhất. Nga xô và Thổ nhĩ kỳ đã trải qua một cuộc cách mạng chính trị cũng như thần học, nhưng ở cả hai nước này tôn giáo cổ truyền có liên hệ thân thiết với nhà nước. Việc Giáo hội chiến thắng dân rợ vào thế kỷ thứ năm cho thấy là thần học có thể dùng sau cuộc thất trận. Trong cuốn City of God (cảm hứng bởi việc La mã bị cướp bóc) thánh Augustine giải thích rằng quyền lực đời này không phải là điều đã được hứa hẹn với người thật lòng tin yêu chúa, và do vậy chẳng có gì đáng quan tâm cả. Những kẻ vô đạo sống sót trong đế quốc lập luận rằng La mã bị đánh bại vì đã bỏ những thần linh. Nhưng mặc dù đầu lập luận này có hợp lý, đa số quân chúng không ủng hộ. Văn minh cao hơn của những kẻ chiến bại đã bành trướng giữa những kẻ mọt rợ; trong những kẻ mọt rợ này Hitler là người đầu tiên đã lay chuyển truyền thống văn hóa cổ đến tận gốc rễ.

[1] Rivers. Medicine, Magic, and Religion/ Y thuật, Pháp thuật và Tôn giáo, trang 16.

[2] Thành phố Hy Lạp cổ trên sườn núi Parnassus có đền thần Apollo.

[3] Herodotus (thế kỷ 5 trước Tây lịch); sử gia Hy Lạp đã viết 9 cuốn Sử Ký nổi tiếng.

[4] Apollo là vị thần thi ca, âm nhạc; có tài tiên tri.

[5] Hildebrand: tức Giáo hoàng Gregory VII, sinh ở Soano (torcan) vào khoảng 1015-1020. Làm Giáo hoàng từ 1073-1085, nổi tiếng vì đã chống lại Hoàng Đế Tây Phương Henri IV, Henri IV đã chịu tạ lỗi sa những tranh chấp.

Chương V

VƯƠNG QUYỀN

Nguồn gốc của vua chúa cũng như của tu sĩ có từ thời tiền sử; ta chỉ có thể suy ra những giai đoạn tiến hóa đầu tiên của vương quyền từ những lễ lồi còn sót lại của những bộ tộc man rợ chậm tiến nhất. Khi mà thể chế đã hoàn toàn phát triển, nhưng chưa bắt đầu suy yếu, vua là người đưa bộ tộc hoặc quốc gia lâm chiến, là người quyết định chiến tranh hay hòa bình. Thường thường ông ta đặt ra luật lệ và kiểm soát luôn việc hành xử công lý. Việc lên ngôi có phần nào truyền tập. Hơn thế nữa nhà vua còn là một nhân vật linh thiêng: nếu không phải là một vị thần ít nhất ông cũng thay mặt cho Thượng Đế. Nhưng trước khi đạt tới vương quyền đã tiến hóa đến như thế, ta phải giả thiết là đã có chính quyền lâu dài và đã có một cộng đồng tổ chức hoàn bị hơn cộng đồng của những kẻ man di mọi rợ rất nhiều. Ta không thấy ở những bộ lạc thật sự sơ khai hình ảnh vị chúa mọi gần với tưởng tượng của phần đông người Âu. Người mà người ta coi là tù trưởng có lẽ chỉ có những nhiệm vụ nghi lễ và tôn giáo mà thôi; đôi lúc ông ta chỉ tổ chức tiệc tùng, tiếp tân giống như vị thị trưởng. Đôi khi ông ta tuyên chiến, nhưng ông sẽ không tham dự chiến trận, vì ông thiêng liêng

quá. Đôi khi không có thần dân nào dám nhìn thẳng vào mặt ông vì sợ vía của ông, điều này hiển nhiên ngăn chặn không cho ông hoạt động trong những lãnh vực công cộng. Ông ta không thể làm luật vì luật được quyết định theo tập quán; người ta cũng chẳng cần tới ông khi thực thi luật pháp vì trong một cộng đồng nhỏ hẹp chính kẻ láng giềng có thể tự động áp dụng hình phạt. Một vài cộng đồng man rợ có tới hai thủ lãnh, một thủ lãnh đời và một thủ lãnh đạo; giống như Tướng quân và Thiên hoàng ở nước Nhật cổ xưa chứ không giống như Hoàng đế và Giáo hoàng vì vị thủ lãnh tôn giáo chỉ có quyền lo việc tế tự. Giữa những kẻ man rợ nói chung, tập tục quyết định quá nhiều trong khi chính quyền quyết định quá ít nên những kẻ nổi bật mà người Âu châu mệnh danh là tù trưởng chỉ có những hình thức hết sức mờ nhạt của vương quyền.

Sự di dân và ngoại xâm là hai sức mạnh phá hoại tập quán nên cũng góp phần không nhỏ tạo ra nhu cầu phải có chính quyền. Ở mức văn minh thấp khi người cai trị đáng gọi là vua, hoàng gia đôi khi có nguồn gốc ngoại lai và tạo được kính trọng lúc đầu do một ưu thế rõ rệt nào đó. Nhưng vấn đề đây có là một giai đoạn thông thường hay hiếm hoi trong việc tiến hoá của nền quân chủ vẫn là một vấn đề mà các nhà nhân chủng tộc vẫn đang còn tranh luận.

Chiến tranh hiển nhiên góp phần gia tăng quyền lực vua chúa rất nhiều, vì khi chiến tranh việc thống nhất chỉ huy trở thành một nhu cầu rõ ràng. Cách dễ dàng nhất để tránh sự nguy hại do việc tranh giành ngôi báu là việc áp dụng quyền truyền tập; vì vậy ngay khi nhà vua phải chỉ định kẻ kế vị, hầu như chắc chắn ông ta chọn một người trong gia đình. Nhưng không triều đại nào tồn tại mãi được và kẻ khai sáng một hoàng tộc thường là một tên thoán nghịch hay một kẻ chinh phục ngoại bang. Thường thì tôn giáo hợp thức hoàng gia mới bằng một nghi thức cổ truyền nào đó. Vào

những dịp may này quyền lực tu sĩ được lợi vì được coi là hỗ trợ uy tín hoàng gia. Charles I đã nói: “Không có giám mục, không có nhà vua”, và điều này thật đúng trong mọi thời đại vua chúa. Chính vì vậy mà những kẻ nhiều tham vọng thấy ngôi vua hấp dẫn đến độ chỉ có những chế tài tôn giáo quyết định mới khiến họ gạt bỏ hy vọng làm vua.

Dù ta không biết rõ những giai đoạn phát triển từ một thủ lĩnh sơ khai thành một vị vua, ta thấy tiến trình này đã hoàn tất ở Ai cập và Babylonia vào thời tối sơ của lịch sử thành văn. Ta biết rằng Đại-Kim-Tự-Tháp được xây cất vào khoảng 3000 năm trước Thiên chúa và chỉ có một vị vua có uy quyền vô hạn mới có thể thực hiện một đại công tác tốn kém như vậy. Vào thời kỳ này ở Babylonia có một vị vua tuy không ai có lãnh thổ so sánh nổi với Ai cập, nhưng họ là nhà cai trị có đầy đủ uy quyền trên lãnh thổ của họ. Trước khi kỷ nguyên thứ ba ngàn năm trước Thiên chúa chấm dứt, chúng ta thấy xuất hiện đại đế Hammurabi (2123-2081 trước Tây lịch) một vị vua xứng danh. Ông nổi tiếng nhất nhờ bộ luật do Thần Thái Dương trao phó và Ông làm được một việc mà các nhà Trung cổ bắt lước là đặt các toà án tôn giáo dưới quyền các toà án quân sự. Ông còn là một quân nhân và kỹ sư tài ba. Các thi sĩ ái quốc đã nhiệt liệt ca ngợi những chiến thắng của ông:

Hammurabi đại đế anh hùng
Chẳng bao giờ ngưng tỏ lộ uy phong
Quyết đánh gục quân thù Cơn địa chấn
Phải san bằng bình địa đất tàn hung

Chính ông đã nghi lại những công trình dẫn thủy nhập điền của mình như sau: “Khi thần Anu và nữ thần Enlil cho ta đất đai vùng Summer và akkad để cai trị và giao phó cho ta quyền trượng của các vị, ta đào con kinh Hammurabi sự phồn thịnh của dân chúng để dẫn thủy vào vùng Summer và

Akkad. Ta đã quy tụ những dân cư sống rải rác ở Summer và Akkad về một chỗ; ta đem đến cho họ đồng cỏ và nước; ta đem lại cho họ sự sung mãn và phồn thịnh và để cho họ vui sống trong những căn nhà bình yên”.

Thế chế vương quyền đã phát triển đến tuyệt mức ở thời Ai cập vào thời Đại-Kim-Tự-Tháp và ở Babylonia dưới triều vua Hammurabi. Quyền lực của các vua Ai cập chỉ chấm dứt do ngoại xâm, chứ không phải bị nổi loạn. Đúng là họ không thể để xảy ra sự rắc rối với giáo quyền vì ý nghĩa tôn giáo của vương triều có sự ảnh hưởng đến sự phúc tòng của thần dân; không kể tới phương diện này họ có quyền năng vô hạn.

Ở đa số các đô thị, người Hy Lạp không coi các nhà vua là những nhà cai trị chính trị cho tới lúc khởi đầu thời kỳ hữu sử. Các vua chúa La mã có từ thời kỳ tiền sử, nhưng người La mã không ngừng tỏ lộ ác cảm của họ với danh vị hoàng đế trong suốt lịch sử của họ. Ở Tây phương, Hoàng đế La mã không bao giờ là một quân vương đúng nghĩa. Nguồn gốc của họ không có ghi trong luật pháp của họ, và ông phải tùy vào quân đội ông có thể xưng mình là thần thánh với dân chúng, nhưng với binh sĩ ông chỉ là viên tướng giỏi hay không mà thôi. Trừ một vài thời kỳ ngắn ngủi, đế quốc thường không thể tập. Quân đội luôn luôn nắm quyền và Hoàng đế là người được ủy nhiệm vào giai đoạn đó. Cuộc xâm lăng của những rợ phương Bắc lại được tái lập chế độ quân chủ, nhưng lần này chế độ đã biến cải. Những ông vua mới này là những thủ lĩnh của những bộ lạc Nhật Nhĩ Man, và họ không có được những quyền lực tuyệt đối. Họ phải dựa vào sự cộng tác của một số Hội Đồng Bô Lão hay những tổ chức tương tự. Khi một bộ lạc Nhật Nhĩ Manchinh phục xong một bộ tộc La mã, vị thủ lĩnh trở nên vua nhưng những tùy tướng quan trọng của ông được nâng lên hàng quý tộc; và thường là họ được tự do hành động tới một mức độ nào đó. Từ đó nảy sinh ra hệ thống phong kiến khiến các quân vương Tây âu đã bị các công hầu lấn át.

Do đó chế độ quân chủ còn yếu cho tới khi quy tụ được những phần tử ưu tú của cả Giáo hội lẫn giới phong kiến quý tộc. Chúng ta đã xét qua những nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu của Giáo hội trong chương IV. Ở Anh và Pháp những quý tộc lao mình vào tranh chấp với nhà vua nên khó có tổ chức chính quyền đẳng hoàng. Ở Đức những lãnh tụ quý tộc trở nên những ông vua tầm thường và kết quả là Đức suy yếu hơn Pháp. Ở Ba Lan tình trạng vô chính phủ quý tộc tiếp tục cho tới khi xảy ra cuộc Phân Ly. Ở Anh và Pháp sau trận Chiến Tranh Trăm Năm Và Những Trận Chiến Hoa Hồng (The Wars of The Roses)[\[1\]](#) dân chúng chỉ tin vào những vị vua mạnh. Edward IV chiến thắng nhờ sự giúp đỡ của thành Luân Đôn và ông cũng đã chọn hoàng hậu ở đó. Là bạn gái của giai cấp trưởng giả thượng lưu. Louis XI là một kẻ thù của giai cấp quý tộc phong kiến. Giai cấp này giúp ông chống lại bọn quý tộc, còn ông giúp họ đè bẹp bọn thợ thuyền. Trong cuốn Đại Bách Khoa Từ Điển Anh, người ta ghi: “Louis XI cai trị theo lẽ lối của một nhà đại tư bản”.

Các vương triều thời Phục hưng có một lợi điểm lớn khi ta nhìn lại các cuộc tranh chấp với Giáo hội của các vị vua trước. Lợi điểm này chính là giới tu sĩ không còn giữ độc quyền giáo dục. Các luật gia thế tục cũng đã góp phần không nhỏ trong việc thiết lập chế độ quân chủ mới.

Các chế độ quân chủ mới ở những quốc gia Anh, Pháp và Tây Ban Nha ở trên Giáo hội và trên cả quý tộc. Quyền lực của họ được sự hỗ trợ của hai thế lực đang lên: chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa thương mại. Các chế độ này còn tồn tại vững vàng khi nào chúng còn hữu ích đối với sự phát triển của chủ nghĩa quốc gia và thương mại, nhưng khi chúng thất bại thì cách mạng phải bùng nổ. Dòng Tudors không có lỗi lầm vào về cả hai phương diện. Nhưng họ Stuarts đã cản trở công việc giao thương khi các quân thần

một số độc quyền khiến cho Anh quốc bị hắt Tây Ban Nha đến Pháp dày xéo. Vương triều ở Pháp ưu đãi thương mại và cũng cố thế lực quốc gia cho tới cuối thời của Colbert. Sau đó một loạt chiến tranh và sưu cao thuế nặng cũng như việc miễn thuế cho giới tu sĩ và quý tộc đã khiến cho phong trào quốc gia và dân thương mại chống lại nhà vua, và sau cùng tình trạng đó đưa đẩy đến cách mạng. Tây Ban Nha tránh được cuộc loạn ly nhờ cuộc chinh phục Tân thế giới, nhưng rồi chính Tân thế giới thuộc Tây Ban Nha nổi loạn để có thể giao thương với Anh, Mỹ.

Dù thế giới thương mại có giúp vua chống lại tình trạng rối loạn phong kiến chẳng nữa, nó luôn luôn có tính cách cộng hoà khi nó cảm thấy đủ mạnh. Tình trạng này đã xảy ra từ cổ thời, ở các đô thị Bắc Ý và Hansiatic và ở Hà Lan vào những ngày rực rỡ nhất. Do đó sự liên minh vương quyền và thương mại có nhiều sóng gió. Các vua chúa thường viện dẫn tới Thiên ý và tìm mọi cách làm cho quyền lực của họ trở nên truyền thống và nhuốm tính cách tôn giáo. Họ đã thành công một phần: việc hành quyết Charles I bị coi là phạm thánh nghĩa là còn nặng hơn tội thường rất nhiều. Ở Pháp thánh Louis được tôn sùng đến nỗi người ta coi vua Louis XV như một vị vua mộ đạo Thiên chúa nhất dù ông ta tồi tàn về đủ mọi phương diện. Vì đã tạo được một nhóm quý tộc trưởng giả trong triều, các vua chúa thường có khuynh hướng ưa chuộng nhóm này hơn là bọn trưởng giả tư sản. Ở Anh quốc bọn quý tộc cao cấp và bọn đại trưởng giả tư sản liên kết với nhau để đặt một ông vua với danh nghĩa đại nghị bù nhìn chẳng còn chút uy quyền cũ nào cả: Chẳng hạn George I chẳng thể sửa đổi tình trạng lép vế của nhà vua dù cho nữ hoàng Anne có thể làm được điều đó. Ở Pháp nhà vua chiếm được giai cấp quý tộc và rồi cả nhà vua lẫn giai cấp quý tộc đều chết chém.

Sự liên minh giữa chủ nghĩa quốc gia và thương mại bắt đầu từ khi có liên minh Lombard dưới thời Frederic Barbarossa, dần dần lan khắp Âu

Châu, tạo ra chiến thắng cuối cùng những ngăn ngại nhất trong cách mạng tháng hai tại Nga. Bất cứ nơi nào sự liên minh này nắm được quyền lực dựa trên đất đai, lúc đầu liên kết với chế độ quân chủ rồi sau này nghịch lại. Rốt cuộc các vua chúa biến mất ở khắp nơi hoặc trở thành bù nhìn. Nay thì chủ nghĩa quốc gia và thương mại đã tách khỏi nhau; ở Đức, Ý và Nga chính chủ nghĩa quốc gia đã thắng thế. Phong trào tự do đã bắt đầu thắng thế ở Milan vào thế kỷ mười hai đã hoàn tất vai trò của nó.

Quyền lực cổ truyền nếu không bị huỷ hoại từ bên ngoài hầu như tiến triển theo một chiều hướng nào đó. Vì quyền lực cổ truyền thường được người ta có thói quen kính trọng nên sau này dễ trở nên khắc nghiệt và bất cần lưu tâm tới sự đồng tình chung, mà nó tin là không bao giờ mất được. Nó dần dần khiến người ta nghi ngờ không hiểu đằng sau quyền lực cổ truyền có phải là Thiên ý hay không, sau biết bao nhiêu lười biếng, điên rồ và độc ác. Vì những kính trọng này chỉ là thói quen nên một khi công kích nổi dậy, nó dễ bị đánh đổ. Một vài tín niệm mới có ích cho những phản kháng, thay thế cho những tín niệm cũ; hay đôi khi như trường hợp Tahiti khi được Pháp trao trả tự do, chỉ có rối loạn thôi. Thường phải có một thời gian cai trị tồi tệ lâu rồi ý thức nổi loạn mới lan rộng; và trong nhiều trường hợp hững hờ nổi loạn chiếm được chính họ một phần hay tất cả quyền uy cũ. Cho nên Augustus đã thu hút được danh dự cổ truyền của Thượng viện; các tín đồ thế phản vẫn giữ lòng tôn kính với thánh kinh trong khi từ chối tôn sùng Giáo hội Công giáo, quốc hội Anh dần dần đoạt quyền của vua trong khi giữ nguyên niềm kính trọng đối với chế độ quân chủ.

Tuy nhiên tất cả các biến cố trên chỉ là những cuộc cách mạng giới hạn; những cuộc cách mạng triệt để hơn gặp nhiều khó khăn hơn. Sự thay thế đột ngột nền quân chủ bằng chính quyền cộng hoà thường đưa tới nhiều rối ren vì một hiến chế mới khó khắc phục ngay được những thói quen tinh thần,

và nó chỉ được kính trọng khi nó phù hợp với tư lợi. Do đó những kẻ nhiều tham vọng sẽ tìm cách trở thành nhà độc tài và sẽ chỉ suy bại sau một thời kỳ thất bại trầm trọng. Nếu không có giai đoạn như vậy, một hiến chế cộng hoà sẽ không thu hút được tâm tình quần chúng, điều rất cần cho ổn định. Hoa kỳ là một thí dụ hầu như duy nhất của một tân cộng hoà ổn định từ khởi thủy.

Phong trào cách mạng chính của thời đại chúng ta là cuộc tấn công của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vào quyền lực kinh tế của các tư nhân. Chúng ta có thể hy vọng tìm thấy ở đây những đặc điểm chung của các phong trào như Tân giáo hoặc dân chủ chính trị vào hồi hưng thịnh của Thiên chúa giáo. Nhưng tôi sẽ bàn về vấn đề này nhiều hơn trong phần sau.

Chương VI

BẠO LỰC

Khi những tin tưởng và tập tục đã từng hỗ trợ quyền lực cổ truyền lụn bại đi, thì một hình thức quyền lực dựa trên niềm tin mới, hoặc dựa trên bạo lực xuất hiện (bạo lực ở đây hiểu theo nghĩa quyền lực không đặt nền tảng của

sự thuận tình của đa số dân chúng). Đó là quyền lực của anh đồ tể đối với lũ trâu bò, quyền lực của những kẻ xâm lăng đối với quốc gia chiến bại, và của cảnh sát với những kẻ phản loạn bị bại lộ. Ta đã thấy quyền lực của Giáo hội Thiên Chúa đối với tín đồ thì hoà dịu, nhưng quyền lực trở nên bạo đối với những kẻ rời đạo. Đối với công dân trung thành, quyền lực của nhà nước mang tính cổ truyền, nhưng nó là bạo lực với những kẻ phản loạn. Những tổ chức chính quyền nắm quyền lâu dài thường trải qua ba giai đoạn: giai đoạn đầu tiên là giai đoạn mà nhà cầm quyền dựa vào tin tưởng nồng nhiệt khiến họ có thể vận dụng được sức mạnh dùng vào việc chinh phục kẻ khác; tiếp đó là quyền lực mới này được cộng đồng chấp nhận và trở nên quyền lực cổ truyền trở nên một cách mau chóng; và cuối cùng là võ lực được người ta sử dụng để chống lại những kẻ từ chối quyền lực truyền thống: đây chính là bạo lực. Những đặc tính của một chính quyền thay đổi rất nhiều khi nó trải qua những giai đoạn này. Sau một thời kỳ chinh phục quyền lực quân sự của những kẻ chinh phục không còn quyền lực thuần túy nữa. Ta đã thấy tất cả những tỉnh bị người La mã chinh phục bằng võ lực, đã trở thành thần dân trung thành của đế quốc, chỉ trừ xứ Judea: sau khi thôn tính bằng võ lực và sau một thời gian cai trị ôn hoà của người La Mã, nhiều xứ không còn muốn độc lập nữa. Ở Á châu và Phi châu khi trước, những quốc gia từng theo Thiên chúa và bị người Hồi giáo chinh phục chỉ hơi miễn cưỡng sống dưới sự trị của những kẻ trị vì này. Ở Anh, sau nhiều thế kỷ bị trị, xứ Wales đã nhập vào nền cai trị của Anh quốc. Cũng tại Anh quốc những cuộc chinh phục của người Normans đã thiết lập được một hoàng gia mới ở đó và một thời gian sau, họ đã được dân chúng tôn sùng. Xem vậy chinh phục quân sự chỉ có thể tạo lập được ổn định khi nó được tiếp nối bằng chinh phục tâm lý. Ta có rất nhiều ví dụ về biến cố như vậy.

Ở những nơi không bị ngoại xâm, bạo lực thường dẫn tới hai trường hợp: đầu tiên là trường hợp một hay nhiều tín niệm cuồng nhiệt được người ta

vận dụng để nắm quyền binh; trường hợp thứ nhì là trường hợp những tin tưởng cổ truyền bị băng hoại mà không có tin tưởng mới nào thế vào đó, đến độ không còn giới hạn nào cho tham vọng cá nhân. Trường hợp thứ nhất không hoàn toàn phải dùng tới bạo lực vì yếu tố phụ thuộc vào niềm tin của giới cai trị khiến họ không dám sử dụng tận mức bạo lực. Tôi sẽ duyệt vấn đề này ở chương sau, dưới nhan đề quyền lực cách mạng. Bây giờ tôi chỉ xét trường hợp thứ hai mà thôi.

Định nghĩa về bạo lực thường có tính cách tâm lý, và một số chính quyền có thể là bạo quyền đối với một số thần dân của nó nhưng lại rất mực ôn hoà với thần dân khác. Trong những thí dụ lịch sử mà tôi được biết, nếu không kể tới những trường hợp ngoại xâm, những chế độ tàn bạo của những bạo chúa Hy Lạp và một vài tiểu quốc thời Phục hưng ở Ý là những thí dụ hoàn toàn nhất.

Như trong một phòng thí nghiệm, lịch sử Hy Lạp cho chúng ta những chứng nghiệm nhỏ trên một tầm mức rộng lớn, rất thích thú với những sinh viên muốn tìm hiểu về quyền lực chính trị. Ở Hy Lạp quyền lực vua chúa truyền tập thời Homer đã chấm dứt trước thời kỳ hữu sử và sau đó là một nền cai trị quý tộc trưởng giả có tính cách truyền tập. Vào lúc mà người ta ghi chép được lịch sử của những đô thị Hy Lạp thời khai sinh, giữa đám quý tộc trưởng giả và những bạo chúa có nhiều tranh chấp. Chỉ trừ ở Sparta bạo quyền bao giờ cũng chiếm được ưu thắng trong một thời gian, và sau đó chính quyền dân chủ hoặc trưởng giả quý tộc ngự trị. Thời đại bạo quyền đầu tiên ở Hy Lạp đã bao trùm hầu hết ở thế kỷ thứ 6 và thứ 7 trước Tây lịch. Tuy nó chưa hẳn là kỷ nguyên của bạo lực hoàn toàn như nhiều thời đại sau này mà tôi sẽ lưu tâm cách đặc biệt, nhưng nó đã dọn đường cho sự miệt thị luật pháp và tàn bạo vào những thời kỳ sau này.

Tiếng “bạo chúa” lúc đầu không hàm chứa những tính xấu nơi kẻ cai trị, nhưng chỉ là vì thiếu vắng danh nghĩa hợp pháp hoặc cổ truyền. Nhiều bạo chúa ở thời kỳ sơ khai rất mực khôn ngoan, và đã được thần dân ủng hộ. Thường thì những kẻ thù bất công của họ là những quý tộc trưởng giả. Đa số những bạo chúa thời đầu tiên là những tay nhà giàu đã dùng tiền mua được quyền lực và dùng những phương tiện kinh tế duy trì quyền lực hơn là sử dụng những phương tiện quân sự. Ta nên so sánh những nhà cai trị này với họ Medeci hơn là những nhà độc tài trong thời đại chúng ta.

Thời đại bạo quyền đầu tiên là thời đại mà người ta biết sử dụng tiền, và nó đã làm gia tăng quyền lực của những kẻ giàu có y hệt như giấy bạc và tín dụng ảnh hưởng tới quyền bính trong thời đại chúng ta. Cho tới nay vẫn còn nhiều người còn tin rằng bạo lực có liên hệ với việc sử dụng tiền tệ, nhưng điều này tôi không dám lạm bàn, có điều ta biết chắc là việc thủ đắc những mỏ bạc là một hỗ trợ cần thiết cho bất cứ kẻ nào muốn trở thành bạo chúa. Việc sử dụng tiền tệ vào lúc mới đầu nhằm gây ảnh hưởng nơi kẻ khác, đã làm rối loạn sâu xa những tập tục cổ truyền, như ta thấy nhiều nơi thuộc Phi châu chưa từng bị bảo hộ của người Âu. Ở Hy Lạp vào những thế kỷ sáu và bảy trước Tây lịch, việc sử dụng tiền bạc gây uy thế đã khiến cho lực của giới thương mại gia tăng và làm giảm quyền bính của quý tộc phú hào. Mãi cho tới khi người Ba Tư đoạt được Tiểu Á, những trận đánh trong thế giới Hy Lạp ít xảy ra và không mấy quan trọng: những công việc sản xuất giao cho nô lệ làm cũng không nhiều. Trong những hoàn cảnh trên, những điều kiện lý tưởng cho quyền lực kinh tế khiến cho những quyền lực cổ truyền suy yếu có nhiều phần giống như chủ thuyết kỹ nghệ đối với thế kỷ 19.

Cho tới chừng nào mà mọi công dân sống trong cộng đồng đều có sống được cuộc đời sung túc và thoải mái, sự suy yếu của quyền lực cổ truyền thường có lợi hơn là có hại. Nơi dân Hy Lạp nó dẫn tới sự tiến bộ mau lẹ

của nền văn minh hơn bất cứ nơi nào khác - chỉ trừ bốn thế kỷ mà nhân loại vừa trải qua. Sự tự do của triết học, khoa học và nghệ thuật Hy Lạp nhờ vào một thời kỳ phồn thịnh không bị những tin tưởng quái quái cản trở. Tiếc thay kiến trúc xã hội không vững vàng, và các cá nhân không có nổi những tiêu chuẩn luân lý cần thiết để có thể tránh được những tội ác tày trời khi đức hạnh không còn được con người coi trọng nữa. Một loạt những trận chiến đã khiến cho số dân sống tự do sút giảm và làm gia tăng số người nô lệ. Sau cùng chính Hy Lạp cũng rơi vào tay thống trị của Macedonia, trong khi sứ Sicily thuộc thời kỳ hậu Hy Lạp, dù gặp phải những cuộc cách mạng dữ dội, những cuộc nội chiến và bạo quyền gia tăng đã tiếp tục chống lại được Carthage, rồi La mã. Tuy nhiên ta phải lưu tâm tới sứ Syracuse vì đó là nơi mà bạo lực đã đạt cực độ, mà cũng vì chúng đã ảnh hưởng tới Plato (qua học thuyết của ông). Plato là người từng bất hoà với Dionysius the Elder và tận tụy làm học trò trẻ tuổi hơn. Nhãn quan của nhân vật Hy Lạp vừa kể (Plato,...), cùng với thời kỳ tùy thuộc đã chịu ảnh hưởng của những tiếp xúc bất hạnh giữa họ với Dionysius the Elder và những kẻ kế tiếp ông trong nền bạo quyền xứ Syracuse.

Grote viết như sau: Guồng máy biển lận, nhờ vào đó mà họ đánh lừa được dân chúng, khiến dân chúng hạ mình thần phục trong một thời gian được coi là bước đầu để những tay cầm quyền bính dùng võ lực để kéo dài sự thống trị trên đầu trên cổ dân chúng họ, và sự tuân phục cách đó không ai hài lòng cả, đó là nơi dung dưỡng những tay thoán đoạt xứ Hy Lạp. Ta không biết rõ những bạo quyền hồi đầu trầm trọng tới mức nào, nhưng trong những bạo quyền sau này, tính cách quân sự nặng nề hơn kinh tế là điều có thật. Ta hãy lấy một thí dụ theo lời mô tả của Grote, dựa theo những trang sử của Dionysius đang lên. Vào thời đó quân đội của Syracuse vừa bị Carthage đánh bại và dưới một chế độ tương đối có ít nhiều dân chủ họ đã bị phỉ bang thậm tệ; và Dionysius viên lãnh tụ được lựa chọn trong số

những tay cự phách của những trận khốc liệt, đã lớn tiếng đòi hỏi trừng phạt những viên tướng bại trận.

“Giữa sự im lặng là lo lắng bao trùm quốc hội Syracuse, Dionysius là người đầu tiên đã đứng dậy kết án họ. Ông đã khoa trương về một đề tài thích ứng với tâm lý của cử tọa cùng với những ý kiến riêng của ông. Ông đã gay gắt tố cáo những viên tướng là đã phản lại nền an ninh của Syracuse trước kẻ thù Carthage và như thế là đã phản bội những kẻ gục ngã mới đây ở Agrigentum, cũng như sự nguy kịch đè nặng trên mọi người đều tùy thuộc vào đó. Ông gay gắt với những thất bại của họ, những thất bại có thực cũng như những tưởng tượng, không chỉ với phần nộ và cay nghiệt mà còn cả với sự dữ dội tàn nhẫn loại hết những giới hạn của một cuộc tranh luận hợp hiến, và như thế muốn đưa cho những viên tướng một tàn sát ngoại luật, hết như những cái chết của những viên tướng tiên phong mới đây ở Agrigentum^[2] “Bọn phản bội, chúng ngồi đó, không cần phải đợi một phán xử hợp pháp hay biện minh nữa, hãy bắt chúng ngay và xử đi cho gọn”. Sự kết án tàn bạo như thế là sự tấn công nhằm chống lại luật lệ cũng như trật tự quốc hội. Các vị thẩm phán đã phản đối Dionysius như kẻ phá rối trật tự và kết án ông ta làm như họ là những kẻ đầy quyền năng của luật pháp. Nhưng Dionysius đã thừa uy thế vì được sự hỗ trợ của những kẻ đầy thế lực ở Syracuse. Philistus không những đã không kết án Dionysius mà lại còn công khai tuyên bố sẽ sẵn sàng tiếp tục suốt ngày để đánh đổ những lập luận của phán quan. Nhờ đó Dionysius càng bạo tợn hơn với thứ ngôn ngữ như trên. Tính chất kết tội bất hợp pháp lúc khởi đầu giờ đã trầm trọng do sự miệt thị pháp luật. Tuy nhiên quyền hạn các phán quan lại khá ư mềm yếu, trong khi tiếng la hét chống lại họ quá mãnh liệt. Trong tình trạng đó họ không thể trừng phạt cũng không thể làm suy giảm được cường độ của các diễn giả. Dionysius thừa thắng xông lên, tiếp tục hò hét trước đám đông với giọng điệu còn bốc lửa hơn trước, không những chỉ kết án các viên

tướng là đã phản bội ở Agrigentum, nhưng còn tố cáo các công dân giàu có và nổi tiếng nói chung, như là những kẻ độc quyền chỉ huy và đối xử với khối đông quần chúng bằng miệt thị, cũng như đã thủ lợi do bất hạnh của đô thị. Theo ông, Syracuse không bao giờ được cứu vãn nếu quyền hành không nằm trong tay những người có đặc tính khác hẳn; những kẻ được lựa chọn để lãnh đạo không do bề thế, nhưng phải là từ những nơi tăm tối, thuộc về dân chúng họ và hành động vì ý thức được sự yếu kém của họ.

Và Dionysius đã trở thành bạo chúa theo cách vừa kể. Điều đáng tiếc là lịch sử thường chẳng có can dự chi tới bất cứ lợi điểm nào dành cho những kẻ tăm tối nghèo hèn. Quả thật ông ta đã tịch biên gia sản của những nhà giàu, nhưng chính cái bọn cận thần của ông mới là những kẻ được phân chia những gia tài ấy. Ngay sau khi tước được binh quyền, vẻ bình dân của ông mất đi ngay. Ta sẽ lại thấy Grote viết trong một vài trang sau: "... Cảm thấy rõ ràng hơn bao giờ hết là sự cai trị của ông không phù hợp với nguyện vọng của dân Syracuse, và vì sự cai trị chỉ dựa hoàn toàn vào bạo lực, nên ông đã tổ chức đội cận vệ quanh ông cẩn thận, có lẽ còn hơn bất cứ bạo chúa Hy Lạp nào từ trước tới đó".

Lịch sử Hy Lạp còn đặc biệt ở sự kiện là chỉ trừ có Sparta, ảnh hưởng của quyền lực truyền thống rất yếu; hơn thế nữa hầu như họ không có cả một nền luân lý chính trị. Herodotus kể lại rằng không một công dân nào của Sparta có thể từ chối ăn hối lộ. Khắp Hy Lạp, công kích một chính trị gia nào ăn hối lộ của Hoàng đế Ba Tư là điều vô ích vì những kẻ chống đối lại những chính trị gia đó cũng là cá mè một lứa. Kết quả là sự tranh chấp quyền lực cho cá nhân mình bằng phương pháp hối lộ, tham nhũng, đã dẫn tới những trận đánh đẫm máu và những vụ ám sát thảm khốc. Trong việc này, những người bạn của Plato và Socrates là những kẻ liều mạng nhất.

Như ta có thể thấy, kết quả là Hy Lạp lệ thuộc vào quyền bính ngoại lai.

Nhiều người thường than tiếc cho Hy Lạp vì mất độc lập và thường nghĩ đến Hy Lạp như thể những người Hy Lạp ai cũng là Solon hoặc Socrates.

Nay ta cũng chỉ tìm thấy được rất ít lý do để coi xem chiến thắng của La mã đối với xứ Sicily hậu Hy Lạp có những gì khác hơn nữa chẳng. Tuy nhiên, không còn minh chứng nào hùng hồn hơn về bạo quyền bằng cuộc đời của Agathocles, kẻ cùng thời với Alexander Đại Đế, sống từ năm 289 đến 361 trước Thiên chúa, và đã là bạo chúa ở Syracuse suốt hai mươi tám năm cuối đời ông.

Syracuse là đô thị lớn nhất trong những đô thị Hy Lạp, mà ta cũng có thể coi đó là thành phố lớn nhất vùng Địa Trung Hải. Đối thủ duy nhất của Syracuse là Carthage, luôn luôn tranh chấp nhau chỉ trừ một giai đoạn ngắn ngủi khi cả hai bên đều bị suy bại trầm trọng. Những đô thị Hy Lạp khác khi thì đi với Syracuse lúc bắt tay với Carthage tùy theo khuynh hướng chính trị của phe nhóm nắm quyền tại những xứ đó. Ở những đô thị ấy đám quả đầu ưa chuộng chế độ quả đầu, trong khi đám dân nghèo ưa chuộng hình thức dân chủ. Nhưng khi những đồng minh dân chủ thắng lợi, các lãnh tụ của họ thường thành công trong việc biến mình thành độc tài, bạo chúa. Những kẻ thuộc nhóm chiến bại thường bị lưu đày hoặc trốn sang gia nhập vào những đạo quân của những đô thị mà thể chế chính trị khác với nơi họ bị truy nã. Tuy nhiên, thành phần chính của lực lượng quân sự tại những đô thị này lại là những lính đánh thuê, và phần lớn không phải dân Hy Lạp.

Khi ấy ở Syracuse, Agathocles là một nhân vật xuất thân bản hàn của một người thợ đồ gốm. Nhờ vào vẻ đẹp trai mà ông đã được Demas, một tay nhà giàu ở Syracuse sung mộ. Ông này đã để lại tất cả tiền bạc của cải cho Agathocles và Agathocles đã cưới bà vợ góa của Demas. Ông là một viên tướng xuất sắc nơi trận mạc, nên bị quốc hội nghi ngờ là có manh tâm thiết lập bạo quyền. Ông bị bắt giữ và lưu đầy và người ta ra lệnh thủ tiêu ông trên đường lưu đầy. Nhưng như tiên đoán trước âm mưu này, ông thay đổi y phục cho một bản dân và người này đã bị giết nhầm. Sau này ông tới Sicily và tạo ra một đạo quân ở Sicily, đạo quân này khiến Syracuse kinh hoàng đến độ phải ký hòa ước với ông. Ông được dân Syracuse chấp nhận trở lại Syracuse và ông đã tuyên thệ ở đền thờ Ceres là ông sẽ không làm gì nguy hại tới nền dân chủ. Khi Agathocles trở lại Syracuse, chính quyền ở đó là một tập hợp giữa dân chủ và quả đầu chế. Quốc hội Syracuse gồm sáu trăm người giàu nhất đô thị. Lập tức, Agathocles kêu gọi tới chính nghĩa của kẻ nghèo nhằm chống lại bọn quả đầu phú hào. Trong một buổi hội thảo chung với bốn người trong đám quả đầu, ông ta đã ra lệnh cho binh sĩ giết hết đám đó lấy cớ là họ âm mưu chống lại ông. Rồi ông đưa quân lính vào đô thị, đàn áp tất cả quốc hội, giết hết những ai lộ mặt ra đường; cuối cùng nhiều người đã bị tàn sát tập thể. Diodorus kể: “Nói cho ngay, ngay cả đền thờ mà người ta chạy tới tìm sự an ổn nơi che chở của thần thánh cũng không còn an toàn nữa; lòng thành kính đối với thần thánh cũng đã bị đánh gục bởi sự tàn bạo của con người, và người Hy Lạp chống người Hy Lạp ngay trên quê hương thân yêu của họ, bà con thân thuộc chống lẫn nhau, không thềm đếm xỉa đến trật tự tự nhiên hay tình cảm liên đới. Họ liều lĩnh phạm tội. Trong tình trạng đó, bạn bè, kẻ thù, hay bất cứ ai khác không thể làm gì hơn là than tiếc cho cái điều kiện khốn khổ của những kẻ bị ngược đãi đó”.

Những kẻ thuộc phe Agathocles ban ngày giết người và ban đêm lùng kiếm đàn bà con gái. Sau hai ngày tàn sát, Agathocles đã giết hết các tù nhân chỉ trừ bạn ông là Dinocrates. Rồi ông ta triệu tập quốc hội, kết tội bọn quả đầu phú hào, tuyên bố ông sẽ thanh trừng tất cả những kẻ sủng ái chế độ quân chủ ra khỏi đô thị, và chính ông, ông sẽ sống một đời biệt lập. Vì vậy ông đã cởi bỏ binh phục và mặc áo mufri. Nhưng những kẻ cướp bóc đô thị vào lúc ông chỉ huy lại muốn ông nắm quyền, và ông được đề cử làm viên tướng duy nhất của đạo quân đô thị. Nhiều kẻ nghèo khó trong số có những kẻ nợ như chúa chổm của đô thị rất tán thành cuộc cách mạng này, vì Agathocles hứa hẹn chia đất cho kẻ nghèo. Như vậy ông đã lấy lòng một thời.

Lâm trận, Agathoclose tháo vát và can đảm, nhưng khinh xuất. Đã có lúc quân Carthage gần như toàn thắng; họ bao vây Syracuse và thủy quân của họ đã chiếm được hải cảng. Nhưng Agathoclose, cùng với một đạo binh lớn, dong buồm qua Phi châu, rồi ông ta đốt hết tàu để chúng khỏi rơi vào tay quân Carthage. Sợ có nội loạn khi ông vắng mặt, ông bắt con nít đem theo làm con tin. Sau đó ít lâu, em ông, kẻ đại diện cho ông ta ở Syracuse, trục xuất tám ngàn chính trị gia đối lập, và những người này được Carthage kết thân. Ở Phi châu lúc đầu ông thành công một cách đáng ngạc nhiên, ông chiếm Tunis, vây Carthage khiến chính quyền Carthage hốt hoảng và đã vận động để khuyên giải Moloch. Khi ấy Moloch đang nắm quyền hành tại Carthage. Khi trước, lúc con trẻ của những nhà trưởng giả ở Carthage phải chịu hy sinh tế thần, họ thường có thói quen mua con nhà nghèo để thế vào đó; cách thức như thế bây giờ bị dẹp bỏ hẳn và người ta được biết là Moloch hài lòng hơn với việc hy sinh con trẻ những nhà quý tộc trưởng giả. Sau cải cách này số phận Carthage bắt đầu hàn gắn được.

Trong khi đó Agathoclose cần có viện binh gởi tới Cyrene, do Ophelas một trong số những cận tướng của Alexander trấn giữ. Agathocloes cho Ophelas biết là với sự giúp đỡ của Ophelas, Carthage có thể bị đánh bại và Agathocloes không mong gì hơn là ở yên ở Sicly. Ông cho biết là ông tỏ ý mong muốn là những chinh phục dấn dập tới Châu phi sẽ được Ophelas gánh vác. Bị cám dỗ bởi những lời hứa hẹn ấy, Ophelas đưa quân qua sa mạc, và sau cuộc hành trình cực nhọc bắt liền được với quân của Agathocloes. Nhưng Agathocloes đã giết ngay Ophelas và bảo cho quân lính của Ophelas biết rằng họ chỉ an toàn nếu chịu làm việc dưới quyền của ông ta. Rồi ông ta vây Utica, đột kích bất thần và bắt được ba trăm tù binh tại trận; ông ta trói ba trăm tù binh này vào những cơ giới phòng chủ để dân Utica muốn tự vệ phải giết chính dân mình. Dù thành công trong việc này, địa vị của Agathocloes đã bắt đầu gặp nhiều khó khăn khi ông có lý do để e ngại rằng con trai ông là Archagatus đang gây mối bất bình lớn trong quân đội. Vì thế ông bí mật trốn về Sicly. Quân đội phản nộ về việc đào thoát này, đã giết Archagatus lẫn người con trai khác của ông. Điều này khiến ông giận đến độ giết hết đàn ông, giết đàn bà con nít nào ở Syracuse có liên hệ với bất cứ người lính nào ở đạo quân phản ấy. Trong một thời gian quyền bính của ông ở Sicly vượt qua được những thăng trầm. Ông chiếm được Aegesta giết hết những bản dân ở đó, đồng thời hành hạ đám dân giàu cho tới khi nào họ chịu khai ra chỗ giấu của. Đàn bà và trẻ con bị bán làm nô lệ cho dòng họ Bruttu trên đất liền.

Đời sống của gia đình ông, tôi lấy làm ân hận mà nói ra đây, cũng chẳng hạnh phúc gì. Vợ ông đã gian díu với con trai ông; một trong hai đứa cháu ông, đứa nọ giết đứa kia, và một đứa đã dụ được quân hầu tẩm thuốc độc vào tấm xia răng của ông. Hành động cuối cùng của ông, khi biết mình khó thoát khỏi bàn tay tử thần là khẩn nài thượng viện đòi hỏi trả thù thằng cháu ông; nhưng hàm ông đã cứng lại, ông không thể nói được nữa vì thuốc độc

đã ngấm. Dân chúng nổi dậy và người ta phải vội vã đưa ông lên dàn hỏa táng trước khi ông ta chết thật sự. Của cải của ông bị tịch thu và người hoan hỉ kể lại là nền dân chủ đã được cứu vãn.

Ý đại lợi thời Phục hưng cũng cho ta hình ảnh rất gần gũi với Cỗ Hy Lạp, nhưng hỗn loạn còn lớn hơn thế nữa. Sau kiểu mẫu chính quyền kiểu Hy Lạp, còn có những nền cộng hòa nằm trong tay một nhóm thiểu số, cả nhưng bạo chính, những lãnh địa phong kiến và thêm vào đó những tiểu quốc của Giáo hội. Giáo hoàng, chỉ trừ có Ý Đại Lợi, đòi mọi người phải giữ niềm tôn kính, nhưng con trai ông là Cesare Borgia không cần dùng tới thuyết phục. Ông ta sử dụng bạo lực.

Cesare Borgia và cha ông là Alexander vì là những thí dụ quan trọng, không phải bởi riêng những hành động của họ nhưng còn vì do cảm hứng bởi Machievelli. Một biến cố trong đời họ, theo lời phẩm bình của Creighton sẽ minh dẫn thời đại này. Dòng họ Cololla và Orsini là trở ngại cho quyền uy của các Giáo hoàng trong nhiều thế kỷ; cho tới thời Cesare Borgia họ Cololla đã thất thế, nhưng họ Orsini vẫn còn phần nào uy lực. Alexander ký hòa ước với họ và mời thủ lĩnh của họ là Hồng y Orsini tới Vatican. Khi biết tin là Cesare đã tóm bắt hai nhân vật quan trọng thuộc họ Orsini vì đã phạm tội gian lận, Hồng y bị giữ ngay khi vừa gặp mặt Giáo hoàng, mẹ của ông ta đã phải trả hai ngàn Ducats để được phép gởi thực phẩm vào nuôi và người tình của ông đã tặng Giáo hoàng một chuỗi hạt trai đắt tiền mà Giáo hoàng từng khao khát. Tuy nhiên Hồng y Orsini vẫn rục rạc trong tù. Ông bị đầu độc bằng rượu độc theo lệnh của Alexander VI theo lời người ta đồn đãi. Nhưng lời bình luận của Creighton về biến cố này cho thấy rõ những đặc điểm của một bạo quyền.

“Thật đáng ngạc nhiên là hành vi gian trá đó đã không gây nên một phản ứng nào và Giáo hoàng lại có thể thành công quá sức tưởng tượng, nhưng với nền chính trị nhân đạo của Ý đại lợi, mọi chuyện xảy ra tùy vào tài khéo đạo diễn của những kẻ trong cuộc. Đám lính đánh mướn chỉ là một công cụ không hơn không kém, và bất cứ khi nào bọn này bị đổi đi nơi khác, dù là do xảo trá chẳng nữa họ không có cách chi cưỡng lại nổi. Sự sụp đổ của họ Orsini và Virtellozo không tạo ra một trở ngại nào cho quyền bính của những kẻ chiến thắng. Các đạo quân Condottieri chỉ đáng sợ chừng nào họ còn theo những viên tướng của họ; nhưng khi những viên tướng đã bị thay thế, quân lính liền phân tán và gia nhập những đạo quân khác... nhiều người khâm phục vẻ lạnh lùng tinh táo của Cesare trong lãnh vực khuynh loát này”...

Ở cổ Hy Lạp và nước Ý thời Phục hưng, ta đã thấy một nền văn minh rất cao và một tình trạng luân lý rất suy đồi đã chung sống với nhau, cả hai thời kì này đều phơi bày những đỉnh cao của thiên tài và những vực thẳm của sự sa đọa tinh thần. Và điều đáng buồn nhất là những tên khốn nạn và những thiên tài đã sống chung để huê với nhau. Leonardo đã xây thành quách cho Cesare Borgia; một số môn đệ của Socrates đã trở nên những bạo chúa ghê gớm nhất; đệ tử của Plato đã nhúng tay vào những hành động ô nhục ở Syracuse, và chính Aristotle đã kết hôn với cháu gái một bạo chúa. Trong cả hai thời kỳ, sau khi nghệ thuật, văn chương và giết chóc phồn thịnh trong khoảng độ một trăm năm mươi năm, tất cả đã bị những nước kém văn minh hơn nhưng đoàn kết hơn từ phương Tây và phương Bắc tới tiêu diệt. Trong cả hai trường hợp việc mất độc lập đã lôi kéo theo cả sự suy đồi văn hóa, mất ưu thế thương mại và nghèo đói khủng khiếp.

Nhưng những thời kỳ mà bạo lực ngự trị thường ngắn ngủi và thường chấm dứt bằng một trong ba cách sau đây: cách thứ nhất là do ngoại xâm

như trường hợp Hy Lạp và Ý. Cách thứ hai là lập một nền độc tài ổn định chẳng bao lâu sẽ trở thành truyền thống; thí dụ đáng chú ý nhất là đế quốc của Augustus sau thời kỳ nội chiến dài đặc từ Marius cho đến khi Antony thất bại. Cách thứ ba là sự xuất hiện của một tôn giáo mới, chữ tôn giáo ở đây hiểu theo nghĩa rộng nhất. Thí dụ hiển nhiên nhất của điều này là cách Mohammed thống nhất những bộ lạc rời rạc ở Ả Rập. Nếu Nga xô có đủ thực phẩm để xuất cảng có lẽ chủ nghĩa cộng sản đã lan tràn khắp Âu châu và chấm dứt sự ngự trị của bạo lực trong bang giao quốc tế sau cuộc Đại chiến.

Ở những bước chuyên dùng bạo lực không chỉ trong phạm vi đối nội mà còn cả trong phạm vi đối ngoại, những phương pháp thủ đắc quyền lực sẽ tàn bạo hơn bất cứ nơi nào khác. Machiavelli đã trình bày vấn đề này thật rõ ràng. Ta hãy nghe ông tán tụng những biện pháp tự vệ của Cesare Borgia trong trường hợp Alexander VI bằng hà như sau:

“Ông quyết định hành động theo bốn cách. Trước hết là ông diệt hết những gia đình các lãnh chúa mà ông đã bóc lột cũng như đã cướp hết đất đai của họ để cho Tân Giáo hoàng không thể nào tái lập được địa vị của họ nữa. Thứ đến là mua chuộc những nhà quý tộc thành La Mã về phía mình để kìm hãm Giáo hoàng. Thứ ba là tìm mọi cách thu đoạt sự ủng hộ của các Hồng y trong Hồng y đoàn. Thứ tư là tạo uy thế riêng cho mình càng nhiều càng tốt trước khi Giáo hoàng Alexander VI băng hà để ông có thể tự mình đối phó với tình thế.

Khi Alexander mất đi, ông đã hoàn tất ba trong bốn mục tiêu trên vì ông đã giết chết hết những lãnh chúa nào mà ông tóm được, chỉ một số rất nhỏ trốn được mà thôi...”

Người ta có thể dùng phương pháp thứ hai, thứ ba và thứ tư bất cứ khi nào, nhưng phương pháp thứ nhất chắc chắn sẽ làm công luận bàng hoàng trong một thời kỳ có chính quyền ổn định. Một thủ tướng Anh không có lấy chút hy vọng củng cố địa vị mình bằng cách ám sát lãnh tụ phe đối lập. Nhưng ở nơi nào bạo lực hoành hành chẳng ai thêm để ý làm chi tới khía cạnh luân lý cho thêm mệt.

Quyền lực được coi là bạo lực khi người ta tuân phục nó chỉ vì nó là sức mạnh chứ không vì bất cứ lý do nào khác. Như vậy một hình thức quyền lực truyền thống sẽ trở thành bạo lực ngay khi nó không còn sự thuận tình của đa số dân chúng nữa. Ta thấy ngay là những thời kỳ có tự do tư tưởng và phê bình gay gắt dễ có khuynh hướng trở nên những thời kỳ thống trị của bạo lực. Ta đã chứng kiến sự việc này ở Hy Lạp và ở nước Ý thời Phục hưng. Trong cuốn đầu của tác phẩm *Thế Chế Cộng Hòa*, Plato đã trình bày một lý thuyết thích hợp với bạo lực, qua lời nói của Thracymachus. Thracymachus nói: “Lý thuyết của tôi thế này: công lý chỉ là quyền lợi của kẻ mạnh hơn”.

Ông ta trình bày tiếp: “Mỗi chính quyền đều có những luật lệ được quy định thích hợp với quyền lợi riêng của nó: một nền dân chủ làm luật dân chủ; một nền chuyên chế làm những luật độc đoán... do đó có những chính quyền long trọng tuyên bố những điều chỉ hợp với quyền lợi của chúng mà dân chúng vẫn phải thi hành; và kẻ nào đi sai đường lối sẽ bị kết án nghiêm khắc. Cho nên nếu ta chịu khó lý luận cho đảng hoàng thì quyền lợi của kẻ mạnh ở đâu cũng chỉ chính đáng cả”.

Nhưng ở bất cứ thời nào hoặc nơi nào mà quan điểm này được chấp nhận, nhà cầm quyền sẽ không còn bị kìm hãm chút nào về phương diện luân lý nữa, vì người ta không còn thấy những hành động gọi là để duy

trì an ninh và trật tự, thật đáng ghê tởm nữa, ngoại trừ những kẻ trực tiếp chịu những hành động này. Vì vậy các kẻ nổi loạn chỉ chùn tay khi họ thấy nguy cơ thất bại. Và nếu những phương tiện tàn bạo có thể mang lại thành công, họ không còn phải e ngại bị mang tiếng vì những hành động đó.

Theo lý thuyết của Thracymachus thì một cộng đồng ổn cố chỉ có thể tồn tại khi chính quyền đó có đủ sức mạnh trực tiếp về phương diện vật thể. Do vậy người ta không thể tránh được một bạo quyền quân sự. Còn những hình thức khác của chính quyền chỉ có thể ổn định nếu sự phân quyền tồn tại trong tổ chức chính quyền ấy được tôn trọng, nhờ ở tác động của một niềm tin. Nhưng tin tưởng loại này thường không được nghiêm chỉnh cho lắm. Trong nhiều giai đoạn lịch sử, do sự thuận tình chung, quyền lực chỉ thu hẹp cho hoàng gia, cho đám quý tộc, bọn phú hào, cho phái nam (chứ không cho phái nữ) và cho giống da trắng (chứ không phải cho người da màu). Nhưng khi con người khôn ra thì người ta gạt bỏ những điều quái đản trên, và như vậy những kẻ nắm quyền bắt buộc phải thỏa hiệp với người khác hay xử dụng bạo quyền. Nhân loại phải theo một lý thuyết nào khác hay hơn cái lý thuyết của Thracymachus mới mong khá được.

Tôi dành một chương sau cho phần duyệt xét những phương pháp (khác hơn thói mê tín dị đoan) thâm đoạt sự đồng tình chung đối với một hình thức chính quyền. Bây giờ là lúc tôi nghĩ nên đưa ra một số nhận định sơ khởi. Đây không hẳn là một vấn đề hoàn toàn nan giải vì người ta đã hoàn toàn giải quyết ở Hiệp chúng quốc rồi (ta khó có nói nó đã được giải quyết tại Anh vì một yếu tố chính của sự ổn định ở đây là long tôn kính vương quyền). Hơn nữa mọi người đều phải tin tưởng vào những điều hữu lợi của một chính quyền trật tự. Những người giàu nghị lực phải có cơ hội làm giàu hoặc trở nên quyền thế bằng những phương tiện hợp hiến. Ở nơi nào mà những cá nhân giàu khả năng hay nghị lực thuộc giai cấp nào đó bị chặn

đường tiến thủ, chẳng chóng thì chầy tình trạng rối loạn rồi cũng sẽ xảy ra. Sau nữa ta cũng phải cố ý chấp nhận một quy ước xã hội nhằm xây dựng một xã hội trật tự, những quy ước này không được bất công trắng trợn đến nỗi gây nên đối kháng khắp nơi. Một quy ước như thế sẽ trở thành truyền thống nếu thành công được một thời gian và sẽ có sức mạnh của quyền lực truyền thống.

Một độc giả ngày nay thấy cuốn Xã Ước của Rousseau không có gì đáng gọi là cách mạng, và khó hiểu tại sao các chính quyền khi xưa lại e ngại quá sức. Tôi nghĩ lý do chính là vì nó đặt căn bản quyền lực chính phủ trên một qui ước được chấp nhận vì những nguyên do hợp lý, chứ quyền lực không thể có căn bản là lòng tôn kính vua chúa một cách mù quáng, mê sảng. Phản ứng của các chính quyền cũ đối với các thuyết của Rousseau cho thấy người ta khó mà đồng ý ngay được về một căn bản chính quyền không dựa vào những tin tưởng huyền hoặc. Có lẽ điều này không thể thành tựu ngay được khi ta quyết định quét sạch mê tín cách đó một cách đột ngột. Muốn bắt đầu ta phải cho họ thực tập về sự hợp tác tự nguyện. Khó khăn lớn lao là lòng kính trọng luật pháp rất quan yếu cho trật tự xã hội, nhưng một chế độ truyền thống lì lợm không thể nuôi dưỡng nổi lòng kính trọng này, và dĩ nhiên trong cuộc cách mạng ta phải quên nó đi. Những vấn đề này ta phải giải quyết cho kỳ được nếu ta muốn có những cộng đồng trật tự mà đồng thời trí thông minh của ta vẫn được tự do hoạt động.

Bản chất của vấn đề này đôi khi bị ngộ nhận. Thực là thiếu sót nếu ta chỉ quan niệm một hình thức chính trị hoàn hảo mà không nêu căn nguyên tạo loạn. Điều cần thiết đối với một lý thuyết gia là tìm kiếm một hình thức chính quyền có thể thực hiện được sự trung thành nhằm ngăn chặn bất cứ cuộc nổi dậy nào. Đây là vấn đề trong thuật trị nước thật tế và ta phải lưu

tâm tất cả những tin tưởng cũng như những thiên kiến của đám đông. Có nhiều kẻ lại quá ngây thơ đến độ tin rằng hầu như bất kỳ một nhóm người nào, hễ đã nắm được guồng máy nhà nước, là có thể tạo ra sự thuận tình chung với những phương tiện tuyên truyền trong tay. Tuy nhiên lối lập luận này có nhiều khuyết điểm. Như ta thấy gần đây việc tuyên truyền của nhà nước đã bắt lực khi đối phó với tình cảm quốc gia ở Ấn Độ và Ái Nhĩ Lan (trước năm 1921). Phải khó khăn lắm, tuyên truyền mới thu phục nổi tình cảm tôn giáo mãnh liệt. Nó có thể đi ngược lại quyền lợi của đa số tới đâu và được bao lâu vẫn còn là vấn đề khó trả lời. Dù sao ta cũng phải công nhận là công việc tuyên truyền của nhà nước càng ngày xem chừng càng hữu hiệu hơn. Chúng ta sẽ xét những vấn đề đã nêu ra kỹ hơn ở những phần sau.

Cho tới đây tôi đã nói về quyền lực chính trị, còn trong lãnh vực kinh tế vai trò của bạo lực cũng quan trọng không kém. Marx coi những tương quan kinh tế đều do bạo lực chi phối, chỉ trừ ở một cộng đồng xã hội chủ nghĩa tương lai. Trái lại Elie Halevy, sử gia quá cố của chủ thuyết Bentham đã có lần cho rằng tiền công trả cho một người là chính số tiền anh ta tin tưởng có giá trị tương xứng với công việc mình làm. Chắc chắn điều này không đúng với nhiều tác giả: riêng phần tôi, tôi nghĩ tác phẩm có giá trị nhiều chừng nào thì tiền bản quyền nhận được ít chừng đó. Và nếu những nhà kinh doanh ăn nên làm ra thực tình nghĩ rằng số tiền họ thu vào có giá trị tương xứng với những việc họ làm thì họ phải là những tên ngu xuẩn hết chỗ nói (vì công bằng mà nói công việc họ làm có giá trị gì đâu). Tuy vậy xét cho kỹ thì lý thuyết của Halevy cũng có phần đúng. Trong một cộng đồng ổn định ta không thể để cho một tầng lớp rộng lớn nào bị chèn ép bất công, bóc lột quá đáng; suy ra ở nơi nào không có bất công lớn lao về phương diện kinh tế, phần đông người ta không cảm thấy tiền lương của mình bị rẻ mạt. Trong những quốc gia chậm tiến, đời

sống của các cá nhân tùy thuộc phần lớn vào môi trường mà hấn sinh sống. Điều chính đáng đối với hấn thường là điều hấn thường quen thấy dù những điều này là nguyên nhân nổi khổ đời hấn. Nhưng ngay cả trong trường hợp này công thức của Halevy đã đảo lộn cả nguyên nhân lẫn hậu quả: tập tục khiến con người cảm thấy điều này hay điều khác chính đáng chứ không phải ngược lại. Trong trường hợp này quyền lực kinh tế có tính cách truyền thống; nó chỉ trở nên bạo lực khi các tập cũ bị xáo trộn hay bị chỉ trích thậm tệ vì một lý do nào đó.

Vào thời kỳ kỹ nghệ còn ấu trĩ, không có một tập tục nào điều hòa mức lương bổng và thợ thuyền chưa liên kết được với nhau. Hậu quả là tương quan chủ thợ là một tương quan bạo lực, trong những giới hạn mà nhà nước cho phép; và lúc đầu những giới hạn này rất rộng rãi. Các kinh tế gia chính thống đã phán rằng tiền công của thợ không chuyên môn phải luôn luôn ở mức chết đói, nhưng họ quên rằng muốn thế họ phải cấm công nhân có quyền lực chính trị. Marx cho đây là một vấn đề quyền lực, nhưng ông đã không lưu ý đúng mức tới quyền lực chính trị so với quyền lực kinh tế. Ta có thể loại trừ các nghiệp đoàn công nhân (cơ quan gia tăng quyền thương thuyết và mặc cả của công nhân) nếu như công nhân không có dự phần trong quyền lực chính trị; những nghiệp đoàn có lẽ đã bị tê liệt tại Anh nếu không có việc công nhân thành thị có quyền bỏ phiếu từ năm 1868. Vì có tổ chức nghiệp đoàn nên lương bổng không còn bị quy định bằng quyền lực nữa, mà qua những cuộc thương thuyết, như khi ta mua bán những đồ thiết dụng vậy.

Vai trò của bạo lực trong kinh tế lớn hơn người ta tưởng rất nhiều, trước khi Marx gây ảnh hưởng trong lĩnh vực này. Điều này quá rõ ràng trong một số các trường hợp: tên lục lâm thảo khấu đòi tiền mãi lộ khách đi đường; kẻ chinh phục cướp bóc dân bại trận đều đã sử dụng bạo lực. Việc

nô lệ cũng dung tới bạo lực, trừ khi chính kẻ nô lệ tuân phục vì thói quen lâu đời. Ta dùng bạo lực tước lột một khoản tiền nếu ta cứ khăng khăng lấy tiền cho bằng được mà không đếm xỉa tới sự phẫn nộ của kẻ bị mất tiền. Ta thấy sự phẫn nộ này trong hai trường hợp: ở đâu việc nạp tiền không phải là điều thường xảy ra và ở nơi đâu điều thông thường bị coi là bất chính do một sự thay đổi quan điểm. Ngày xưa người đàn ông có toàn quyền kiểm soát tài sản của vợ y nhưng phong trào đòi quyền sống phụ nữ đã gây nên phản kháng chống lại tập tục này và pháp luật đã bị thay đổi. Ngày xưa không chủ nhân nào trả bồi khoản tai nạn nghề nghiệp cho công nhân; trong việc này tình cảm nay cũng đã thay đổi, đưa tới việc tu chính các luật lao động. Ta có thể kể vô số thí dụ thuộc loại này.

Một công nhân đảng viên xã hội có thể cho rằng lợi tức của hắn ít hơn lợi tức của chủ nhân là một điều bất công; nếu vậy thì chính bạo lực đã bắt hắn ta phải chấp nhận. Hệ thống kinh tế bất bình đẳng xưa có tích cách cổ truyền, và tự nó không tạo nên sự phẫn nộ nào chỉ trừ những kẻ đang nổi loạn chống lại truyền thống. Vì vậy các ý kiến của phe xã hội chủ nghĩa càng gia tăng chừng nào càng khiến cho quyền lực của tư bản nhuốm tính chất bạo lực chừng đó; một trường hợp tương tự là tương quan của những kẻ rối đạo và quyền lực của Giáo hội Thiên chúa. Như ta đã biết có một số nguy hại gắn liền vào bạo lực; đối nghịch lại với quyền lực có sự đồng tình: kết quả là mỗi một sự gia tăng ý kiến của tư tưởng xã hội có khuynh hướng làm cho quyền lực của những nhà tư bản trở nên nguy hại hơn chỉ trừ điều bọn này huênh hoang, dương oai điều võ vì lo sợ. Ta giả dụ có một cộng đồng hoàn toàn tổ chức theo khuôn mẫu Mác xít, trong đó tất cả các công nhân đều là đảng viên xã hội, và những kẻ còn lại là những kẻ bảo vệ hệ thống tư bản nhiệt thành không kém, ta sẽ thấy phe thắng bất kể là phe nào sẽ không còn lựa chọn nào khác hơn là phải dùng bạo lực đối với những kẻ chống đối. Đây là một hoàn cảnh hết sức nghiêm trọng mà Mác đã tiên

đoán. Các môn đệ của ông đã cố gắng tập trung tuyên truyền của họ vào việc tạo nên tình trạng nguy hiểm trên.

Phần lớn những điều ghê gớm xảy ra trong lịch sử loài người đều có liên hệ đến bạo lực - không phải là tội ác của chiến tranh mà còn biết bao nhiêu tội ác khác, khủng khiếp không kém tuy ít “ngoạn mục” hơn. Ta có thể kể ra đây chế độ nô lệ và việc buôn bán nô lệ, việc khai thác xứ Congo, những kinh hoàng thời kỹ nghệ phôi phai, sự đánh đập trẻ em, những hành hạ tinh thần, hình luật khắc nghiệt, những nhà tù, trại khổ sai, kì thị tôn giáo, hành hạ dân Do thái, những ham muốn quái quắt của các bạo chúa, và số phận thê thảm nhục nhã của các kẻ đối lập chính trị tại Đức và Nga hiện nay – đây là những thí dụ của việc dùng bạo lực đối với những nạn nhân vô phương tự vệ.

Nhiều hình thức của quyền lực bất chính có căn cơ ở truyền thống đã trở nên bạo lực vào một lúc nào đó. Trong nhiều thế kỷ các bà vợ của các tín đồ Gia tô giáo vâng lời chồng vì thánh Paul đã phán đó là bổn phận của họ; nhưng trước khi có đông đảo phụ nữ chấp nhận thuyết của thánh Paul người đàn ông đã phải chịu nhiều khó khăn như câu truyện Jason và Medea đã chứng tỏ. Quyền lực dĩ nhiên phải có hoặc nơi chính quyền hoặc nơi những tên phiêu lưu vô chính phủ hay chống lại các thể nhân. Tuy nhiên bạo lực cần phải được giảm thiểu càng nhiều càng tốt nếu ta muốn thấy nhân loại có một đời sống khác hơn là những chuỗi ngày khốn khó buồn nản, xen lẫn những phút giây ghê gớm hãi hùng. Nếu ta muốn thấy việc hành xử quyền lực không phải chỉ là để hành hạ cho sướng tay, thì quyền lực phải được hạn chế bởi luật pháp và tập tục, và chỉ được dùng sau khi suy nghĩ cẩn thận, và cũng chỉ nên giao phó cho những người biết nghĩ tới quyền lực của kẻ khác.

Tôi không cho điều này dễ dàng đâu. Trước tiên ta phải bãi bỏ chiến tranh vì bất cứ chiến tranh nào cũng là sử dụng bạo lực, dù giải thoát nhân loại khỏi những áp bức tàn nhẫn làm ta muốn nổi loạn. Ta phải lưu tâm nâng cao mức sống trên toàn thế giới, đặc biệt là các nước Trung hoa, Ấn độ tới một trình độ ít nhất là ngang với nước Mỹ trước cuộc khủng hoảng kinh tế. Phải lập ra một định chế tương đương với các tòa án La Mã, không phải cho các công dân mà thôi mà còn cho bất cứ tầng lớp bị áp bức nào, chẳng hạn như các nhóm thiểu số các tội phạm. Điều quan trọng hơn hết là phải tạo nên một công luận biết phải trái.

Thật là vô ích nếu ta đặt lòng tin vào đức hạnh của một cá nhân hay một nhóm cá nhân nào đó. Nhà vua hiền triết đã từ lâu bị coi như một huyền mộng, nhưng nay người ta lại coi đảng – hiền - triết là một khám phá hào hứng, một ngọn đuốc soi đường, mặc dù rõ ràng đây chỉ là điều láo khoét lừa bịp. Ta không thể nào tìm được một giải pháp đích thực cho vấn đề quyền lực nơi một chính phủ thiểu số vô trách nhiệm hay một chính phủ “nhảy dù”. Trong một chương sau tôi sẽ bàn thêm về vấn đề này.

[1] Wars of the Rose: tên gọi một loạt những trận nội chiến khốc liệt ở Anh dưới các đời vua Henry VI, Edward IV và Richard III.

[2] Agrigentum: tên một thành phố quan trọng Hy Lạp, tầm quan trọng bậc nhì sau Syracuse.

Chương VII. QUYỀN LỰC CÁCH MẠNG

Một hệ thống cổ truyền có thể sụp đổ theo hai cách. Có thể là vì người ta bắt đầu nghi ngờ những tín niệm và tập quán tinh thần vốn là nền tảng của chế độ cũ; trong trường hợp này muốn duy trì mối liên hệ xã hội cần phải sử dụng tới bạo lực, nhưng hệ thống cổ truyền cũng có thể bị sụp đổ vì một tín niệm mới, với những tập quán tinh thần mới, càng ngày càng chi phối tinh thần con người và cuối cùng đủ mạnh để đưa một chính phủ phù hợp với những tin tưởng mới thế chỗ chính phủ nay đã lỗi thời. Trong trường hợp sau này, quyền lực cách mạng mới có những đặc tính khác cả quyền lực cổ truyền và bạo lực. Ta phải công nhận rằng sau khi cách mạng thành công, hệ thống mới sẽ chẳng bao lâu trở thành cổ truyền, và nếu cuộc đấu tranh cách mạng gay gắt, dai dẳng quá, thì thường nó biến thành cuộc đấu tranh bạo lực. Tuy nhiên về phương diện tâm lý những người tin theo một tín niệm mới rất khác với những tên phiêu lưu nhiều tham vọng, và chắc chắn ảnh hưởng của họ quan trọng và lâu dài hơn.

Tôi sẽ chứng tỏ quyền lực của cách mạng qua bốn thí dụ:

- 1- Thời sơ khai của Thiên chúa giáo.
- 2- Cuộc Cải Cách
- 3- Cuộc Cách Mạng Pháp và chủ nghĩa Quốc gia.
- 4- Cuộc Cách mạng Nga

1 - Thời sơ khai của Thiên Chúa giáo

Ở đây tôi chỉ xét ảnh hưởng của Thiên chúa giáo đối với quyền lực và đối với tổ chức xã hội; tuy nhiên ở một vài chỗ tôi cũng nói tới khía cạnh tín ngưỡng cá nhân.

Thoạt kỳ thủy, Thiên chúa giáo hoàn toàn phi chính trị. Ở thời đại chúng ta những đại diện chính đáng nhất của truyền thống nguyên thủy này là các Christadelphians[1] những kẻ tin ngày tận thế sắp đến và không buồn dấn thân vào chốn bụi trần làm chi nữa. Tuy nhiên thái độ này chỉ còn tồn tại một giáo phái nhỏ; còn đối với một tôn giáo mà số tín đồ càng ngày càng trở nên có uy thế, dĩ nhiên giáo hội phải tìm cách gây ảnh hưởng với nhà nước. Sự bách hại dưới triều Diocletian[2] chắc chắn đã tăng cường ước muốn trên rất nhiều. Những nguyên động lực thúc đẩy Constantine tòng giáo còn mù mờ nhưng nhất định có liên quan đến chính trị; như vậy rõ ràng giáo hội có ảnh hưởng đến chính trị.

Nói về quyền lực, học thuyết quan trọng nhất của Thiên chúa giáo có thể tóm tắt như sau: “Chúng ta phải vâng lời Chúa hơn những kẻ phạm tục”. Nguyên tắc này hoàn toàn mới mẻ đối với hệ thống chính quyền cũ, chỉ trừ người Do thái. Dĩ nhiên nghĩa vụ tôn giáo đã có từ lâu nhưng chỉ các người Do thái và các tín đồ Thiên chúa giáo mới thấy những nghĩa vụ này không đi liền với những bổn phận đối với Nhà Nước. Những kẻ ngoại đạo sẵn sàng tôn thờ Hoàng đế dẫu rằng họ nhận thấy việc ông vua tự nhận là thần thánh là bậy, không ăn nhập gì với uy linh cao cả. Trái lại đối với những tín đồ Thiên chúa giáo, Thiên chúa là một sự thực vô cùng trọng đại; họ tin là nếu họ tôn thờ bất cứ ai khác Thiên chúa họ sẽ bị lửa hỏa ngục thiêu đốt đời đời, nên chẳng thà chịu chết chứ không chối đạo.

Các người theo Thiên chúa giáo đã giải thích nguyên tắc này bằng hai cách. Mệnh lệnh Chúa có thể được chuyển đến lương tâm cá nhân hoặc gián tiếp qua trung gian giáo hội. Cho đến nay không có ai ngoài Henry VIII và Hegel cho rằng những mệnh lệnh này có thể được chuyển qua Nhà nước. Ta thấy ngay lời rao giảng này của Thiên chúa giáo đã làm suy yếu Nhà nước và cổ võ hoặc là quyền phán đoán riêng tư hay sự phục

vụ Giáo hội trên hết mọi sự. Trên lý thuyết lối giải đoán thứ nhất bao hàm tình trạng vô chính phủ; điều thứ hai liên hệ tới quyền bính của Giáo hội và Nhà nước, nhưng giới hạn không phân biệt rõ ràng. Người ta còn nhớ đến câu nói nổi tiếng mà các tín đồ Thiên chúa giáo thường truyền tụng: “Của Caesar hãy trả cho Caesar”. Tuy nhiên đối với tín đồ Thiên chúa giáo, mọi vật thụ tạo đều là của Chúa. Do đó Giáo hội sẽ đưa ra những yêu sách mà Nhà nước khó chấp nhận. Cuộc tranh chấp giữa Giáo hội và Nhà nước chưa bao giờ được giải quyết ổn thỏa trên lý thuyết và cho tới bây giờ vẫn còn dây dưa trong những vấn đề như giáo dục chẳng hạn.

Có lẽ có người cho rằng việc Constantine^[3] tòng giáo sẽ mang lại hòa hợp giữa giáo hội và Nhà nước. Nhưng sự thật không phải như vậy. Những hoàng đế Thiên chúa giáo đầu tiên là Arian, và những hoàng đế chính thống ở phương Tây thường ngự trị trong thời gian rất ngắn ngủi, vì những cuộc xâm lăng liên tiếp của rợ Arian Goths và Vandals. Sau đó trong khi các hoàng đế Đông phương thực tình theo đạo Công giáo, Ai Cập theo Nhất thể giáo (monophysite) và phần lớn Tây Á theo Nhị thể phái (Nestorian); những kẻ dị giáo ở những xứ này hoan nghênh các môn đồ của Chúa, và coi họ dễ chịu hơn chính quyền Byzantine^[4]. Giáo hội luôn luôn chiếm ưu thế ở những nước Thiên chúa giáo; chỉ có Hồi giáo mới giao cho Nhà nước quyền lực không chế Giáo hội.

Bản chất cuộc xung đột giữa Giáo hội và đế Quốc Arian vào cuối thế kỷ thứ tư tỏ lộ trong cuộc tranh chấp giữa Nữ hoàng Justina và Tổng giám mục thành Milan, thánh Ambrose vào năm 385. Con trai của Nữ hoàng là Valentinian còn nhỏ, bà là phụ chính. Cả hai đều là người Arian. Có mặt tại Milan trong Tuần Thánh, người ta thuyết phục rằng một hoàng đế La Mã có thể đòi hành xử công cộng tôn giáo của mình trong các lãnh địa; và bà đề nghị Tổng giám mục nên nhượng bộ bằng cách ngưng sử dụng

một nhà thờ hoặc trong thành phố hoặc ở ngoại ô Milan. Nhưng Ambrose có những nguyên tắc xử thế rất khác. Những lâu đài trần thế có thể thuộc về Casar nhưng các giáo đường là nhà Chúa; và trong giáo xứ của ông, với tư cách là kẻ thừa kế hợp pháp của các thánh tông đồ, ông là đầy tớ duy nhất của Thượng đế. Ông tin rằng chỉ những kẻ thật lòng tin Chúa mới được hưởng các đặc quyền vật chất cũng như tinh thần của Thiên chúa giáo. Tâm hồn Ambrose thỏa mãn khi thấy những ý kiến thần học của riêng ông là tiêu chuẩn của sự thật và chính thống. Vị Tổng giám mục từ chối thảo luận hay thỏa hiệp với tay sai của Quỷ vương, rồi khiêm tốn nhưng cương quyết tuyên bố thà ông chết vì đạo chứ không chịu nhượng bộ.

Tuy nhiên ông không cần sợ hãi chi cả. Khi được gọi tới trước Hội đồng, theo sau ông là đám đông những kẻ ủng hộ nổi giận phùng phùng đe dọa sẽ xâm nhập lâu đài, và có lẽ sẽ giết cả hai mẹ con bà. Những kẻ đánh thuê gốc Gothique dẫu cho có dòng máu Aryan trong người, e ngại xâm phạm đến một người thánh thiện như vậy. Nữ hoàng phải nhượng bộ mới mong tránh khỏi một cuộc cách mạng. Tuy vậy bà mẹ của Valentinian không bao giờ có thể tha thứ chiến thắng của Ambrose; và nhà vua trẻ tuổi đã phải lên tiếng than thở rằng những kẻ phò tá ông đã đẩy ông vào tay một tu sĩ hỗn xược.

Trong năm kế tiếp ([năm] 386), Nữ hoàng lại cố gắng lần nữa. Bà cho công bố bản án lưu đày ông. Nhưng ông trốn trong nhà thờ Chính tòa nơi các tín đồ che chở ông ngày đêm. Ông bắt mọi người cầu nguyện to tiếng để có thể luôn luôn giữ được tỉnh táo. Ông làm nhiều phép lạ và cuối cùng “Vua nước Ý phải bó tay trước con yêu của Trời”.

Những cuộc tranh chấp như vậy rất nhiều và đã tạo dựng quyền lực độc lập cho Giáo hội. Thắng lợi của Giáo hội một phần nằm trong đức bác ái,

phần khác nằm trong tổ chức qui củ của Giáo hội, nhưng thật ra sự thành công này là nhờ không có một tín niệm hay tình cảm mạnh mẽ nào đủ sức chống đối lại nó. Khi La Mã lao vào cuộc chinh phục để tạo lập đế quốc, mọi người dân La mã rất hoan hỉ chia sẻ các chiến thắng vinh quang của Nhà nước; nhưng vào thế kỷ thứ tư tình cảm không còn nữa. Lòng nhiệt thành đối với Nhà nước chỉ hồi sinh cùng với sự tiến triển của chủ nghĩa quốc gia trong thời hiện đại.

Cuộc cách mạng thành công nào cũng làm cho quyền lực cũ bị suy chuyển và khiến cho xã hội trở nên chia rẽ. Cuộc cách mạng dành quyền cho Giáo hội cũng có tác dụng như vậy. Không những nó làm suy yếu Nhà nước mà còn là kiểu mẫu cho những cuộc cách mạng sau này. Ngoài ra chủ nghĩa cá nhân, một yếu tố quan trọng trong giáo lý Thiên chúa giáo vào thời kỳ đầu, vẫn còn là mầm mống nguy hiểm dẫn tới những nổi loạn trong phạm vi thần học và thế tục. Lương tâm cá nhân khi nghi ngờ Giáo hội, có thể tìm thấy trong Phúc âm những lý do biện minh cho sự bất phục Giáo hội. Giáo hội rất khó chịu với sự rời đạo, nhưng chính sự rời đạo cũng chẳng có gì đi ngược lại tinh thần Thiên chúa giáo thời nguyên thủy.

Đây là khó khăn nằm trong bất kỳ một giới nào nắm được quyền bính nhờ cách mạng. Giới này phải tin rằng cuộc cách mạng nguyên thủy thật hợp tình hợp lý về phương diện luận lý không thể cho rằng những cuộc cách mạng kế tiếp là nguy hại. Ngọn lửa vô chính phủ trong Thiên chúa giáo âm ỉ cháy dù đã bị vùi sâu trong suốt thời kỳ Trung cổ, đã đột nhiên bùng lên thành một đám cháy lớn vào thời Cải cách.

2- Cuộc Cải cách

Xét về phương diện quyền lực cuộc Cải cách có hai khía cạnh khiến cho ta lưu ý; một mặt chủ thuyết vô chính phủ thần học làm yếu Giáo hội, mặt khác có gia tăng sức mạnh cho Nhà nước. Cuộc Cải cách đã có một tầm

mức quan trọng lớn lao, vì nó phá hủy uy thế của một tổ chức tôn giáo rộng lớn. Tổ chức này đã nhiều lần chứng tỏ mạnh hơn bất kỳ chính quyền thế tục nào. Để chống lại Giáo hội và những kẻ cực đoan, Luther bắt buộc phải dựa vào những ông hoàng thế tục. Cho tới thời Nitler, giáo hội Luther chưa bao giờ chống lại chính phủ không Công giáo nào. Cuộc nổi loạn của nông dân giúp Luther thêm một lý do để rao giảng lòng tuân phục các ông hoàng. Giáo hội từ đó không còn là một quyền lực độc lập ở những nước theo Luther. Họ trở nên một phần của guồng máy và đã cổ vũ lòng trung thành với chính quyền “đời”.

Ở Anh quốc Henry VIII đã giải quyết vấn đề mạnh bạo và tàn nhẫn. Coi mình là người cầm đầu Giáo hội Anh giáo, ông ta bắt đầu thế tục hóa và quốc gia hóa tôn giáo. Ông không muốn nước Anh phải là một phần của Giáo hội Công giáo; ông mong muốn Anh giáo phụng sự cho vinh quang của cá nhân ông hơn là cho vinh quang cho Thiên chúa. Ông thay đổi các tín điều với sự tiếp tay của quốc hội gia nô: ông chém ngay bất kỳ kẻ nào tỏ ý chống lại những thay đổi này. Việc bãi bỏ các tu viện giúp ông có tiền dẹp tan các cuộc nổi dậy Công giáo. Thuốc súng và Trận Chiến Hoa Hồng (The War of the Roses) đã làm suy yếu hẳn giới quý tộc phong kiến cũ nên ông muốn chém đầu ai tùy thích. Wolsey, kẻ dựa vào quyền lực xưa của Giáo hội phải sụp đổ; Cromwell và Cranmer chỉ là tay sai trung thành của Henry. Henry chính là kẻ tiên phong chứng tỏ cho thế giới thấy rõ hễ Giáo hội suy thì Quốc gia thịnh.

Công trình của Henry VIII có lẽ đã không liên tục nếu dưới triều đại Elizabeth, một hình thức của chủ nghĩa quốc gia liên kết với Tân giáo không trở nên cần thiết và hấp dẫn ngay tức thời. Vì lý do tự vệ, Anh phải đánh bại Tây Ban Nha Công giáo bằng cách chiếm đoạt những tàu châu báu của xứ này. Sau khi đánh bại tây Ban Nha, phe tả là mối nguy hiểm duy

nhất của Giáo hội Anh chứ không phải phe hữu. Những cuộc tấn công của tả phái thất bại, và tiếp theo là:

Những ngày tháng vàng ngọc triều đại vua Charles.

Ai không một dạ trung thành?

Cuốn Vicar of Bray cho thấy rõ việc Nhà nước đánh bại Giáo hội ở những nước theo Tân giáo. Chừng nào mà lòng khoan dung tôn giáo không được dung nạp, thì chỉ có học thuyết [về] quyền lực tối thượng của Nhà nước là thay thế nổi quyền hành của Giáo hoàng và các Đại Công đồng.

Tuy nhiên thuyết này không sao thỏa mãn nổi những kẻ mộ đạo. Vì như ta đã đòi hỏi người ta thừa nhận quyền hành Quốc hội trong những vấn đề như Luyện ngục có hay không là điều quái đản thật. Những tín đồ độc lập không coi cả giáo hội lẫn Nhà nước là có thẩm quyền về những vấn đề thần học và đòi hỏi quyền phán đoán cho mỗi cá nhân cũng như lòng khoan dung tôn giáo. Quan niệm này dễ dàng liên kết với nổi loạn chống độc tài. Nếu mỗi cá nhân có quyền, có ý kiến thần học riêng, người đó hẳn phải có những giới hạn cho những hành động của các chính quyền đối với các công dân sao? Và như vậy học thuyết nhân quyền đã cùng với tư tưởng cách mạng của Cromwell vượt Đại tây dương đã được Jefferson mang vào Hiến pháp Hoa Kỳ và sau đó cuộc Cách mạng Pháp đưa trở lại Âu Châu.

3- Cuộc cách mạng Pháp và chủ nghĩa quốc gia

Như ta biết từ khi có cuộc Cải cách cho tới khi xảy ra cuộc cách mạng 1848, thế giới Tây phương bị xáo trộn liên miên vì cuộc cách mạng nhân quyền. Năm 1848, phong trào này phát triển thành chủ nghĩa quốc gia ở phía đông sông Rhine. Ở Pháp sự liên kết giữa hai trào lưu này khởi từ

1792, ở Anh từ khi khai quốc, ở Mỹ từ 1776. Khía cạnh quốc gia của phong trào đã dần dần lấn lướt khía cạnh nhân quyền quan trọng hơn.

Ngày nay chúng ta thường coi nhân quyền là một tài liệu tu từ học nông cạn của thế kỷ 18. Đứng về phương diện triết học mà nói học thuyết có quá nhiều sơ hở: nhưng về phương diện lịch sử và thực tiễn nó thực hữu dụng, và nó giúp ta chiếm được nhiều thứ tự do mà ta đang hưởng thụ. Một người theo chủ thuyết Bentham (dù không chấp nhận quan niệm trừu tượng về quyền) có thể đưa ra cùng một nội dung trong lời lẽ sau đây: “Hạnh phúc chung gia tăng nếu ta có thể xác định được một lãnh vực trong đó mỗi cá nhân được tự do hành động theo ý riêng mình, không có sự can thiệp của bất cứ quyền hành ngoại lai nào”. Việc hành xử công lý cũng là một vấn đề mà các kẻ cổ võ nhân quyền rất lưu tâm tới. Họ chủ trương không ai có thể bị tước đoạt mạng sống hay tự do nếu chưa bị pháp luật kết án. Ý kiến này dù đúng dù sai không đáng tới triết học cả.

Hiển nhiên là nguồn gốc tình cảm ẩn sau học thuyết này có ý chống chính quyền. Đó là tâm thức của một công dân sống trong một chính quyền chuyên chế chủ trương tự do lựa chọn tôn giáo, tự do hoạt động kinh doanh bằng mọi cách hợp pháp mà không bị thủ tục giấy tờ phiền nhiễu, cũng như họ mong muốn được tự do kết hôn và sống trong một quốc gia độc lập. Kết quả là người bênh vực học thuyết nhân quyền cho rằng khi quyết định của chính quyền là cần thiết, thì những quyết định này phải do đa số hay là kẻ đại diện cho đông người chứ không thể của một uy quyền độc đoán hay cổ truyền như vua chúa hay tu sĩ. Những quan niệm này dần dần thắng thế khắp thế giới văn minh và tạo nên tâm thức đặc thù của chủ nghĩa tự do. (Ngay cả khi cầm quyền trong tay, ta thấy những kẻ theo chủ nghĩa tự do vẫn còn nghi ngờ hành động của chính quyền).

Chủ nghĩa cá nhân có những tương quan luận lý và lịch sử rõ rệt với Tân giáo. Tân giáo đã xác quyết những lập luận về phương diện học thuyết của nó trong lãnh vực thần học, dẫn rằng khi đã nắm được quyền bính thì nhiều khi quên khuấy chúng đi. Qua Tân giáo ta còn thấy những điểm tương quan với Thiên chúa giáo thời sơ khai, vốn nuôi ác cảm với Nhà nước ngoại đạo. Ta cũng còn nhận thấy mối liên hệ sâu xa hơn với Thiên chúa giáo vốn rất lưu tâm tới linh hồn cá nhân. Cứ theo đạo đức học Thiên chúa giáo, không một nhu cầu nào của quốc gia có thể biện minh được việc nhà cầm quyền bắt buộc một người phải nhúng tay vào tội lỗi. Giáo hội cũng cho rằng hôn nhân bất thành nếu bất cứ bên nào bị cưỡng ép dù vì lý do nào đi chăng nữa. Ngay cả những lý lẽ nhằm biện minh cho việc hành tội của Giáo hội đối với kẻ rối đạo cũng nặng tính cách cá nhân: mục đích là giúp kẻ rối đạo hối lỗi hơn là làm ích cho cộng đồng. Nguyên lý của Kant cho rằng mỗi người là một cứu cánh tự thân bắt nguồn từ giáo lý Thiên Chúa. Sau này thời kỳ theo đuổi quyền lực của Giáo hội Công giáo khiến chủ nghĩa cá nhân Thiên chúa giáo thời sơ khai thoái trào; nhưng Tân giáo là chủ nghĩa cá nhân hồi sinh, và đưa nó vào lý thuyết chính quyền.

Khi tín niệm cách mạng và tín niệm cổ truyền xung đột nhau (như trong cuộc Cách mạng Pháp) chắc chắn kẻ chiến thắng dùng bạo lực đối với kẻ chiến bại. Và ở những đạo quân cách mạng, ta thấy sức mạnh tuyên truyền của tín niệm mới liên hợp với bạo lực trên quy mô lớn hơn bất cứ thời kỳ nào trước ở Âu Châu và ảnh hưởng của nó còn ám ảnh ta tới mãi bây giờ. Những đảng viên quá khích Jacobins đã thách thức quyền lực cổ truyền khắp nơi, nhưng phải đợi tới khi các đạo binh Nã Phá Luân[Napoleon]lâm trận, quyền lực cổ truyền mới chịu thua. Tuy nhiên những kẻ thù của Nã Phá Luân đã từng có thời kỳ chiến đấu gay gắt nhằm bảo vệ những đặc quyền tột tể cũ và họ ráng tái lập một hệ thống phản động khi chiến thắng. Dưới chế độ áp bức buồn nản của họ, người ta bỏ qua sự tàn bạo của

Napoleon; trong nền hòa bình chán như cơm nếp nát, chiến tranh có vẻ huy hoàng với lưỡi lê là báo trước tự do. Trong những năm Liên minh thần thánh (Holly Alliance), lòng tôn thờ bạo lực gia tăng đã nhào nặn lên ý nghĩa thường ngày của mọi người. Trong hoàn cảnh như vậy bạo lực Napoleon xuất hiện với những tiếng gào thét đòi giải phóng cách mạng.Hitler, Mussolini [...] sau này thành công nhờ Roesperre và Napoleon.

Trong trường hợp Napoleon đã chứng tỏ quyền lực dễ thoái hóa thành bạo lực. Khi các chủ nghĩa cuồng tín xung đột nhau (dù trong cuộc viễn chinh bách hại tôn giáo hay chiến tranh giai cấp) ta thấy cả một tập thể tìm kiếm quyền lực) (chứ không phải một cá nhân) và sở dĩ điều đó xảy ra là vì tín niệm tập thể. Thứ xung đột này khác với bạo lực. Nhưng vì quyền lực của phương tiện và trong cuộc tranh chấp lâu dài người ta dễ lãng quên cứu cánh của chủ nghĩa cuồng tín khiến nó trở nên một cuộc mưu tìm chiến thắng đơn thuần, nhất là khi cuộc tranh chấp dai dẳng khốc liệt. Vì vậy sự khác biệt quyền lực cách mạng ít hơn ta nghĩ lúc đầu. Cuộc nổi loạn chống Tây Ban Nha ở Châu Mỹ La Tinh khởi thủy cho những đảng viên tự do và dân chủ lãnh đạo, nhưng kết cuộc là trong đa số trường hợp, người ta đã thành lập chế độ độc tài quân phiệt bấp bênh với những cuộc nổi loạn đẫm máu, lâu lâu lại bộc phát một lần. Chỉ ở những nơi lòng tin cách mạng mãnh liệt và quảng bá, cũng như chiến thắng không phải mất công chờ đợi lâu dài, người ta mới giữ được thói quen cộng tác sau cơn kinh hoàng cách mạng đã giúp chính phủ có thể tâm tranh thủ sự đồng tình hơn là chỉ dựa vào sức mạnh quân sự mà thôi.

Một chính phủ không được lòng dân chỉ có thể là bạo quyền.

4 - Cuộc Cách mạng Nga

Bây giờ hãy còn quá sớm để ta có thể nhìn thấy tầm quan trọng của cuộc cách mạng Nga trong lịch sử thế giới; chúng ta chỉ có thể bàn về một vài khía cạnh đặc biệt về cuộc cách mạng. Giống như Thiên Chúa giáo vào thời sơ khai, cuộc cách mạng này truyền bá những lý thuyết có tính cách quốc tế; đôi khi phản quốc gia (anti-national); giống như Hồi giáo, nhưng khác với Thiên chúa giáo nó là một phong trào chính trị từ bản chất. Tuy nhiên yếu tố duy nhất trong tín niệm của cuộc cách mạng đã tỏ ra hữu hiệu cho đến nay là sự thách đố chủ nghĩa tự do (Liberalism). Trước tháng II năm 1917 chủ nghĩa tự do chỉ bị chống đối bởi những kẻ phản động; những người Mát xít, giống như những kẻ cấp tiến khác, cổ võ dân chủ tự do ngôn luận, tự do báo chí, v.v. Nhưng khi nắm quyền rồi chính phủ xô viết trở lại những giảng của Giáo hội Công giáo thời cực thịnh; giới cầm quyền có nhiệm vụ truyền bá chân lý bằng cách giáo huấn tích cực và tiêu diệt mọi lý thuyết chống đối. [...]. Điều mới mẻ là sự kết hợp quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế, khiến chính phủ có quyền kiểm soát lớn lao.

Yếu tố quốc tế (the international part) của lý thuyết cộng sản đã tỏ ra không hữu hiệu, nhưng việc gạt bỏ chủ nghĩa tự do thành công ngoài sức tưởng tượng. Suốt dải đất bao la từ sông Rhine đến Thái Bình Dương, chủ nghĩa tự do thoái trào nghiêm trọng; trước tiên là ở Ý rồi Đức áp dụng kỹ thuật chính trị người Bolshevik; ngay cả ở những nước còn theo chế độ dân chủ, tín niệm tự do đã mất hào quang. Chẳng hạn như khi xưa các đảng viên tự do nghĩ rằng khi công ốc bị đốt cháy thì cảnh sát và cơ quan tư pháp phải tận lực tìm ra những kẻ phạm tội thực sự; nhưng con người tân tiến (the modern minded man) theo như Neru nghĩ rằng phải dùng chứng cứ nguy tạo mà gán tội cho kẻ thù cho bỏ ghét. Theo St Ambrose hẳn cho rằng đảng của hắn phải có tự do ăn nói còn đối lập thì nên khóa họng lại.

Những lý thuyết như vậy có kết quả là trước tiên biến đổi mọi quyền lực thành quyền lực cách mạng rồi dần dần khiến quyền lực cách mạng thành bạo quyền không hơn không kém. Nguy cơ thật hiển nhiên; nhưng tôi sẽ bàn đến việc tránh nguy cơ này trong chương cuối.

Sự suy tàn của chủ nghĩa tự do có nhiều nguyên nhân vừa kỹ thuật vừa tâm lý. Ta thấy những nguyên nhân này nằm trong kỹ thuật chiến tranh, kỹ thuật sản xuất, những phương tiện tuyên truyền tối tân, và chủ nghĩa quốc gia, vốn là kết quả của những lý thuyết tự do. Mọi nguyên do này đã gia tăng quyền lực của chính phủ một cách khủng khiếp nhất là ở những nơi Nhà nước nắm cả quyền lực kinh tế lẫn quyền lực chính trị. Những vấn đề của thời đại chúng ta, xét trong tương quan giữa cá nhân và Nhà nước là những vấn đề mới mà các lý thuyết của Locke và Montesquieu không giúp ta giải quyết nổi. Muốn được sống hạnh phúc và thịnh vượng, một cộng đồng Tân tiến (cũng như vào thế kỉ thứ 18) đòi hỏi một chỗ cho sáng kiến cá nhân, những lãnh vực này phải được xác định lại và được bảo đảm bởi những phương pháp mới.

[1] Christadelphians: giáo hội do Tiên sĩ Thomas sáng lập ở Hoa Kỳ 1833.

[2] Diocletian (245 -313) Caiua Aurelius Valerius Diocletianus lên ngôi hoàng đế La Mã năm 284, thoái vị năm 305. Trong triều đại này, các tín đồ Thiên chúa giáo bị bách hại dữ dội.

[3] Constantine (274-337) Hoàng đế La Mã (306-37) theo đạo Thiên chúa và biến đạo này thành Quốc giáo; chuyển kinh đô đến Byzantium và đặt tên mới cho thành này là Constantinople vào năm 328 (bây giờ là Istanbul).

[4] Byzantine : Đông bộ của Đế quốc La mã, thủ đô là Constantinople, tồn tại từ 395 (đế quốc La mã tại hai con của Theodosius phân chia) đến 1453

(quân Thổ chiếm đóng Constantinople).

Chương VIII. QUYỀN LỰC KINH TẾ

Khác với quyền lực quân sự, quyền lực kinh tế không phải là quyền lực bản nguyên mà là quyền lực phái sinh. Trong phạm vi một quốc gia quyền lực này tùy thuộc vào pháp luật; trên trường quốc tế chỉ có những giao dịch nhỏ là tùy thuộc vào pháp luật, còn khi chuyện lớn người ta nhờ vào chiến tranh hay đe dọa chiến tranh giải quyết. Nhiều người có thói quen chấp nhận quyền lực kinh tế mà không cần phân tích, nên vào thời hiện đại, người ta đã nhân mạnh kinh tế quá mức (mà không chú ý nhiều đến chiến tranh và tuyên truyền) trong khi giải đoán nguyên do lịch sử.

Hãy tạm đặt qua một bên quyền lực kinh tế của lao động, chúng ta thấy sau khi phân tích đến cùng thì mọi quyền lực kinh tế khác nằm ở việc quyết định ai có toàn quyền đối với mảnh đất (ngay cả khi phải dùng tới vũ lực). Điều này hiển nhiên trong một số trường hợp. Dầu hỏa miền Nam Ba Tư thuộc về công ty Anh-Ba tư vì chính phủ Anh đã quy định không ai được mó tới nó và có đủ sức mạnh hỗ trợ ý chí của mình; nhưng nếu Anh quốc thất trận thì dĩ nhiên quyền sở hữu sẽ thuộc vào tay kẻ khác. Các mỏ vàng xứ Rhodesia của một số tài phiệt vì chính phủ Anh sẵn sàng lâm chiến và tù trưởng Lobengula. Luật pháp Hoa Kỳ chuẩn nhận quyền sở hữu dầu hỏa thuộc về một số công ty và quân đội Hoa kỳ sẵn sàng bảo vệ luật pháp này. Tuy người da đỏ là chủ nhân ông nguyên thủy của những mỏ dầu đó nhưng họ đã mất quyền vì thua trận. Mỏ sắt ở Lorraine tùy thuộc Anh và Pháp tùy ở kết quả trận chiến mới nhất...

Nhưng lối phân tích này cũng áp dụng được trong những trường hợp kém rõ ràng hơn. Tại sao một tá điền phải trả địa tô và tại sao ông ta có thể bán lúa? Ông ta phải trả địa tô vì đất thuộc về địa chủ. Địa chủ đã

sở hữu đất đai vì đã mua hay thừa hưởng từ một kẻ khác. Ngược dòng thời gian kẻ sở hữu đầu tiên đã chiếm đất bằng võ lực chẳng hạn như một ông vua lấy đất cho bầy tôi hay những cuộc chiếm đất đai quy mô của dân Saxons và Normans. Sau đó Nhà nước đã dùng quyền để đảm bảo rằng sự sở hữu phải theo luật pháp. Và quyền sở hữu đất đai là quyền cho phép kẻ nào sử dụng đất đai. Để được phép này tá điền phải trả địa tô và nhờ vậy ông ta có quyền bán lúa.

Quyền lực của nhà kỹ nghệ thuộc cùng một loại; phân tích cho cùng nó nằm ở việc chủ nhân ông một xưởng máy có thể nhờ tới lực lượng Nhà nước ngăn cấm những người không phận sự vào xưởng. Đôi khi nhà nước có thể không dám quá mạnh tay. Hậu quả là có những cuộc đình công trong vòng rào xưởng. Ngay khi Nhà nước châm chước cho những cuộc đình công thì quyền sở hữu không còn tập trung ở chủ nhân nữa mà và bắt đầu chia xốt phần nào cho những công nhân.

Tín dụng xem như ra còn là một quyền lực kinh tế trừu tượng hơn cả, nhưng nó không khác biệt xét về phương diện bản chất. Nó tùy thuộc vào quyền hợp pháp chuyển một khoản, dư những vật dụng từ những người đã sản xuất đến tay những người đang làm việc nhưng không trực tiếp tạo ra. Trong trường hợp cá nhân hay công ty vay tiền thì luật pháp quy định mọi nghĩa vụ, nhưng trong trường hợp một chính phủ thì chế tài tối hậu chính là sức mạnh quân sự của các chính phủ khác. Chế tài này có thể thất bại như nước Nga sau cách mạng; khi nó thất bại thì kẻ vay nợ cứ từ từ chiếm đoạt tài sản của kẻ cho vay. Chính phủ Sô Viết chứ không phải các cổ đông thời tiền chiến có quyền quyết định ai được đụng đến các mỏ vàng ở Lena (vì chính phủ đã đoạt quyền). Như vậy quyền lực kinh tế của các tư nhân tùy thuộc vào quyết định của chính quyền sử dụng quân

lực khi cần thiết theo một số luật lệ cho phép kẻ nào được làm chủ đất đai, trong khi quyền lực kinh tế của chính phủ một phần tùy ở quân lực và một phần ở sự tôn trọng những hiệp ước và công pháp quốc tế của các chính phủ khác.

Mối liên hệ giữa quyền lực kinh tế và chính quyền có tính cách hỗ tương phần nào; nghĩa là một nhóm người phức hợp nào đó đoạt được quyền lực quân sự và sau đó chiếm được quyền lực kinh tế. Trong thực tế có thể là động lực kinh tế khiến họ kết hợp với nhau. Ta có thể xét trường hợp gần như vô chính phủ trong cuộc đổ xô đi tìm vàng ở California vào năm 1849 hoặc ở Victoria vài năm sau đó. Một người có vàng (do chính tay mình kiếm được) không thể coi là có quyền lực kinh tế cho tới khi anh ta kí thác vàng vào ngân hàng. Cho tới khi gửi vào ngân hàng anh ta có thể bị ăn trộm hoặc hay bị cướp giết chết. Trong một số tình trạng vô chính phủ hoàn toàn (mà mọi người phải chống cự lẫn nhau), vàng vô dụng trừ ra với một kẻ bắn nhanh như chớp có thể đồn ngã bất cứ kẻ xâm phạm nào; và đối với anh ta vàng chỉ vui mắt thôi vì anh ta có thể thỏa mãn mọi nhu cầu của mình với tài bắn nhanh, bắn trúng chứ khỏi cần trả tiền làm chi. Dĩ nhiên tình trạng này tạo ra nhiều rắc rối và không thể kéo dài được. Vườn ruộng cũng vô phương canh tác nếu người ta không thể ngăn chặn được kẻ xâm phạm đất đai và mùa màng. Hiển nhiên là tới lúc một cộng đồng vô chính phủ phải tìm cách thiết lập một chính quyền nào đó (chẳng hạn như Ủy Ban Bảo vệ ở Vigilantes), họ có thể làm bảo tiêu. Trong những xã hội văn minh hơn ta đóng thuế lợi tức. Ngay khi có những luật lệ quy định dịch vụ che chở, sức mạnh quân sự được ngụy trang dưới lớp áo luật pháp và tình trạng vô chính phủ cáo chung. Những căn bản tối hậu của luật pháp và của các tương giao kinh tế vẫn còn là sức mạnh quân sự của các đoàn viên Ủy ban Bảo vệ.

Dĩ nhiên diễn tiến lịch sử không giống như những việc trên mà nó đã tiếp diễn tuần tự và tùy thuộc vào những kẻ ngang ngược ít quen thuộc với những định chế này kia rắc rối. Tuy vậy tình trạng tương tự cũng đã xảy ra mỗi khi có cuộc viễn chinh nhất là khi các kẻ chinh phục là một nhóm nhỏ; ta có thể truy nguyên quyền sở hữu đất đai (đến những cuộc chinh phục). Chúng ta thấy các tương giao kinh tế quốc tế hãy còn ở tình trạng bán khai, nước mạnh ăn hiếp nước yếu để bóc lột tài nguyên, nhân lực cũng như vật lực. Hãy đọc những điều khoản bồi thường trong hiệp ước Versailles. Bất kể các luật lệ kinh tế ra sao, ta thấy ở căn bản vẫn cần sức mạnh quân sự.

Trong trường hợp các tư nhân, những luật lệ nhà nước soạn thảo là một phần quan trọng của Luật. Phần luật pháp này chỉ sở hữu khi được công luận hỗ trợ. Công luận (theo như điều răn thứ tám) kết án trộm cắp, và định nghĩa trộm cắp là lấy đi tài sản theo như cách bị luật pháp kết án. Như vậy quyền lực kinh tế tư nhân được củng cố do sự kết án trộm cướp về phương diện luân lý, và định nghĩa trộm cướp ra sao. [...].

Quyền lực kinh tế trong một quốc gia dẫn rằng phái sinh từ luật pháp và công luận, có thể chiếm được phần nào độc lập. Nó có thể dùng nén bạc “đâm toạc luật pháp” và mua chuộc dư luận với những thủ đoạn tuyên truyền. Nó cũng có thể trói tay các chính trị gia bằng cách gây nên những khủng hoảng tài chính. Nhưng quyền lực kinh tế cũng bị những giới hạn. Những chủ nợ của Caesar đưa ông lên nắm quyền vì họ chỉ có thể lấy được nợ nếu Caesar lên ngôi; nhưng khi thành công Caesar liền trở mặt. Charles V vay tiền họ Fuggers để mua ngai vàng, nhưng yên vị rồi thì ông vỡ nợ. Gần đây Thyssen^[1] giúp Hitler chiếm quyền mà chẳng được đền bù.

Bây giờ ta hãy xét quyền lực của một đám phú hào trong một nước dân chủ. Họ đã không thể mướn nhân công Á châu vào làm việc ở California

hay Úc châu. Họ không bãi bỏ nổi nghiệp đoàn. Họ bị đánh thuế nặng ở Anh Quốc. Họ cũng không thể ngăn cấm việc tuyên truyền chủ nghĩa xã hội. Trái lại họ có thể ngăn một chính phủ gồm những đảng viên xã hội mang chủ nghĩa xã hội ra áp dụng; nếu quyết tâm họ có thể lật đổ chính phủ bằng cách gây ra khủng hoảng; nếu cần họ có thể gây ra nội chiến. Khi vấn đề giản dị và công luận cứng rắn, đám phú hào chẳng có sức mạnh gì; khi công luận yếu thì đám phú hào có ảnh hưởng chính trị quan trọng.

Quyền lực của nghiệp đoàn là nghịch đảo quyền lực của đám phú hào. Các nghiệp đoàn có từ chối nhận thợ da màu, tiếp tục đứng vững và tuyên truyền thả dãn, nhưng cho đến nay họ đã thất bại trong việc áp dụng chủ nghĩa xã hội và không duy trì nổi các chính quyền họ thích (nhưng đa số dân chúng bất tín nhiệm) tại vị lâu dài.

Như vậy, công luận giới hạn ảnh hưởng chính trị của các tổ chức kinh tế. Nhiều khi công luận rất là cố chấp chứ không dễ lay chuyển đâu. Dân chủ là một thực thể có giá trị chứ không phải là một viễn tượng như nhiều người lầm tưởng.

Dẫu rằng quyền lực kinh tế (thứ quyền lực trong vòng hợp pháp) có căn bản là quyền sở hữu đất đai nhưng những địa chủ đã mất địa vị ăn trên ngồi chốc trong những cộng đồng thời nay. Vào thời phong kiến hễ làm chủ đất đai là có quyền lực; địa chủ mặc quyền thao túng tá điền. Nhưng ở những nơi kỹ nghệ đã phát triển tín dụng mạnh hơn quyền sở hữu đất đai. Các địa chủ cần vay tiền để phát triển nên lệ thuộc vào ngân hàng. Nơi nào pháp luật suy yếu con nợ thường giết chết chủ nợ và đốt mọi tài liệu chứng tích. Bất cứ ai có liên hệ tới đất đai (từ ông hoàng cho tới nông dân) đều có thói mượn tiền thật nhiều; nhưng chỉ ở những nơi có pháp luật, con nợ mới chịu è lưng trả lãi cho tới khi khánh tận. Quyền lực kinh tế phái sinh từ đất

đai đã chuyển từ con nợ sang tay chủ nợ. Trong một cộng đồng mới đây, chủ nợ thường là ngân hàng.

Trong một tổ hợp tân tiến lớn lao, làm chủ chưa chắc đã có quyền và ngược lại. Berle và Means viết về vấn đề này ở Mỹ một cách cặn kẽ trong một tác phẩm quan trọng *The Modern Corporation and Private Property* (Tổ hợp hiện đại và tư sản) xuất bản năm 1932. Họ cho rằng dù sở hữu quyền có khuynh hướng ly tâm quyền lực có khuynh hướng hướng tâm. Qua một cuộc điều tra tường tận, họ đi tới kết luận là hai ngàn cá nhân nắm quyền kiểm soát một nửa nền kỹ nghệ Hoa Kỳ (trang 33). Họ coi viên giám đốc xí nghiệp thời đại mới có quyền uy chẳng khác những quân vương và giáo hoàng khi xưa. Họ lý luận là sự tập trung quyền lực trong các tổ chức kinh tế lớn tương tự như Giáo hội thời Trung cổ hay Nhà nước quốc gia nên các tổ hợp có thể cạnh tranh ngang ngửa với nhà nước. Sự tập trung quyền lực rất dễ hiểu. Thí dụ như một cổ đông thường trong một công ty hỏa xa không có tiếng nói trong việc điều hành công ty. Quyền lực kinh tế của hỏa xa nằm trong tay một số ít người. Ở Hoa Kỳ, trong tay một người. Ở bất cứ một quốc gia phát triển nào, phần lớn quyền lực kinh tế thuộc về một nhóm cá nhân nhỏ. Đôi khi là những nhà tư bản tư nhân (ở Mỹ, Pháp, hoặc ở Anh), hoặc chính trị gia (ở Đức, Ý, Nga). Ở những nước sau này quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị liên kết với nhau. Khuynh hướng tập trung quyền lực vào tay một nhóm nhỏ rất thông thường, nhưng khuynh hướng này có đối với các quyền lực nói chung không riêng gì quyền lực kinh tế. Một hệ thống quyền lực kinh tế liên kết với quyền lực chính trị có sau một hệ thống mà chúng tách rời, giống như Tổ hợp thép xuất hiện sau thời kì có nhiều nhà sản xuất thép nhỏ cạnh tranh với nhau. Nhưng bây giờ tôi chưa muốn bàn tới Nhà nước chuyên độc.

Việc thủ đắc quyền lực kinh tế dẫn tới quyền lực tuyên truyền hay quân sự, nhưng tiến trình nghịch chiều có thể xảy ra. Trong những điều kiện sơ khai, quyền lực quân sự là nguồn gốc của mọi thứ quyền lực khác, về phương diện giao dịch quốc tế, Alexander không giàu có bằng người Ba Tư, người La Mã không giàu bằng người Cathage nhưng sau khi thắng trận người đi chinh phục trở nên giàu có hơn kẻ thù. Trước khi bắt đầu những cuộc xâm lăng, tín đồ Hồi giáo nghèo hơn người Byzantine rất nhiều, và các xâm lăng Nhật Nhĩ Man, nghèo hơn đế quốc La Mã. Trong những trường hợp này, quyền lực quân sự đẻ ra quyền ra quyền lực kinh tế. Nhưng trong nội bộ dân Á-rập, quyền lực quân sự và kinh tế của nhà Tiên tri Đáng Allah có được là nhờ tuyên truyền (giống như quyền lực và của cải của giáo hội Tây Phương).

Trong một số trường hợp, Nhà nước có quyền lực quân sự là nhờ vào sức mạnh kinh tế. Những thí dụ đáng lưu ý nhất vào cổ thời là những thành phố duyên hải của Hy Lạp và Carthage; vào thời Trung cổ là những xứ Cộng Hòa Ý; vào thời hiện đại là Hoà Lan và Anh quốc. Trong tất cả các trường hợp này (ngoại trừ nước Anh phần nào sau cuộc cách mạng kỹ nghệ) quyền lực kinh tế dựa vào thương mại chứ không phải nguyên liệu. Một số thành phố hay quốc gia đã nắm được một phần độc quyền kinh tế nhờ vào vị trí địa lý ưu đãi. Người ta dùng một phần tiền do thương mại kiếm được để mướn lính đánh thuê, nghĩa là trở nên có quyền lực quân sự. Tuy nhiên phương sách này có điều bất lợi là có thể có những cuộc nổi loạn hay phản bội. Chính vì lý do này mà Machiavelli đề nghị chỉ dùng những đạo quân gồm toàn những công nhân của xứ mình thôi. Khuyến cáo này chỉ xác đáng đối với những nước lớn mà lại giàu có nhờ thương mại, nhưng vô dụng trong trường hợp quốc gia đô thị Hy Lạp hay một Cộng Hòa Ý tí hon. Quyền lực kinh tế dựa vào thương mại chỉ bền vững khi nó thuộc vào một cộng đồng hay một nước văn minh vượt bậc so với các nước lân bang.

Tuy nhiên thương mại đã mất tầm quan trọng của nó do sự cải thiện các phương tiện giao thông, vị trí địa lý quan trọng hơn xưa; và do chủ nghĩa đế quốc, các Nhà nước quan trọng ít cần đến ngoại thương hơn trước. Trong bang giao quốc tế ngày nay, hình thức quyền lực kinh tế là sự thủ đắc nguyên liệu và thực phẩm; và những nguyên liệu quan trọng, nhất là những nguyên liệu cần cho chiến tranh. Tuy vậy quyền lực kinh tế và quân sự trở nên khó phân biệt. Dầu lửa chẳng hạn, một quốc gia không thể chiến đấu nếu không có dầu, và không thể làm chủ các giếng dầu nếu không thể chiến đấu. Thiếu một trong hai trường hợp đều có thể dẫn tới thất bại, dầu lửa Ba Tư vô dụng đối với người Ba Tư vì họ không có những đạo quân tương xứng, và những đạo quân Đức sẽ vô dụng nếu họ không có dầu hỏa.

Trong quá khứ quyền lực kinh tế và quân sự chưa bao giờ có liên hệ chặt chẽ với nhau như hiện tại. Không một quốc gia nào trở nên hùng mạnh nếu thiếu kỹ nghệ, nguyên liệu, thực phẩm. Trái lại, chính là nhiều quyền lực quân sự mà nhiều quốc gia chiếm được nguyên liệu mà nước họ thiếu. Trong chiến tranh, Đức chiếm dầu của Lỗ Mã Ni và mùa màng xứ Ukraine, vai trò của tuyên truyền trong việc xây dựng quyền lực của quốc gia cũng gia tăng với sự phát triển của giáo dục. Một dân tộc không thể thành công trong một cuộc chiến tranh hiện đại trừ khi đa số người sẵn lòng chịu cực và nhiều người sẵn lòng chịu hi sinh mạng sống. Để tạo ra sự sẵn lòng này, các nhà cai trị phải thuyết phục dân họ chiến tranh là điều vô cùng quan trọng – quan trọng đến nỗi đáng cho người ta hi sinh. Tuyên truyền chiếm phần lớn trong chiến thắng của Đồng Minh trong Đại Chiến, nó hầu như là nguyên nhân duy nhất của chiến thắng Xô Viết vào những năm từ 1918 đến 1920. Hiển nhiên là những căn do như thế đang dẫn tới việc liên kết quyền lực kinh tế, quyền lực quân sự và quyền lực tuyên truyền. Trong thực tế có xu hướng chung kết hợp mọi thứ quyền lực vào một môi là Nhà nước. Sự phân

biệt giữa các loại quyền lực sẽ biến mất trừ khi có những phản động lực đủ mạnh.

Tới đây chúng ta hãy xét một quan điểm của Marx cho rằng tư bản chủ nghĩa sẽ làm phát sinh cuộc chiến tranh giai cấp rút cuộc sẽ bao trùm hết các hình thức tranh chấp khác. Hiểu Marx là điều vô cùng khó khăn, nhưng hình như ông nghĩ vào thời bình, tất cả các quyền lực kinh tế đều thuộc về bọn địa chủ và tư bản, bọn này sẽ khai thác quyền lợi của chúng triệt để nên giới vô sản nổi loạn. Giới vô sản, vì là tuyệt đại vô số, sẽ chiến thắng ngay khi họ biết đoàn kết để thiết lập một hệ thống mà quyền lực kinh tế sẽ thuộc về toàn thể cộng đồng. Không biết ý kiến của Marx có đúng vậy không, nhưng rõ ràng nói chung đây là lý thuyết của những người Cộng sản ngày nay nên ta cần cứu xét cẩn thận.

Quan điểm chủ trương quyền lực kinh tế thuộc về địa chủ và tư bản có nhiều sơ hở quan trọng. Địa chủ và tư bản hoàn toàn bất lực nếu không có lao động; và lao động có thể phát động các cuộc đình công rộng lớn để tranh đấu cho quyền lợi của họ.

Câu hỏi thứ hai: Có thực tư bản sẽ khai thác quyền lợi của họ triệt để không? Nếu họ biết nhìn xa trông rộng họ sẽ không dại gì đi quá xa để phải chịu những hậu quả Marx đã thấy. Nếu họ để lao động chia sẻ phần nào quyền lợi, thợ thuyền sẽ không hưởng ứng cách mạng. Ở Mỹ, giới công nhân chuyên môn nói chung bảo thủ vì họ đã có quyền lợi. Còn cho rằng giới vô sản chiếm tuyệt đại đa số chưa chắc hoàn toàn đúng. Nó không đúng ở những xứ nông nghiệp mà ở đó nông dân làm chủ thửa đất của họ. Ở những nước kỹ nghệ thì tuy có nhiều kẻ thuộc giới vô sản nếu xét về phương diện kinh tế, nhưng họ lại đứng về phe kẻ giàu về phương diện chính trị vì họ chỉ có việc làm nếu có những nhu cầu xa xỉ. Một cuộc chiến

tranh giai cấp nếu xảy ra chưa chắc giới vô sản đã là kẻ chiến thắng. Sau hết những khi có khủng hoảng, đa số dân chúng cảm thấy cần trung thành với quốc gia hơn là giai cấp. Vào năm 1914 những kẻ theo chủ nghĩa quốc tế vô sản đều trở nên những kẻ ái quốc, hiếu chiến. Chiến tranh giai cấp khó xảy ra khi thế giới còn bị xâu xé bởi những cuộc chiến tranh quốc gia, như hiện nay.

Sau đây tôi tóm tắt nhưng điều đã trình bày trong chương này: Quyền lực kinh tế tùy thuộc ở:

- a - Khả năng bảo vệ lãnh thổ,
- b - Khả năng đe dọa xâm lăng lãnh thổ nước khác,
- c - Nguyên liệu thực phẩm, kỹ nghệ,
- d - Khả năng cung cấp thực phẩm và dịch vụ.

Những yếu tố quân sự và kinh tế liên kết với nhau vô vùng chặt chẽ. Nhật Bản đã dùng sức mạnh quân sự để chiếm của Trung Hoa những nguyên liệu cần thiết cho sức mạnh quân sự lớn lao; Anh và Pháp chiếm dầu hỏa ở vùng Cận Đông. Tầm quan trọng của các yếu tố kinh tế trong chiến tranh ngày càng gia tăng vì chiến tranh ngày càng trở nên cơ giới hóa và khoa học, nhưng chúng ta đừng vội kinh xuất mà cho rằng bên nào có tài nguyên kinh tế dồi dào hơn chắc chắn sẽ thắng lợi. Vai trò của tuyên truyền trong việc kích động dân chúng cũng gia tăng không thua gì các yếu tố kinh tế.

Trong phạm vi nội bộ một quốc gia, luật pháp giới hạn phương thế làm giàu. Luật pháp có thể tạo nên những độc quyền: Bằng sáng chế, quyền tác giả, quyền sở hữu đất đai. Độc quyền cũng có thể tạo nên do sự phức hợp chẳng hạn như tổ hợp những nghiệp đoàn. Nhà nước giành quyền trung

dụng bất cứ gì nó cần. Những nhóm có ảnh hưởng lớn đều có thể thúc đẩy Nhà nước gây chiến để làm giàu cho họ. Họ cũng có thể khiến Nhà nước làm ra những bộ luật có lợi cho họ. Như vậy quyền lực kinh tế của cá nhân hay phe nhóm tùy thuộc vào sức mạnh quân sự và sự khống chế dư luận cũng nhiều khi tùy vào các yếu tố khác trong kinh tế học. Khoa kinh tế học nếu đứng biệt lập sẽ thiếu thực tế và dẫn dắt ta sai lạc. Nó là một yếu tố quan trọng, hẳn thế - trong một khoa nghiên cứu lớn hơn, khoa học về quyền lực.

[1] Thyssen: đạt kỹ nghệ gia Đức.

Chương IX. SỰ KHỐNG CHẾ TƯ TƯỞNG

Đưa ra lý lẽ để bảo vệ quan điểm cho rằng ý kiến có sức mạnh vạn năng và mọi hình thức quyền lực do đó mà có là điều dễ dàng. Ta đã biết là những đạo quân sẽ vô dụng nếu quân lính không hiểu lý do tại sao họ chiến đấu, hoặc như trong trường hợp bọn lính đánh mướn, ít nhất những tên này phải phục khả năng điều quân của những người chỉ huy. Tóm lại luật lệ bất lực nếu không được ai tôn trọng. Những cơ sở kinh tế có thể tồn tại được nhờ là sự thượng tôn luật pháp của dân chúng. Ta thử tưởng tượng những dịch vụ ngân hàng sẽ ra sao nếu mọi người dân thường không phản đối làm giấy bạc giả. Trong nhiều trường hợp người ta cũng đã biết là những ý kiến tôn giáo xem ra còn “nặng” hơn cả những ý kiến chính quyền.

Ta hãy duyệt xét một vài ví dụ. Nếu trong một xứ nào đó mà đa số dân chúng ngả theo chủ nghĩa xã hội thì chủ nghĩa tư bản không sao có thể

mang ra thi hành cho được. Vì những lý do đó ta có thể bảo ý tưởng là quyền lực tối thượng trong chủng tộc xã hội. Nhưng đây mới chỉ là sự thực nửa vời thì nó không đếm xỉa tới những sức mạnh tạo ra ý tưởng. Nếu ta bảo ý tưởng là sức mạnh chính yếu trong sức mạnh quân sự thì nói sức mạnh quân sự tạo ra ý tưởng cũng không sai. Vào thời điểm hiện tại hầu như những quốc gia ở Âu Châu đều có một tôn giáo vốn là của chính quyền vào hậu bán thế kỷ 16, và sự hiện diện của tôn giáo này ở nhiều nơi có thể là do bách hại và tuyên truyền bằng sức mạnh quân sự. Thói thường chúng ta có ý tưởng là do truyền bá tinh thần đưa lại, nhưng điều này không đúng với những nguyên nhân trực tiếp; sâu xa hơn thường có sức mạnh phục vụ tín niệm. Trái lại một tín niệm không bao giờ sử dụng sức mạnh trong buổi đầu. Những bước đầu tiên trong cuộc truyền bá chỉ được xúc tiến bằng thuyết phục mà thôi.

Như vậy chúng ta thấy mọi tình trạng đưa qua đây lại: trước tiên, thuyết phục đơn thuần dẫn tới sự chấp nhận của một nhóm nhỏ, rồi sau đó đủ sức mạnh được sử dụng tới để bảo đảm là các phần tử còn lại của cộng đồng phải ráng nghe những tuyên truyền dẫn dụ, sau cùng là niềm tin của đa số tuyệt đối. Khi đó võ lực không cần thiết nữa. Có nhiều trường hợp ý tưởng không vượt nổi giai đoạn đầu tiên, một số khác tiến tới giai đoạn thứ hai, nhiều ý tưởng thành công trong cả ba giai đoạn.

Hội Liên Hữu không bao giờ vượt quá giai đoạn thuyết phục. Những kẻ phản đối giáo hội thời Cromwell đã đoạt được chính quyền, nhưng họ đã thất bại về tuyên truyền ngay khi họ nắm được quyền bính. Sau ba thế kỷ thuyết phục, Giáo hội Công giáo đã nắm được quyền bính vào thời Constantine và sau đó đã thiết lập một hệ thống chiêu hồi những kẻ ngoại bang bằng vũ lực. Nhờ vậy mà Giáo hội tồn tại được sau cuộc xâm lăng của

Rợ. Tín niệm Mác xít đã tiến tới giai đoạn thứ nhì ở Nga; nhưng vẫn còn lúng túng trong giai đoạn đầu ở nhiều nơi khác.

Tuy vậy ta cũng thấy có nhiều trường hợp quan trọng mà việc gây ảnh hưởng trên dư luận không cần phải vận dụng tới vũ lực trong bất cứ giai đoạn nào. Ta hãy nhìn lại sự tiến triển của khoa học. Ngày nay ở những nước văn minh, nhà nước khuyến khích khoa học, khác hẳn vào thời kì mới phát triển khoa học thường bị ghẻ lạnh. Galileo đã từng bị bắt buộc phải chối bỏ những phát kiến của mình; Newton đã bị ngăn trở trong cuộc nghiên cứu của ông khi người ta cố tình bỏ nhiệm ông làm vào chức vụ Master Of Mint; Lavoisier đã bị đưa lên đoạn đầu đài vì lý do “Nền cộng hòa không cần những nhà bác học”. Nhiều khoa học gia khác chính là cha đẻ của thế giới hiện đại. Ảnh hưởng của họ đối với thế giới lớn hơn bất cứ triết gia nào, trừ Aristotle và Christ. Họa may Pythagoras có tầm quan trọng so sánh được; nhưng chẳng ai biết Pythagoras có thực hay không.

Ngày nay ta có thói quen coi rẻ sức mạnh lý trí trong những hoạt động con người, nhưng sự hưng thịnh của khoa học là một bằng chứng trái ngược. Các nhà khoa học đã chứng tỏ cho thế nhân biết rằng kiến thức khoa học có thể đưa tới quyền lực hoặc giàu có. Và con người ham chuộng những cứu cánh sau này mãnh liệt đến nỗi người ta xem trọng nó hơn nếp suy tư thời Trung cổ. Ta cũng đã biết là sức mạnh Giáo hội là truyền thống, nhưng những tài sản của Giáo hội nhờ vào Thần học Công giáo, (mà Thần học Công giáo dựa trên những lập luận khoa học). Ngày nay hẳn chỉ có những tên ngoan cố mới dám tin là Joshus^[1] đã khiến cho mặt trời đứng nguyên một chỗ vì người ta đã có cả một khoa thiên văn của Copernic. Khoa vật lý của Aristotle cũng đã bị bỏ rơi vì nay nhờ vào thuyết của Galileo người ta có thể tính đạn đạo của một viên đại bác.

Nói chung ngày nay người ta xác nhận khoa học rất cần thiết cho cả kỹ nghệ chiến tranh lẫn hòa bình, và nếu như không có khoa học, một quốc gia không thể giàu có hay hùng mạnh được.

Tất cả những tác dụng trên dự luận của khoa học hoàn toàn do thực nghiệm đưa lại. Tuy nhiên ta có thể bàn cãi được những lý thuyết tổng quát mà khoa học chưa chứng nghiệm được. Về phương diện thực tiễn những kết quả khoa học hiển nhiên là hữu dụng. Xưa kia người da trắng thủ đắc những kiến thức khoa học nên đã một thời làm mưa làm gió trên thương trường quốc tế. Nay Nhật Bản đã lấy đi phần nào ưu thế của họ.

Qua ví dụ này ta có thể học được ít điều liên hệ tới quyền lực của lý trí nói chung. Trong trường hợp khoa học, lý trí đã thắng thiên kiến vì nó đã cung ứng những phương tiện thực tiễn để đạt các mục tiêu, và bởi vì những chứng cứ mà nó mang lại quá rõ ràng. Những ai cho rằng lý trí không có quyền lực gì trong những vấn đề nhân sinh hẳn đã không lưu tâm tới hai điều kiện này. Nếu nhân danh lý trí ta yêu cầu một người thay đổi những dự định căn bản của hắn để theo đuổi hạnh phúc chung hơn là quyền lực riêng, bạn sẽ thất bại, và bạn đáng thất bại vì riêng lý trí không đủ để xác nhận những cứu cánh của đời sống. Bạn cũng có thể thất bại khi tấn công vào những thiên kiến đã ăn rễ sâu xa trong khi mà luận cứ của bạn vẫn còn nằm trong vòng nghi vấn, hoặc là khó khăn đến độ chỉ có những nhà khoa học mới có thể nhìn thấy sức mạnh của nó. Nhưng nếu bạn có thể dùng những chứng cứ hiển nhiên (mà những kẻ lạnh mạnh có thể hiểu nổi) rằng bạn nắm phương tiện làm dễ dàng sự thỏa mãn những ham muốn, bạn có quyền tin tưởng là rồi người ta sẽ tin những gì bạn nói. Dĩ nhiên điều này bao gồm điều kiện là những ham muốn hiển hữu mà bạn có thể thỏa mãn là những ham muốn của những kẻ có quyền hoặc có thể thủ đắc quyền lực.

Chúng ta đã nói tạm đủ về quyền lực của lý trí trong những vấn đề nhân sinh. Giờ đây tôi bàn tới một hình thức khác của sự thuyết phục mà không cần phải sử dụng tới bạo lực; nói rõ hơn là hình thức thuyết phục của những vị khai sáng mỗi đạo. Ta có thể giản lược tiến trình niềm tin dẫn tới thuyết phục nhờ vào công thức sau đây: Nếu một phát biểu nào đó đúng, và nó thỏa mãn các khát vọng của tôi, tôi sẽ mong những phát biểu là đúng thật, và chỉ trừ khi tôi phán đoán mình mắc, thường thì tôi tin phát biểu đó đúng. Tôi được nghe tin theo Chính Thống giáo và sống một đời sống đức hạnh sẽ giúp tôi lên Thiên đàng khi tôi trở về Nước Trời. Tin vào tin tưởng này tôi sẽ cảm thấy khoan khoái, và vì vậy, có thể tôi sẽ tin phát biểu này nếu tôi được kẻ nào đó trình bày hùng hồn.

Nguyên do của niềm tin, nơi đây, không là chứng cứ hiển nhiên của sự kiện như trong khoa học mà là cảm giác khoan khoái do niềm tin đưa tới cùng với khung cảnh khích lệ xung quanh khiến cho niềm tin có vẻ không quá mơ hồ, xa vời thực tế.

Quyền lực quảng cáo cũng thuộc loại này. Ta thấy dễ chịu khi nhìn vào những viên thuốc “Võ-Văn-Vân-Cửu-Long-Hoàn” vì ta hi vọng được mạnh khỏe hơn. Ta có thể tin vào chúng nếu ta được nghe xưng tụng nhiều lần về tác dụng tốt đẹp của chúng. Như vậy, sự tuyên truyền phi lý cũng như tuyên truyền hợp lý cũng phải dựa vào những khao khát hiện có của con người, chỉ khác một điều là những tuyên truyền phi lý sử dụng những cách lập đi lập lại nhiều lần để thay cho chính sự kiện.

Trong thực tế tương phản giữa một viện dẫn phi lý và hợp lý không rõ rệt như ta phân tích. Thường thường trong những tuyên truyền có chút chứng cứ hợp lý nhưng những chứng cứ này không có tính chất quyết định. Điều vô lý là nhiều khi người ta gán cho chút chứng cứ này tầm thường quan trọng quá lớn. Niềm tin, nếu không phải là tin tưởng cổ truyền, là sản phẩm

của nhiều yếu tố: khát vọng, chứng cứ và sự lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi khát vọng hay chứng cứ thiếu vắng thì không có niềm tin, khi thiếu những hỗ trợ tinh thần từ bên ngoài thì niềm tin chỉ có thể có được nơi những nhân vật phi thường như các vị khai sáng rường mối đạo, các nhà phát minh khoa học hay những kẻ cuồng trí. Tuy nhiên phải có cả ba yếu tố tốt nhiều ta mới hòng tạo được niềm tin của tập thể, giả dụ như một yếu tố sút kém nhưng những yếu tố khác đủ mạnh để bù lại thì kết quả vẫn vậy. Chẳng hạn như những chứng cứ thì tuyên truyền phải nổi trội, hoặc ngược lại.

Chính nhờ vào việc lặp đi lặp lại nhiều lần mà những kẻ nắm được quyền lực đã có thể dùng tuyên truyền ảnh hưởng tới niềm tin của dân chúng. Tuyên truyền chính quyền có những hình thức mới hoặc cũ; Giáo hội đã từng có những kỹ thuật riêng của họ. Kỹ thuật này rất đáng khâm phục về nhiều phương diện, nhưng người đã khai triển nó trước khi con người phát minh được cách ẩn loát, nên ngày nay ít có hiệu quả hơn khi xưa. Chính quyền cũng đã sử dụng một số phương pháp trong nhiều thế kỷ: Đầu vua in trên những đồng tiền, các buổi lễ đăng quang và những buổi lễ long trọng, các cuộc thao diễn của thủy, lục quân... Ngày nay những phương pháp tân kỳ có nhiều tác dụng mạnh mẽ hơn: Giáo dục, báo chí, phim ảnh, vô tuyến truyền thanh và truyền hình... Các phương pháp này được các chính quyền độc tài sử dụng, nhưng ta cũng thấy còn quá sớm để phán đoán về các thành công của họ.

Tôi đã nói tuyên truyền phải khiêu gợi được khát vọng của con người. Điều này có thể được xác nhận trong những trường hợp tuyên truyền, chính quyền thất bại vì đi ngược lại với tình cảm của quốc gia, nhưng ở nhiều nơi thuộc Áo Hung trước thế chiến, ở Ái Nhĩ Lan cho tới năm 1922 và ở Ấn Độ cho tới nay[2]. Tuyên truyền chỉ thành công khi nó phù hợp với các đối tượng mà nó muốn đạt tới: khát vọng về sự bất diệt của linh hồn, về sức

khỏe, về sự cao cả của tổ quốc, v.v.. Nơi nào không có những căn do nền tảng như vậy, tuyên truyền của chính quyền sẽ bị người đời nhìn với nỗi hoài nghi bi đát.

Một trong những lợi điểm của nền dân chủ là nó khiến cho người công dân trung bình trở nên thụ động hơn vì họ coi chính quyền là của riêng họ. Vì vậy đương đầu với một trận chiến thắng ngay được là điều thường xảy cho nền dân chủ hơn bất kì một thể chế chính trị nào khác. Trong một nền dân chủ khối đa số chỉ có thể chống chính quyền bằng cách trước tiên tự nhận là mình đã lầm lẫn lúc trước, khi cho rằng những lãnh tụ mà họ đã chọn là những người tốt, mà điều này xem ra chẳng thú vị gì mấy.

Ngày nay Giáo Hội, các nhà quảng cáo doanh nghiệp, các đảng chính trị, những nhóm tài phiệt và chính quyền là những nhóm đã thực hiện tuyên truyền đại quy mô. Nói chung tất cả những thế lực này hành động giống nhau trừ các đảng chính trị. Và ngay cả những đảng này, chắc họ cũng không nghịch là bao nhiêu với các tiêu chuẩn tuyên truyền căn bản của nhà nước, nếu như họ có chút hi vọng nắm được chính quyền. Ở những xứ độc tài nhà nước là kẻ độc diễn tuyên truyền.

Tôi không tin quan điểm chính quyền sẽ được chấp nhận rộng rãi nếu chính quyền thất trận dù có bao nhiêu phương tiện lớn lao trong tay đi nữa. Tình trạng bi đát này làm chính quyền vô phương cự quây y như những chính quyền ngoại bang bị tinh thần quốc gia chống đối, và nếu người ta đưa ra hi vọng chiến thắng để khích thích lòng hăng say chiến đấu, dân chúng càng có phản ứng bất lợi khi họ vỡ mộng. Do đó người ta có quyền tin cuộc chiến tranh kế tiếp (như trận chiến tranh vừa qua) sẽ chấm dứt bằng một loạt các cuộc cách mạng còn dữ dội hơn những năm 1917, 1918 vì chiến tranh sau này sẽ có mức độ tàn phá khủng khiếp. Người ta hi vọng là các kẻ cầm quyền sẽ mở mắt ra để nhận rõ nguy cơ chính họ. Phải! Chính họ,

có thể bị đám đông giết, mà nguy cơ này chẳng nhỏ hơn số phận những chiến sĩ dưới họng súng quân thù.

Thường thì người ta dễ đánh giá quá cao quyền lực của tuyên truyền chính quyền nhất là khi tuyên truyền này không gặp cạnh tranh nào. Nếu chính quyền cứ ráng gây ra tin tưởng vào những đề nghị sai lầm thì rồi ra thời gian cũng sẽ chứng minh những sai lầm đó. Và tình trạng của nó chắc không khá hơn tình trạng của những kẻ theo Aristotle khi chống lại Galileo. Giả dụ có hai nhóm quốc gia đối nghịch nhau, bên nào cũng hô hoán nhất định chiến thắng về phe ta thì có ngày dân chúng sẽ bảo vào mặt họ rằng những tuyên bố của chính quyền đều láo khoét. Nhưng khi tuyên truyền đối nghịch bị cấm đoán, các kẻ cầm quyền đều coi mình là ông trời con và trở nên bất cần.

Quyền lực trên dư luận (giống như các hình thức quyền lực khác) có khuynh hướng kết hợp và tập trung trong tay một số người. Kết quả là nhà nước dễ độc quyền. Nhưng trong lúc thái bình ta cũng đừng ngây thơ mà tin rằng độc quyền tuyên truyền của nhà nước khiến cho chính quyền vô địch. Càng về lâu dài những kẻ có quyền lực càng dễ trở nên thờ ơ với quyền lực của dân chúng giống như các Giáo hoàng thời Luther. Sớm hay muộn, nếu tình trạng này kéo dài, Một Luther nào đó cũng sẽ nổi dậy thách đố quyền hạn của nhà nước; và như người xưa người này sẽ thành công mau lẹ khiến cho người ta không thể đàn áp được y. Điều này sẽ phải xảy ra chỉ vì chính quyền cứ ngoan cố không chịu tin là nó sẽ xảy ra. Có điều sự thay đổi có tốt đẹp hơn không là điều ta còn phải duyệt lại.

Tác dụng của tổ chức và thống nhất trong lãnh vực tuyên truyền cũng như trong lãnh vực khác, chính là đềtri hoãn cách mạng, cũng chính vì vậy mà nó làm cho cách mạng trở nên dữ dội khi nó bộc phát. Nhưng khi chỉ có một học thuyết duy nhất được chấp nhận thì người ta không còn

cơ hội suy nghĩ, cũng như lượng định giải pháp khác. Chỉ khi nào có nổi loạn mãnh liệt bùng nổ nên chính thống mới bị lật nhào và những kẻ liều mạng thay đổi mới hoàn tất chiến thắng. Sau khi lật đổ xong nên chính thống việc cần làm là phải phủ nhận ngay cả những gì đúng với chính quyền cũ. Chỉ có mỗi một điều không thể phủ nhận được là phải phủ nhận ngay tức khắc một nền chính thống nào đó, vì điều này rất cần thiết cho chiến thắng. Vì vậy đứng trên quan điểm thuần lý đều gọi là cách mạng, trong một nhà nước độc tài, không hẳn phải là điều chắc chắn tốt đẹp cho dân chúng.

Điều đáng ao ước hơn là làm sao gia tăng dần sự an tâm, khiến cho những hung hăng giảm đi. Có ai không đồng ý với tôi là khi những hung hăng giảm đi và nhà nước lười hơn một tí thì lười biếng chính là đức tính lớn nhất của kẻ cầm quyền trong một quốc gia độc tài; dĩ nhiên nếu tên độc tài cầm quyền biến đi thì càng đáng quý hơn, càng đáng vui hơn.

[1] Joshua : tên một nhân vật trong Cựu Ước, lãnh đạo dân Do Thái sau khi Moses mất.

[2] Vào lúc tác giả viết.

Chương X. NHỮNG TÍN NIỆM COI NHƯ NGUỒN GỐC CỦA QUYỀN LỰC

Một cộng đồng có quyền lực nhiều hay ít không chỉ tùy thuộc ở dân số, các nguồn tài nguyên, khả năng kỹ thuật mà còn ở những tín niệm nữa. Một tín niệm nhằm tạo lòng cuồng tín được mọi phần tử tuân theo thường gia tăng quyền lực cộng đồng rất nhiều; tuy nhiên cũng có khi nó làm giảm bớt quyền lực. Vì bây giờ con người dễ tin vào các tín niệm cuồng nhiệt nhiều hơn khi trước nên việc xét ảnh hưởng của chúng trên quyền lực rất hệ trọng. Một trong những lý lẽ mà người ta thường viện dẫn để bài bác dân chủ là một nước gồm những tên điên đánh giặc dễ thành công hơn một nước còn nhiều người tỉnh trí. Chúng ta hãy cùng nhau ngược dòng lịch sử. Trước tiên chúng ta phải nhận rằng người ta biết rõ những trường hợp lòng cuồng tín đưa tới thành công hơn những trường hợp đưa tới thất bại, tự nhiên là vậy. Thí dụ điển hình của thứ quyền lực nhờ cuồng tín là sự bành trướng của Đạo Hồi. Mohammed là kẻ đã chẳng mang lại trí thức hay của cải mới nào cho người Á-rập, vậy mà trong vòng một vài năm trước khi ông chết, người Á-rập đã thiết lập một đế quốc lớn sau khi đánh bại những nước láng giềng rất hùng mạnh. Chắc chắn tôn giáo Mohammed khai sáng ra là một yếu tố chính yếu mang lại thành công cho nước ông. Ngay vào lúc gần chết ông còn tuyên chiến với đế quốc Byzantine. Nhưng những người Hồi giáo đã nản chí. Họ viện cớ thiếu tiền, thiếu ngựa, thiếu lương thực, mùa gặt đã gần kề và mùa hè oi bức quá sức. Khi thấy Mohammed nổi giận phán: “Hỏa ngục còn nóng hơn thế nữa” (Gibbon, Ch L). Chính lòng cuồng tín (khi Mohammed còn sống và một vài năm sau khi ông chết) đã thống nhất các dân tộc Á-rập, khiến họ chiến đấu kiên cường và giúp họ can đảm

vì ông hứa kẻ nào gục ngã khi chiến đấu chống lại những kẻ nghịch lại, Thượng đế sẽ đưa lên thiên đàng ngay lập tức.

Dù cho lòng cuồng tín có giúp cho người Á-rập lúc đầu, chính những lý do khác mới giúp họ đạt được nhiều chiến thắng sau này. Vào lúc Hồi giáo bắt đầu bành trướng, các đế quốc Byzantine và Ba tư bắt đầu suy yếu vì những trận đánh dai dẳng; Và các đạo quân La Mã luôn luôn gặp khó khăn khi đương đầu với các kỵ binh Á-rập. Những kỵ mã Á-rập là những chiến sĩ nhanh nhẹn, giỏi chịu cực hơn các sắc dân lân cận vốn quen sống xa hoa. Chính trong hoàn cảnh này mà người Hồi đã chiến thắng.

Nhưng chẳng bao lâu lòng cuồng tín bị gạt khỏi chính quyền. Con rể Mahammed đã ráng duy trì lòng nhiệt thành nơi các tín hữu, nhưng đã bị bại trong cuộc chiến và sau cùng bị ám sát chết. Kẻ kế vị ông trong vương triều là gia đình Ommiyah là những kẻ kinh nghịch với Mohammed vì chỉ chấp nhận Hồi giáo vì lý do chính trị. Gibbon viết : “Những kẻ bách hại Mahammed đã đoạt quyền của các con cái Nhà Tiên Tri này, và những kẻ chuyên sùng bái ngẫu tượng đã trở nên những kẻ cầm đầu tôn giáo và đế quốc ông “Abusophian, người chủ tế dòng Moawiyah, đã chống đối dữ dội và ương ngạnh đối với niềm tin Hồi giáo. Ông ta miễn cưỡng trở lại đạo rất trễ: Niềm tin của ông do nhu cầu chính trị thúc đẩy; sau đó ông ta phụng vụ, ông ta chiến đấu, có lẽ ông ta tin tưởng nữa; và các tội lỗi của thời kì không biết đến đạo đã được giải khai nhờ những tài năng của họ Ommiyah” (Gibbon, sách đã dẫn).

Từ đây trở đi, trong một thời gian rất dài, quốc vương quốc Hồi giáo nổi tiếng là có tư tưởng phóng khoáng. Ông không hề tỏ ra cố chấp trong khi những người Thiên chúa giáo vẫn còn giữ lòng cuồng tín. Khi thắng đế quốc Byzantine, người Hồi giáo đã tỏ ra khoan dung đối với những người Thiên chúa giáo bại trận và chính lòng khoan dung này (đối nghịch với lòng

hăng say trả thù của giáo hội Công giáo) đã khiến cho đế quốc của họ trở nên bền vững.

Một trường hợp nữa chứng tỏ thành công đối với bên ngoài của lòng cuồng tín là thắng lợi của các tín đồ độc lập thời Crommwell. Nhưng thực ra ta không biết thành công của Cromwell^[1] liên hệ tới lòng cuồng tín đến mức nào. Trong các cuộc tranh chấp với Nhà vua, Quốc hội thắng phần lớn vì nắm được quần chúng Luân Đôn và những quận miền đông; trong những giới hạn này, nhân lực và tài lực của họ hơn hẳn nhà vua. Những tín đồ Presbyterians vào thời kì đó dần dần bị loại ngoài vì họ không biết lòng mong mỏi chiến thắng (đó cũng là số phận của những kẻ chủ trương ôn hòa trong cuộc cách mạng). Chính Cromwell khi đã nắm được quyền bính, trở nên một chính trị gia thực tế, và ráng tránh những hành động thái quá gây nên những khó khăn và căng thẳng, nhưng ông không thể không lưu tâm tới lòng cuồng nhiệt của những kẻ theo mình. Sau cùng lòng cuồng tín này đã làm suy sụp đồ guồng máy đảng của ông.

Lịch sử cuộc Cách mạng Pháp cho thấy nhiều điểm tương đồng với Khố Thịnh Vượng Chung ở Anh: cuồng tín, thắng lợi, chuyên chế, rồi sụp đổ và phản động. Thành công của những kẻ cuồng tín không kéo dài lâu được.

Lòng cuồng tín, thường mang lại nhiều tai họa hơn là hạnh phúc, dù chỉ là những thành công tạm bợ. Chính chủ nghĩa cuồng tín đã là căn nguyên của sự tàn phá Jerusalem vào thời Titus và Constantine dị biệt nhỏ nhất giữa hai giáo hội Đông Tây. Nó cũng đã đưa đến sự tàn tạ của Tây Ban Nha, trước hết do việc trục xuất người Do Thái và người Moors, kể đến việc tạo loạn ở Hà Lan và những cuộc chiến tranh tôn giáo khốc hại. Mặt khác ta cũng nhận thấy rằng những dân tộc gặt hái được nhiều thành công

trong việc mưu cầu hạnh phúc cho dân chúng là những dân tộc ít thích bách hại những kẻ có ý kiến nghịch với mình.

Tuy vậy ngày nay vẫn còn nhiều kẻ tin rằng sự đồng nhất tư tưởng là thiết yếu cho sức mạnh quốc gia. Tình trạng ở các nước Đức, Nga, Ý, Nhật vào những năm 30 cho ta một thí dụ cụ thể. Ngay những kẻ chống phát xít ở Anh và ở Pháp, cũng có nhiều kẻ muốn thừa nhận tự do tư tưởng là nguồn gốc của sự thua kém quân sự. Chúng ta hãy xét vấn đề này một cách lí thuyết và rạch ròi hơn.

Tôi không muốn đặt câu hỏi quá rộng sau đây: Ta phải đối xử với tự do tư tưởng như thế nào? Khuyến khích nó hay ít nhất phải có một thái độ khoan dung chăng? Nhưng ít nhất tôi muốn đặt câu hỏi hẹp hơn: Đến mức độ nào thì một tín niệm đồng nhất (tự nguyện hay bắt buộc) là nguồn gốc của quyền lực? Mặt khác tới mức độ nào thì tự do tư tưởng là nguồn gốc của quyền lực?

Ta hãy duyệt xét những thí dụ lịch sử sau:

Năm 1905, khi một đội quân viễn chinh Anh xâm lăng Tây Tạng, người Tây Tạng lúc đầu đã dũng cảm tiến lên vì các vị Lạt Ma đã cho họ những đạo bùa. Nhưng khi có người lặn ra chết, các vị Lạt Ma nhận thấy đầu đạn bằng kền và giải thích rằng bùa của họ cho chỉ không chế được chì. Sau đó quân đội Tây Tạng ít hung hãn hơn. Khi Bele Kem và Kurt Eisner làm cuộc cách mạng cộng sản họ chắc hẳn là Duy vật biện chứng Pháp đang chiến đấu cho họ. Tôi không còn nhớ những Vị “Lạt Ma” trong chính trị cục họ đã giải thích sự thất bại của những tay làm chính trị nông nổi này ra sao. Duy có điều chắc chắn là trong hai trường hợp kể trên, tín niệm đồng nhất đã không mang lại chiến thắng.

Ta cần dung hòa hai sự kiện trên mới mong tìm kiếm được sự thật trong vấn đề gai góc này. Sự kiện hiển nhiên thứ nhất là những người đồng ý với nhau trong các tin tưởng của họ cộng tác với nhau dễ hơn những người không đồng ý. Sự kiện hiển nhiên thứ hai là những người có tin tưởng đúng đắn (phù hợp với sự thật) dễ thành công hơn những người tin tưởng tào lao. Chúng ta hãy xét từng sự kiện hiển nhiên một.

Việc đồng ý với nhau về một mục tiêu hay ý kiến nào hỗ trợ cho sự cộng tác thoải mái dễ dàng là chuyện rõ ràng. Trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, những kẻ vô chính phủ, các đảng viên cộng sản và đảng viên quốc gia vùng Basque cộng tác với nhau rất khó khăn đến nỗi tất cả trong đều mong muốn đánh bại Franco. Chúng ta cũng thấy những người Carlit và Phát xít tân thời hợp tác với nhau một cách miễn cưỡng. Muốn thành công người ta phải thỏa thuận với nhau về những cứu cánh tức thời. Khi người ta thỏa thuận được với nhau như vậy thì dù có ý kiến khác biệt vẫn vô hại. Sir William Napier, sử gia chuyên về thời kỳ xảy ra Trận đánh bán đảo rất phục Napoléon và ghét Wellington; cuốn sử của ông cho thấy ông luyến tiếc cho sự thất trận của Napoléon. Nhưng tình cảm giai cấp và những bổn phận quân sự đã khiến ông tận tình chống lại Pháp như thể một đảng viên bảo thủ cao cấp. Cho nên ta có thể tin được là những đảng viên bảo thủ Anh sẽ chiến đấu chống Hitler mãnh liệt như thể họ không hề ngưỡng mộ nhà độc tài này bao giờ vậy.

Sự đồng nhất cần thiết giúp cho một nước, một tôn giáo hay một đảng phái có quyền lực là sự đồng nhất trong thực tế vốn tùy thuộc vào cảm tình và tập quán. Những xác tín trí thức không cần thiết lắm ở những nơi nào người ta nhất trí với nhau rồi. Tình trạng này xảy ra ở Anh quốc ngày nay nhưng trước 1745 tình trạng này không hề xảy ra. Ở Pháp năm 1792 hay ở Nga trong trận Thế Chiến Thứ Nhất cũng không có tình trạng này. Ở Tây

Ban Nha cũng vậy. Một chính phủ thấy rằng tự do tư tưởng là điều có thể chấp nhận được nếu họ tin ở sự trung thành của dân chúng: khi không còn tin dân chúng được thì mọi chuyện khó khăn hơn nhiều. Ta thấy rõ là tự do tuyên truyền không thể có được trong một quốc gia có nội chiến. Vì vậy người ta có lý khi đòi sự thống nhất trong những hoàn cảnh nguy hiểm.

Chúng ta hãy xét sự kiện hiển nhiên thứ hai: có những tin tưởng phù hợp với thực tế rất lợi. Nếu nói đến những lợi lộc trực tiếp thì điều này chỉ đúng với một loại tin tưởng: trước tiên là những vấn đề kỹ thuật, chẳng hạn như những vấn đề liên quan đến đặc tính của chất nổ và hơi độc: thứ đến là những vấn đề liên quan đến sức mạnh tương đối của những lực đối nghịch. Nhưng ngay trong cả những vấn đề này ta chỉ thấy những người phải quyết định chính sách, hoặc quyết định những cuộc hành quân mới thật sự cần có những quan niệm đúng đắn. Đối với dân chúng thái độ tốt nhất cho chính quyền là dân chúng tin chắc ở thắng lợi cuối cùng và sẵn lòng chịu đựng những cuộc không tập ác liệt của địch quân. Như vậy chỉ có chính phủ, các nhà chỉ huy quân sự và các chuyên viên kỹ thuật là cần biết sự thực, còn những kẻ khác ta chỉ cần họ tin tưởng cách mù quáng và cắm đầu vâng lời là tốt hơn cả.

Quan điểm này có phần nào đúng nếu ta tính được chuyện đời như tính nước cờ, và nếu như các chính trị gia cũng như các tướng lĩnh cũng giỏi như những kỳ vương. Người ta cũng nhận thấy là một cuộc chiến thành công có lợi hay không thì còn phải duyệt lại, nhưng có điều chắc là một cuộc chiến thất bại sẽ mang lại nhiều tai hại. Cho nên nếu có những siêu nhân cầm cân nẩy mực mọi chuyện trên đời, nếu có thể tiên đoán ai là kẻ thắng trận, chiến tranh ắt không thể xảy ra. Nhưng trong thực tế vẫn có chiến tranh và trong mỗi cuộc chiến phải có một bên (nếu không

là cả hai bên) đã tính sai vận mệnh của họ. Có nhiều nguyên do giải thích cho sự kiện này: lòng kiêu hãnh, tính ham danh, sự ngu si và lòng hăng hái truyền nhiễm bởi kẻ khác. Một khi ta đã làm cho dân chúng mù quáng tin tưởng ở những điều mà chúng ta vẽ vờ ra thì chính lòng tin và hiếu chiến của họ cũng có thể lan đến cấp lãnh đạo vốn chẳng thích thú những tin tưởng bất lợi mà họ biết là bị dẫu nhem, và họ cũng bị luôn cuốn bởi những tin tức phấn khởi do báo chí đăng tải và đài phát thanh loan truyền. Về khía cạnh này chính quyền cũng dễ bị ảnh hưởng chẳng kém gì nhân dân.

Khi chiến tranh bùng nổ, chính sách che giấu có thể đưa đến những kết quả trái nghịch hẳn với ý những kẻ chủ trương. Áo tưởng càng lớn nỗi thất vọng càng cao khi chạm trán với thực tế. Cách mạng hay một cuộc sụp đổ bất thành linh dễ xảy ra hơn trong những hoàn cảnh trên hơn là khi ta thành thực công bố cho dân chúng biết các biến cố đau thương.

Kẻ dễ dàng tuân phục khó mà có thông minh. Trong một cộng đồng mà ta bắt buộc phải tin theo một học thuyết phi lý thấy rõ thì kẻ thông minh nhất cũng phải trở thành những kẻ ngu đần hay ít ra cũng làm bộ ngu ngơ. Trí thông minh bị hạ thấp như vậy sớm muộn rồi cũng ảnh hưởng tai hại đến tiến bộ kỹ thuật. Đảng Quốc xã Đức đã lưu đầy những công dân lỗi lạc nhất của họ và chần chừ điều này làm suy giảm kỹ thuật quân sự của họ. Kỹ thuật không thể tiến bộ mà không có khoa học và khoa học không thể phát triển nếu không có tự do tư tưởng. Kết quả là sự đồng loạt về học thuyết ngay cả trong những vấn đề không liên quan gì đến chiến tranh, kết cục cũng làm suy giảm tiềm năng quân sự trong thời buổi khoa học này.

Bây giờ chúng ta thử tổng hợp hai sự kiện hiển nhiên trên. Sự liên kết giữa các giai tầng xã hội đòi hỏi phải có một tín niệm hay một lễ luật xử thế mà cả xã hội đồng thuận, hoặc một thứ tình cảm nào đó chiếm ưu

thắng trong lòng dân chúng (như tình cảm quốc gia chẳng hạn), hoặc cả ba thứ kể trên. Nếu không có những điều kể trên, một cộng đồng sẽ phân hóa và rơi vào ách ngoại bang. Về phương diện lịch sử ta thấy lòng trung thành với lãnh tụ đã kém hiệu quả vì sự truyền tập không còn và vì quyền tự do tư tưởng là đe dọa nặng nề cho lòng sùng tín. Ngày nay chỉ có tình tự dân tộc còn là một yếu tố mạnh mẽ, hơn cả thời xưa nữa.

Nhưng muốn duy trì tự ái quốc gia phải giảm thiểu tự do tới chừng nào? Ở Nga hề ai quan niệm khác với những tin tưởng chính quyền có lẽ bị gán cho tội thiếu lòng yêu nước. Ở Đức và Ý sức mạnh của chính phủ tùy thuộc vào chủ nghĩa quốc gia, và kẻ nào chống đối sẽ bị kết án theo Nga (có nghĩa là kẻ phản quốc), ở Pháp người ta viện dẫn lí do cấm tự do làm ngăn cản chặn những kẻ muốn làm phản theo Đức. Khó khăn của những quốc gia này là đấu tranh giai cấp, tranh chấp quốc gia và nó khiến cho những tay tư bản, những đảng viên xã hội và những cộng sản phải có lý do khác hơn là quyền lợi quốc gia. Đối với mọi chính phủ đây là một vấn đề khó khăn. Giải pháp tốt nhất của họ là dùng một khẩu hiệu quốc tế chẳng hạn như dân chủ, cộng sản hay an ninh chung.

Tóm lại ta thấy cần có một tín niệm hay một tình cảm nào đó mới tạo nên sự liên kết xã hội được, và muốn có hữu hiệu thực sự thì tín niệm hay tình cảm phải được chia sẻ bởi đa số dân chúng, kể cả những chuyên viên kỹ thuật. Nơi nào không có điều kiện thì chính phủ tạo ra liên kết xã hội bằng kiểm duyệt và bách hại; nhưng sự kiểm duyệt và bách hại khiến cho các người sống trên mây và quên hay không biết những sự thực quan trọng. Và vì những kẻ nắm quyền hành làm sa đọa, họ thường chế tự do quá mức cần thiết.

Suốt những trang trên ta chỉ mới xét những hậu quả trực tiếp của một tín niệm. Những hậu quả về lâu dài khác xa. Một tín niệm được dùng làm

nguồn gốc quyền lực tạo nên những cố gắng lớn lao trong một thời gian, nhưng nếu những cố gắng này không đưa đến những thành công thỏa đáng, sẽ dẫn tới mệt mỏi, và mệt mỏi đưa đến hoài nghi. Khi đó càng tuyên truyền nhiều để tạo hứng khởi càng tạo nên những hậu quả trái nghịch và sau cùng ai cũng chỉ cầu an. Sau một thời gian nghỉ ngơi, quần chúng có thể bị kích thích trở lại, nhưng cần phải có một kích thích tổ mới vì những kích thích cũ đã trở thành vô hiệu. Cho nên chúng ta lạm dụng tín niệm ta chỉ có thể gây được hậu quả tạm thời. Vào thế kỉ 13, tâm trí con người bị ám ảnh bởi 3 vĩ nhân: Giáo hoàng, Hoàng đế La Mã và Hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ không còn nữa, còn quyền lực của Giáo hoàng chỉ là vang bóng một thời. Vào thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17 Âu châu là nơi tranh chấp giữa Công giáo và Tin lành. Người ta áp dụng đủ mọi phương kế tuyên truyền, xách động. Nhưng không bên nào đạt chiến thắng sau cùng; thắng lợi đã rơi vào tay những kẻ không coi trọng những tranh chấp tôn giáo. Swift đã châm biếm cuộc tranh chấp này khi mô tả các cuộc chiến tranh của Big-Endians (thằng rợ lớn và thằng rợ nhỏ). Nếu cộng sản đánh nhau với Phát xít, thắng lợi kết cục sẽ rơi vào tay những kẻ nhún vai mà nói giống như Candide: “Cela est bien dit, mais il faut cultiver notre jardin”. Giới hạn của sự yêu thích quyền lực là sự chán nản, mệt mỏi và đưa đến sự tìm quên trong tiện nghi. Xét cho cùng con người bao giờ cũng là con người với những thói hư tật xấu cố hữu của nó vậy.

[1] Cromwell : người đã lập nên cộng hòa ở Anh quốc, sinh tại Huntingdon (1599-1658) ông đã đánh bại quân đội hoàng gia ở Nesby (1645) đưa Charles I lên đoạn đầu đài (1649), sau này ông biến thành một nhà độc tài.

Chương XI. TỔ CHỨC DƯỚI NHÃN QUAN SINH VẬT HỌC

Cho tới nay chúng ta đã xét những tình cảm vốn là nguồn gốc tâm lý quan trọng nhất của quyền lực truyền thống, nhất là sự kính trọng tăng sĩ và vua chúa, sự sợ hãi và tham vọng cá nhân, nguồn gốc của bạo lực; sự lấy một tín niệm mới thay cho tín niệm cũ, nguồn gốc của quyền lực cách mạng; và những ảnh hưởng qua lại giữa các tín niệm và các nguồn gốc khác của quyền lực. Giờ đây chúng ta xét đến một khía cạnh mới của vấn đề: sự nghiên cứu những tổ chức từ đó quyền lực xuất phát. Chúng ta sẽ coi những tổ chức là những cơ quan có đời sống riêng, rồi xét tới chúng trong tương quan với những hình thức quản trị của chúng, và sau hết là ảnh hưởng của chúng đối với những cá nhân nằm trong tổ chức. Trong phần này chúng ta sẽ cố gắng hết sức không nói đến mục đích của tổ chức: cách nói khác, chúng ta sẽ xét đến con người theo nhãn quan cơ thể học và sinh hóa học.

Chúng ta nhận thấy một tổ chức cũng là một cơ quan có đời sống riêng, có khuynh hướng tăng trưởng và suy tàn. Sự cạnh tranh của các tổ chức tương đương với sự cạnh tranh của thú vật, của thảo mộc, và có thể giải thích ít nhiều theo thuyết Darwin. Nhưng đừng đưa sự tương tự này đi xa quá, nó có thể gợi ý và soi sáng nhưng không dùng để chứng minh được. Thí dụ chúng ta chẳng thể cho rằng không tổ chức xã hội nào tránh được suy tàn.

Quyền lực tùy thuộc ở tổ chức trong phần chính yếu nhưng không hoàn toàn. Quyền lực thuần túy tâm lý như của Plato hay Galileo có thể hiện hữu

mà không có định chế xã hội tương xứng nào. Nhưng thường thì một quyền lực như thế không quan trọng trừ khi nó được truyền bá bởi một giáo hội, một đảng chính trị hay một cơ quan xã hội tương tự nào đó. Trong phần này tôi sẽ bỏ qua quyền lực nào không có liên quan đến tổ chức.

Một tổ chức là một nhóm người liên kết với nhau bởi những hoạt động hướng đến các mục tiêu chung. Tổ chức có thể có tính cách hoàn toàn tự nguyện như một hội ái hữu; có thể là một nhóm sinh lý tự nhiên như một gia đình hay một dòng họ; có tính cách cưỡng chế, như một quốc gia; hay có thể là một hỗn hợp phức tạp như một công ty hỏa xa. Mục đích của tổ chức có thể hiển nhiên hay ẩn tàng, ý thức hay vô thức; mục đích của tổ chức có thể là quân sự hay chính trị, kinh tế hay tôn giáo, giáo dục hay thể thao...

Mỗi tổ chức, bất kể tính chất hay mục đích, bao hàm sự tái phân quyền lực. Phải có một ban quản trị để đưa ra những quyết định nhân danh cả tổ chức, và có quyền lực hơn các phần tử, để đạt tới những mục đích, vốn là lý do hiện hữu của tổ chức. Những lợi ích của việc kết hợp càng rõ ràng hơn vì con người ngày càng trở nên văn minh và kỹ thuật càng ngày trở nên phức tạp hơn. Những sự kết hợp luôn luôn bao hàm sự mất độc lập; chúng ta có thể có nhiều quyền lực đối với kẻ khác, nhưng họ cũng có quyền đối với những kẻ khác, nhưng họ cũng có quyền lực đối với chúng ta. Càng ngày những quyết định quan trọng càng trở nên là của tập thể, không phải của các cá nhân đơn lẻ. Và những quyết định của các tập thể, ngoại trừ đối với những tập thể ít nhân số, chỉ có thể đạt tới qua những ban quản trị. Như vậy vai trò của quản trị trong đời sống một cộng đồng văn minh tân tiến lớn trong những xã hội tiền kỹ nghệ nhiều.

Ngay cả một ban quản trị hoàn toàn dân chủ - giả thiết như thế - cũng bao hàm sự tái phân quyền lực. Nếu mỗi người có tiếng nói đồng đều trong các quyết định chung, và giả thiết có một triệu đoàn viên, mỗi người có một phần triệu quyền lực chung của một triệu đoàn viên, thay vì anh ta chỉ có quyền đối với chính mình và không có quyền lực nào đối với người khác, như anh ta sẽ có nếu anh ta là một con vật cô đơn. Tâm lý của một cộng đồng đoàn ngũ hóa không giống như một nhóm cá nhân vô chính phủ. Và thường bao giờ cũng vậy, ở đâu sự quản trị không hoàn toàn dân chủ, ảnh hưởng tâm lý sẽ gia tăng. Những đoàn viên trong ban quản trị sẽ có nhiều quyền lực hơn các người khác, ngay cả trong trường hợp họ được bầu lên một cách dân chủ, và điều này được đúng với những viên chức được một chính phủ dân chủ bổ nhiệm. Tổ chức càng lớn thì quyền lực của ban tổ chức càng nhiều. Như vậy khi tổ chức càng mở rộng, những bất bình đẳng về quyền lực càng sâu sắc hơn vì một mặt sự độc lập của các đoàn viên thường bị thu hẹp, một mặt quyền hành động của ban quản trị gia tăng. Một người thường tuân phục vì hợp đoàn sẽ làm nhiều việc hơn là đứng riêng rẽ. Và người ham muốn quyền lực mạnh mẽ vui mừng vì có cơ hội tốt – trừ trường hợp mà chính phủ hình thành do thế tập, hay là cá nhân ham muốn quyền lực này thuộc vào một nhóm bị kỳ thị (trường hợp người Do Thái tại nhiều quốc gia).

Sự cạnh tranh để đạt tới quyền lực có hai loại: sự cạnh tranh giữa các tổ chức, và sự dành quyền lãnh đạo giữa các cá nhân cùng ở một tổ chức. Sự cạnh tranh giữa các tổ chức chỉ xảy ra khi những tổ chức có những đối tượng giống nhau ít nhiều, nhưng không dung hòa; sự cạnh tranh có thể trong lĩnh vực kinh tế, hay quân sự hay bằng tuyên truyền, hay gồm tất cả các phương thế này. Khi Napoléon III tìm cách tự phong Hoàng đế, ông ta phải tạo nên một tổ chức để phục vụ quyền lợi riêng, và giữ tổ chức này ở vị thế ưu thắng. Để đạt tới mục đích này ông cho một số người xì gà đây là

biện pháp kinh tế, ông cho một số người khác biết ông là cháu Napoléon - biện pháp tuyên truyền. Sau hết ông bắn một số địch thủ - biện pháp quân sự^[1]. Trong khi đó các địch thủ của ông chỉ ca ngợi thể chế Cộng hòa và không màng đến xì gà và coi thường súng đạn. Kỹ thuật biến đổi nền dân chủ thành độc tài đã thông dụng từ thời Hi Lạp, và luôn luôn có hồi lộ, tuyên truyền và bạo động. Tuy nhiên đây không phải là đề tài chương sách này. Chúng ta trở lại việc nghiên cứu tổ chức dưới nhãn quan sinh vật học.

Các tổ chức khác nhau về hai khía cạnh quan trọng: kích thước và mật độ của quyền lực, tạm gọi thế vì ta muốn nói mức kiểm soát các đoàn viên. Do sự yêu thích quyền lực thường thấy nơi các viên chức quan trọng trong chính quyền, mỗi tổ chức sẽ gia tăng về kích thước và mật độ của quyền lực trong trường hợp không có phản động lực nào. Những nguyên nhân nội tại có thể làm ngưng cả hai sự tăng trưởng trên. Thí dụ một hội chơi cờ quốc tế có thể gồm đủ các cao thủ, và chỉ lưu ý đến tài đánh cờ của các hội viên mà bỏ qua những hoạt động khác. Một viên thư ký đắc lực có giúp hội truyền bá hiệu quả thú chơi cờ, song điều này khó xảy ra nếu ta muốn viên thư ký giỏi chơi cờ, và nếu điều này có tới, những cao thủ có thể bỏ đi làm hội tan rã. Nhưng đây chỉ là những trường hợp bất thường, chừng nào mục tiêu của tổ chức có đủ hấp lực đối với mọi người, thí dụ sự giàu sang hay quyền lực chính trị sự tăng trưởng kích thước chỉ có thể bị ngừng lại vì áp lực của các tổ chức khác, hay vì chính tổ chức sắp trở nên bao trùm thế giới, và chỉ có lòng ham muốn độc lập quá mạnh mới làm ngưng được sự gia tăng mật độ quyền lực.

Quốc gia là một thí dụ hiển nhiên nhất. Mỗi quốc gia đều nghĩ đến việc chinh phục nước ngoài khi đủ mạnh, những thí dụ trái ngược xảy ra khi một quốc gia tự biết mình không thực mạnh do kinh nghiệm, hay không tự biết

sức mạnh vì thiếu kinh nghiệm. Luật chung là một quốc gia phải chinh phục đến đâu hay đến đó, và chỉ ngưng lại khi tới một biên giới có áp lực của một hay nhiều quốc gia khác cũng hùng mạnh chẳng kém. Anh quốc không xâm lăng A Phú Hãn vì ở đó Nga cũng mạnh như Anh, Napoléon bán Louisiana cho Mỹ vì không đủ sức mạnh bảo vệ miếng đất xa xôi này. Nói về những động lực nội tại mỗi quốc gia có khuynh hướng bao trùm thế giới. Nhưng quyền lực của một quốc gia ít nhiều bị chi phối bởi hoàn cảnh địa lý: nó thường tỏa ra từ một trung tâm điểm, càng ra xa càng yếu đi. Vì vậy, ở một khoảng cách nào đó nó tính từ trung tâm, quyền lực của một quốc gia cân bằng với một quyền lực của một quốc gia khác. Chỗ này là biên giới, trừ khi có sự can thiệp của truyền thống.

Những điều vừa nói quá trừu tượng nên ta cần thay đổi chút ít cho phù hợp với thực tế. Những quốc gia nhỏ bé tồn tại không phải do thực lực của chúng mà vì các cường quốc tranh ăn nhau. Thí dụ xưa Bỉ quốc tồn tại vì Anh và Pháp muốn vậy. Bồ Đào Nha có những thuộc địa lớn vì những đại cường không biết chia phần ra sao. Không phải mỗi lúc, lại gây chiến với một quốc gia nhỏ có thể giữ được đất lâu dài. Các lực lượng nhỏ bé rút cục cũng không ngăn được quyền lực tàn bạo hoành hành.

Người ta thể viện Mỹ quốc là trường hợp ngoại lệ. Rõ ràng Mỹ có thể chinh phục Mễ Tây Cơ và toàn thể Châu Mỹ La Tinh không khó khăn gì lắm. Tuy nhiên có nhiều lý do đi ngược lại cuộc xâm lăng. Trước cuộc nội chiến, các tiểu bang miền Nam đã chiếm được một lãnh thổ rộng lớn nhờ chiến tranh với Mễ Tây Cơ. Sau cuộc Nội Chiến, nhân lực và tài lực quốc gia bị thu hút vào công cuộc khai khẩn và phát triển kinh tế miền Tây. Ngay sau khi miền Tây tạm ổn, khuynh hướng đế quốc đã làm chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha bùng phát vào năm 1898. Nhưng sau việc sáp

nhập đất đai mang lại nhiều bất tiện cho Hiến Pháp Hoa Kỳ: có thêm cử tri và vùng thương mại tự do nội địa mở rộng, điều này không có lợi về phương diện kinh tế. Người ta quay về lý thuyết Monroco cổ vũ sự bảo hộ Mỹ Châu La Tinh. Cuộc chinh phục chính trị chắc chắn xảy ra nếu có lợi về phương diện kinh tế.

Những kẻ cai trị luôn tìm cách gia tăng sự tập trung quyền lực trong lĩnh vực chính trị còn những kẻ bị trị thì chống lại. Sự tập trung quyền lực hoàn toàn ở các nước đế quốc thời cổ hơn trong một chế độ độc tài nhất hiện thời, nhưng trong thực tế, những điều kiện kỹ thuật giới hạn sự tập trung này. Chẳng hạn di động tính là vấn đề khẩn thiết của các vua chúa thời xưa. Ở Ai Cập và Babilonia có nhiều công lớn, nhưng sự thịnh vượng của đế quốc Ba Tư tùy thuộc ở đường bộ. Sử gia Herodotus đã mô tả con đường hoàng gia vĩ đại dài 1500 dặm từ Sardis đến Susa; thời kỳ có các kỵ mã đưa thư, thời loạn là đường chuyển quân cho binh đội hoàng gia. Ông nói: “Dọc theo con đường có rất nhiều trạm và những khách điểm tuyệt hảo dành cho các đoàn du hành, con đường xuyên qua những vùng hoang vu, an toàn... Rồi Phrygia ta phải vượt qua Halys. Một lực lượng mạnh trấn giữ nơi này ... Ta phải dùng thuyền vượt qua dòng Euphrates, biên giới ngăn cách Cilia và Armenia. Ở Armenia có 15 trạm nghỉ, trên một lộ trình khoảng 180 dặm. Có một nơi có lính canh. Trong vùng có bốn dòng suối lớn phải vượt qua bằng thuyền... Tổng cộng các trạm lên tới 111” Ông tiếp tục: “Phải mất đúng 90 ngày mới đi hết với tốc độ 159 furlong một ngày (khoảng tốc độ của một quan đội)”[2].

Một con đường như vậy đã giúp đế quốc bao la tồn tại, nhưng nhà vua không kiểm soát được trấn xa kỹ lưỡng. Một kỵ mã có thể mang tin từ Sardis đến Susa trong một tháng nhưng đạo quân phải mất ba tháng trời. Khi dân Ionian nổi loạn chống Ba Tư họ biết sẽ được thanh thoi ít tháng

mới phải đánh nhau với binh đội không ở sẵn ở Tiểu Á. Mọi đế quốc cổ đều phải dẹp loạn, nhiều khi do các trấn thủ (provincial governors), và ngay cả khi không có nổi loạn thật sự, quyền tự trị địa phương không tránh được trừ khi cuộc chinh phục còn mới mẻ, và với thời gian, tự trị sẽ đưa tới độc lập. Khó mà cai trị nếu thiếu phương tiện di chuyển mau chóng.

Những người Ba Tư, rồi Macedonian đã dạy Đế quốc La Mã cách tăng cường chính quyền trung ương bằng đường xá. Những xứ giả Hoàng gia có thể vượt trung bình mười dặm một giờ ngày đêm suốt vùng Tây Âu, Nam Âu, Bắc Âu và Tây Á. Nhưng vì chỉ huy quân sự kiểm soát trạm tại mỗi tỉnh nên ông ta có thể cho quân của mình di chuyển mà người ngoài không biết được. Sự nhanh chóng của các binh đoàn và sự chậm trễ tin tức thường làm lợi cho các kẻ phản loạn chống đối Hoàng Đế ở La Mã. Kể lại cuộc chuyển quân của Constantine từ Bắc Gaul xâm lăng Ý Đại Lợi, sử gia Gibbon làm nổi bật sự dễ dàng của Constantine so với khó khăn của Hannibal như sau:

“Khi Hannibal đưa quân từ Gaul vào Ý, trước tiên ông ta phải khám phá, rồi mở một con đường qua núi non và qua vùng của những bộ lạc dã man chưa từng cho bất cứ quân đội chính quy nào vượt qua. Lúc bấy giờ vùng núi Alps do thiên nhiên phòng vệ. Bấy giờ người ta dùng nghệ thuật chiến tranh để lập đồn lũy kiên cố. Nhưng trong những giai đoạn chuyển tiếp sau này các viên tướng đi qua ít khi gặp khó khăn nào. Vào thời Constantine, những người dân miền núi là những kẻ đã văn minh và thần phục, vùng quê đầy lương thực và các con đường La Mã xây ngang dãy Alps mở nhiều trục giao thông nối Gaul và Ý Đại Lợi. Constantine thích con đường Cottian Alps, nay là núi Cenis, và chuyển quân nhanh chóng đến nổi tới đồng bằng Piedmont trước khi triều đình Maxentius ở La Mã nhận được tin tình báo xác nhận ông đã khởi hành từ sông Rhine”

Kết quả là Maxentius thua trận và Thiên Chúa giáo trở nên quốc giáo. Bộ mặt thế giới có thể khác nếu người La Mã có đường xấu hơn hay một phương pháp truyền tin mau chóng hơn.

Trong thời đại hiện đại các chính phủ có thể hành xử quyền hành tới những vùng xa xôi nhờ tàu thủy, tàu hỏa và máy bay. Bây giờ ta có thể dẹp tan một cuộc nổi loạn ở Sahara hay Mesopotamia trong vòng vài giờ; trong khi một trăm năm trước đây phải mất nhiều tháng mới đưa quân đội đến được, chưa kể đến vấn đề nước uống khó khăn, như trường hợp binh sĩ của Alexander chết khát ở Baluchistan.

Sự truyền tin nhanh chóng cũng có tầm mức quan trọng như di động tính của nhân sự và hàng hóa. Trong cuộc chiến tranh năm 1812 trận New Orleans xảy ra sau khi hòa bình ký kết, cả hai bên không hay biết chi cả. Vào cuộc chiến bảy năm quân đội Anh chiếm được Cuba và Phi Luật Tân nhưng các nước Châu Âu chỉ biết sau khi hòa bình được ký kết. Trước khi phát minh ra điện tín các đại sứ thời bình và tướng lĩnh thời chiến phải tự mình hành động vì những chỉ thị cho họ không thể đề cập đến những biến cố mới nhất. Những phái viên (agent) của một nhóm chính phủ ở xa thường phải hành động theo phán đoán riêng, và như vậy có quyền nhiều hơn ta tưởng.

Sự truyền tin nhanh chóng quan trọng, mà sự kiện đưa tin đi nhanh hơn người còn quan trọng hơn. Cho tới cách đây hơn 100 năm một chút, không có gì nhanh hơn ngựa được. Một tên cướp có thể trốn vào thành phố lân cận trước khi người ta được nghe tin tức về tội ác của hắn. Bây giờ vì tin tới trước, việc lẩn trốn khó khăn hơn. Vào thời chiến chính phủ kiểm soát mọi phương tiện giao thông nhanh chóng và nhờ vậy quyền lực gia tăng.

Kỹ thuật hiện đại, nhờ đó ta có thể truyền tin mau chóng, và sử dụng đường xe lửa, điện tín, xe cộ và tuyên truyền chính quyền, khiến các đế quốc ổn định hơn thời xưa. Các satraps Ba Tư và Tổng đốc La Mã có thể nổi loạn dễ dàng vì mức độc lập cao. Khi Alexander chết đế quốc của ông tan rã. Nhưng đế quốc của Atrila và Jenghis Khan không bền vững, và các dân tộc Âu Châu mất hầu hết thuộc địa ở Tân Thế giới. Nhưng ngày nay nhờ kỹ thuật hiện đại phần lớn đế quốc khá an ninh trừ trường hợp bị ngoại xâm, và cách mạng chỉ có thể xảy ra khi một quốc gia bại trận.

Ta phải để ý rằng những nguyên do kỹ thuật không hoàn toàn giúp sự hành xử quyền hành của nhà nước ở nơi xa dễ hơn, về một vài khía cạnh chúng có tác dụng trái ngược.

Binh đội của Hannibal tồn tại trong nhiều năm mà không cần giao tiếp với bên ngoài trong khi một đạo quân hiện đại lớn không sống hai ba ngày trong những hoàn cảnh tương tự. Khi chỉ sử dụng các tàu buồm, các đội Hải quân có thể hành động ở khắp thế giới, hiện nay, vì chúng phải tái tiếp tế nhiên liệu luôn luôn chúng không thể hoạt động quá lâu xa căn cứ. Vào thời Nelson, nếu Anh quốc làm chủ mặt biển một vùng; sẽ làm chủ khắp nơi; hiện nay, dù Anh quốc làm chủ hải phận của mình, lực lượng họ yếu ở Viễn Đông và không dám lai vãng đến bể Baltic.

Tuy nhiên, lệ chung là hành xử quyền hành ở những điểm xa trung tâm hiện nay dễ hơn xưa. Kết quả là sự gia tăng cường độ cạnh tranh giữa các quốc gia.

Xét về phương diện kỹ thuật một quốc gia toàn cầu có thể tạo dựng được mà chủ nhân ông sẽ là kẻ chiến thắng trong một trận thế chiến quan trọng hay quốc gia trung lập hùng mạnh nhất.

Những câu hỏi liên quan tới mật độ của quyền lực rất phức tạp và quan trọng. Ở những quốc gia văn minh hiện nay, Nhà nước hiểu động hơn thời trước rất nhiều. Nhà nước tham dự vào hầu hết lãnh vực hoạt động như ở Nga, Đức và Ý chẳng hạn. Vì con người yêu chuộng quyền lực và bình thường mà nói, những người tạo được quyền lực càng ham quyền lực hơn, chúng ta thấy trong hoàn cảnh bình thường những người kiểm soát guồng máy Nhà nước thường muốn gia tăng những hoạt động quốc nội (internal activities) cũng như mở rộng lãnh thổ (solid reasons) để gia tăng những nhiệm vụ của Nhà Nước, người dân thường như đã được sửa soạn để tuân theo những ý muốn của chính phủ trong phạm vi này. Tuy nhiên, con người hẳn vẫn muốn độc lập mà tinh thần này có lúc đủ mạnh để ngăn chặn sự gia tăng mật độ của tổ chức dù chỉ tạm thời thôi. Kết quả là lòng yêu độc lập của người dân và lòng yêu quyền lực của viên chức chính quyền sẽ tương đương nhau khi tổ chức đã đạt tới trình độ khả quan, cho nên nếu tổ chức gia tăng thì lòng yêu độc lập mạnh hơn và nếu tổ chức suy giảm lòng yêu quyền lực mạnh hơn.

Trong hầu hết trường hợp lòng yêu độc lập không phải là ghét bỏ mơ hồ sự can thiệp bên ngoài, nhưng là chán ghét một hình thức kiểm soát nào đó của chính quyền – chẳng hạn như ngăn cấm, quân dịch, sự đồng loạt về tôn giáo v.v... Một đôi khi những tình cảm này có thể dần dần gạt bỏ bằng tuyên truyền và giáo dục, vì chúng làm suy yếu ý hướng mưu tìm sự độc lập cá nhân. Nhiều động lực liên kết để tạo nên hiện tượng đồng loạt trong những cộng đồng hiện nay; nhà trường, báo chí, điện ảnh, phát thanh, luyện tập (drill) v.v... Mật độ dân số cũng đem tới hậu quả này. Tình trạng thăng bằng tạm thời giữa tình cảm độc lập và lòng yêu quyền lực đang nghiêng dần về phía quyền lực trong đời sống hiện nay, đưa đến khuynh hướng tạo dựng những chế độ độc tài. Giáo dục có thể làm suy yếu lòng yêu độc lập đến mức độ khó lường nổi. Không thể biết mức độ nhà nước gia tăng từ

quyền lực nội bộ đến đâu thì có nổi loạn; nhưng chúng ta tin là với thời gian nó có thể gia tăng vượt xa mức hiện thời của những quốc gia độc trị (autoratre) nhất.

Những tổ chức không phải là nhà nước cũng tuân theo những luật chúng ta vừa xét, ta cần lưu ý là những tổ chức này không thể dùng sức mạnh. Tôi không xét những tổ chức như hội ái hữu vì chúng không bao hàm sự thôi thúc của quyền lực. Những tổ chức quan trọng nhất ở đây là đảng chính trị, giáo hội và các tổ hợp kinh doanh. Đa số giáo hội nhằm đến toàn thế giới kể cả những giáo hội không đáng kể; các giáo hội cũng muốn can dự vào những nhiệm vụ riêng tư nhất của tín đồ, như hôn nhân và việc giáo dục con cái. Khi nào có thể được, các giáo hội chiếm hữu cả những nhiệm vụ của nhà nước ở Tây Tạng và lãnh địa thánh Phê-rô và ít nhiều ở khắp Đông Âu cho đến thời Cải cách (the Reformation). Trừ ra một vài trường hợp, tham vọng của các giáo hội chỉ bị giới hạn bởi sự thiếu cơ hội, và sự sợ hãi những cuộc nổi loạn dưới hình thức tà giáo hay ly khai. Tuy nhiên chủ nghĩa quốc gia đã giảm thiểu rất nhiều quyền lực của các giáo hội tại nhiều nước và nhiều tình cảm khi xưa có lối thoát ở tôn giáo thì nay được nhà nước giải tỏa (1.tr.206). Sự giảm thiểu sức mạnh của tôn giáo một phần là nguyên do, một phần là hậu quả của chủ nghĩa quốc gia và sức mạnh gia tăng của các quốc gia có chủ quyền.

Mãi cho đến gần đây các đảng chính trị là những tổ chức rất lỏng lẻo không cố gắng là bao trong việc kiểm soát các hoạt động của đoàn viên. Suốt thế kỷ 19 các dân biểu nhiều khi bỏ phiếu chống lại các lãnh tụ đảng nên ta khó mà tiên liệu được các hành vi chính trị của họ. Các chính trị gia Walpole, North và Pitt (the younger Pitt) dùng tiền bạc kiểm soát các người ủng hộ; nhưng sau khi tiền bạc không còn dồi dào và chính trị hãy còn tính

cách trưởng giả các chính quyền lãnh tụ các đảng vô phương gây áp lực hữu hiệu. Hiện nay nhất là trong đảng Lao Động Anh, các đảng viên tuyên thệ theo đúng đường lối chính thống và kẻ nào bội hứa coi như sự nghiệp chấm dứt và phải hao tài tốn của. Người ta đòi hỏi hai loại trung thành: sự trung thành với chương trình, trong ý kiến phát biểu; và sự trung thành với lãnh tụ, trong các hành xử hằng ngày. Chương trình được quyết định theo lẽ lối bề ngoài có vẻ dân chủ, nhưng thực ra do ảnh hưởng của một thiểu số những kẻ giết dây. Quyền quyết định, là của các lãnh tụ với những hoạt động ở nghị trường hay trong chính quyền. Nếu họ quyết định không thi hành, bổn phận của các người theo họ là bỏ phiếu chấp thuận, trong khi luôn luôn rêu rao trong các diễn từ là chương trình đã được thực thi nghiêm chỉnh. Chính hệ thống này giúp các lãnh tụ coi rẻ các đảng viên thường (rank-and-file supporters) và hô hào những cải cách mà không thi hành gì cả.

Nhưng mặc dầu mật độ tổ chức trong các đảng chính trị đã gia tăng nhiều, những đảng dân chủ thua xa các đảng Cộng sản; Phát xít và quốc xã. Dưới nhãn quan lịch sử và tâm lý, các đảng sau này không phải là thối thân của đảng chính trị mà là của hội kín. Dưới một chế độ độc tôn, những người muốn cải cách triệt để phải lui vào bí mật, và khi họ hoạt động chung với nhau, sự lo sợ bị phản bội đưa tới kỷ luật rất chặt chẽ. Phải có một lối sống rất đặc biệt mới ít bị gián điệp phát giác. Sự nguy hiểm, sự bí mật, sự đau khổ hiện tại và lòng hi vọng chiến thắng tương lai tạo nên một lòng nhiệt thành cuồng tín, và hấp những kẻ có khuynh hướng nồng nhiệt. Vì lẽ đó trong một hội kín cách mạng, ngay cả khi hội này có mục đích tạo nên tình trạng vô chính phủ, lẽ lối sinh hoạt của hội rất ư là khắc nghiệt và nhất cử nhất động đều bị dòm ngó, xét nét. Sau khi Napoléon bại trận, Ý Đại Lợi có rất nhiều hội kín, một số theo lý thuyết cách mạng, một số tham gia những

hoạt động tội ác. Ở Nga Sô khủng bố gia tăng. Cả những người Cộng Sản Nga và phát xít Ý thấm nhuần sâu xa tâm thức hội kín, và các đảng viên quốc xã được rập khuôn y hệt. Khi các lãnh tụ của họ nắm được chính quyền, họ cai trị quốc gia với cùng một tinh thần như khi điều hành đảng. Và người ta đòi các người theo họ phải phục tùng triệt để.

Sự gia tăng kích thước của các tổ chức kinh tế đã gọi cho Marx những ý niệm của ông ta về động học lực quyền lực (the dynamics of power). Phần lớn những điều ông nói đã được chứng minh, nhưng những điều này đúng cho tất cả mọi tổ chức giúp giải tỏa được sự thúc đẩy của quyền chứ không chỉ cho các tổ chức kinh tế. Về tổ chức sản xuất chúng ta sẽ thấy xuất hiện nhiều tổ hợp của một cường quốc và các chư hầu, nhưng chúng ta sẽ ít thấy những tổ hợp toàn cầu (worldwide trust) ngoại trừ trong khu vực sản xuất vũ khí. Kinh doanh lớn liên kết chặt chẽ với Nhà nước vì hàng rào quan thuế (tariffs) và các thuộc địa. Sự xâm lăng trong lĩnh vực kinh tế tùy thuộc vào sức mạnh quân sự của quốc gia gốc tổ hợp. Đã hết thời cạnh tranh kinh tế thuần túy. Tương quan giữa đại kinh doanh và Nhà nước chặt chẽ và rõ ràng ở Ý và Đức hơn trong các nước dân chủ, nhưng chúng ta không thể cho rằng đại kinh doanh dưới chế độ Phát xít kiểm soát Nhà nước (chi phối) nhiều hơn ở các quốc gia Anh, Pháp hay Mỹ. Trái lại ở Ý và Đức, Nhà Nước đã đưa ra chiêu bài chống cộng sản phá hoại để nắm lấy toàn quyền kiểm soát đại kinh doanh cũng như mọi lĩnh vực khác, thí dụ ở Ý, tư bản bị kiểm soát chặt chẽ trong khi thế lực tư bản đã bóp nẹt một biện pháp tương tự nhẹ hơn do đảng Lao động Anh đưa ra.

Khi hai tổ chức với những mục tiêu khác biệt nhưng không xung khắc kết hợp lại, chúng ta sẽ có một tổ chức mới mạnh hơn cả hai tổ chức cũ. Trước chiến tranh tàu Đại Bắc (Great Northern) chạy từ Luân Đôn đến

York, tàu Đại Đông (North Eastern) từ York đến Newcastle, và Bắc Anh (North British) từ Newcastle đến Edinburgh, nay thì tàu xuyên dương (Liner) chạy mọi lộ trình và rõ ràng mạnh hơn cả ba công ty xưa hợp lại. tương tự như vậy trong toàn ngành kỹ thuật thép sẽ có lợi nhiều hơn nếu một tổ hợp duy nhất điều khiển mọi công việc liên quan đến thép, từ giai đoạn khai quặng đến đóng tàu. Vậy khuynh hướng tự nhiên là tiến tới kết hợp (combination), và sự kiện này vượt qua khỏi cả lĩnh vực kinh tế nữa. Theo tiến trình tự nhiên, tổ chức mạnh nhất, thường là nhà nước, phải nắm tất cả mọi tổ chức lẻ tẻ khác. Như vậy rồi chúng ta sẽ thấy Quốc Gia Toàn Cầu được thành lập, nếu như mục đích của các quốc gia không xung khắc nhau. Nếu mục đích của quốc gia là giàu có, sức khỏe, thông thái hay hạnh phúc của công dân, thì sẽ không có xung khắc, nhưng vì những mục tiêu này, xét riêng và chung, không được coi quan trọng ngang nhau với quyền lực quốc gia, những mục tiêu của các quốc gia xung đột với nhau, và kết hợp thành một khối duy nhất chỉ làm tình hình thêm trầm trọng. Như vậy Quốc Gia Toàn Cầu chỉ có được nếu có quốc gia nào chinh phục được thế giới, hoặc là khi toàn thế giới chấp nhận một tín niệm siêu quốc gia như chủ nghĩa xã hội cộng sản.

Một quốc gia không tăng trưởng quá một giới hạn nào đó vì chủ nghĩa quốc gia, chính trị đảng phái và tôn giáo cũng có giới hạn nào thôi. Tôi đã gắng sức nghiên cứu các tổ chức như là chúng có một đời sống biệt lập với mục đích của chúng. Chúng ta cần để ý là có thể nghiên cứu theo đường lối này đến một mức độ nào đó thôi. Quá mức này, chúng ta còn phải xét tới đam mê mà tổ chức kêu gọi tới.

Chúng ta có thể coi các ham muốn của cá nhân xếp thành nhóm, mỗi nhóm gọi là một tình cảm (sentiment). Nhưng tình cảm quan trọng về phương diện chính trị gồm có lòng yêu quê hương, gia đình, xứ sở, lòng yêu

quyền lực, lòng yêu hưởng thụ v.v... còn phải kể những tình cảm ghét bỏ, thí dụ như lòng sợ đau đớn, lười biếng, ghét người ngoại quốc, sự thù ghét các tín niệm xa lạ v.v... Vào bất cứ lúc nào, những tình cảm của con người là sản phẩm phức tạp của bản tính anh ta, quá khứ và những hoàn cảnh hiện tại. Một tình cảm mà mọi người thích cảm thấy chung với người khác hơn là riêng rẽ, sẽ tạo ra một tổ chức hay nhiều tổ chức hỗ trợ họ, nếu có cơ hội. Lấy ví dụ tình gia đình (family sentiment) đã làm phát sinh nhiều tổ chức lo về nhà ở, giáo dục, bảo hiểm nhân mạng – những gia đình thấy quyền lợi của họ được bảo đảm bởi nhữn tổ chứ trên. Nhưng gia đình cũng tạo ra những tổ chức phục vụ quyền lợi của một gia đình chống lại những gia đình khác (gia đình họ Montague và Capulet). Nhà Nước thế tập (dynastic) là một tổ chức loại này. Quý tộc là những tổ chức tạo nên đặc quyền cho một số gia đình song làm thiệt hại đến cộng đồng. Những tổ chức như vậy luôn bao hàm những tình cảm sợ, ghét, khinh v.v... Khi những tình cảm này mạnh mẽ quá, chúng gây trở ngại cho sự tăng trưởng của tổ chức.

Chúng ta hãy tìm một vài trường hợp trong lịch sử tôn giáo. Ngoại trừ ở một vài thế kỷ vào đầu kỷ nguyên Ky tô Giáo (Christian era), người Do Thái không hề muốn cải giáo những người ngoại (Gentiles); họ hài lòng được là Dân chọn (chosen People). Thần đạo khó hấp dẫn người ngoại quốc vì theo đạo này thì Nhật Bản có trước mọi nước khác. Mọi người biết truyện Auld Lichts khi tới Thiên Đàng, bị ngăn không cho gặp các người khác đã ở đó vì người ta sợ hấn sẽ phá đám họ. Ta có thể thấy tình cảm này trong một hìn thức thâm hơn: kẻ bách hại thấy công việc của mình thích thú đến độ hấn không sao chịu được một thế giới không có kẻ điên rồ. vậy Hitle và Mussoloni vốn đã cho rằng chiến tranh là hành động cao quý nhất, sẽ không vui khi đã chinh phục xong toàn thế giới vì lúc đó không còn kẻ thù nào khác để chiến đấu. Cũng vì lý do tương tự, chính trị đảng phái sẽ hết hào hứng ngay khi có một đảng nắm được một ưu thế hiển nhiên.

Như vậy, một tổ chức dùng những chiêu bài như lòng kiêu hãnh, ghen ghét (envy), thù ghét, khinh khi hay thú vị ganh đua^[3] để hấp dẫn cá nhân khó mà còn hấp lực nếu nó trở nên bao trùm toàn cầu.

Trong thế giới đầy tham sân si hiện nay, một tổ chức sẽ tan rã khi lan tràn toàn cầu, vì nó đã mất nguyên động lực (motive force).

Chúng ta đã tìm hiểu tình cảm của các đoàn viên thường trong các tổ chức hơn là của các chính quyền (governments) hay ban chỉ huy (ban quản trị). Bất kể mục đích của một tổ chức là gì đi nữa, ban quản trị của nó thấy thích thú được có quyền lực và không cảm nghĩ giống như các đoàn viên thường. Ban quản trị có ý muốn chinh phục thế giới mạnh hơn các đoàn viên.

Tuy nhiên có một sự khác biệt quan trọng giữa động học về các tổ chức là hiện thân những tình cảm được thỏa mãn do sự cộng tác và động học về các tổ chức mà mục đích chính yếu bao hàm sự xung đột. Đây là một đề tài lớn, hiện tôi chỉ muốn nêu ra những giới hạn của việc nghiên cứu các tổ chức mà không xét đến mục đích của chúng.

Tôi đã nói đến sự tăng trưởng của một tổ chức, và sự cạnh tranh giữa các tổ chức. Để nói hết thuyết Darwin áp dụng vào đề tài này tôi sắp bàn tới sự suy tàn của tuổi già. Sự kiện mọi người phải chết, tự nó, không phải là lý do khiến mọi tổ chức chết đi, nhưng thực ra, đa số tổ chức suy tàn. Đôi khi chúng suy tàn thâm hiểm vì bên ngoài, nhưng tôi chưa muốn xét tới sự kiện này. Đề tài nghiên cứu bây giờ của tôi là sự yếu ớt và chậm chạp của những tổ chức già nua, tương tự như các ông già bà cả. Chúng ta hãy quan sát Trung Quốc trước cuộc cách mạng 1911. Khi đó, Trung Quốc có một chính quyền xưa nhất thế giới; người Trung Hoa cũng tỏ ra có tài về quân sự vào thời vinh quang của La Mã và thời Caliphate; Trung Quốc có truyền thống văn minh cao liên tục và trong chính quyền gồm có những nhân viên tài

giỏi đã được tuyển chọn qua những kỳ thi khó khăn. Sức mạnh của truyền thống, và sự áp chế của tập quán qua bao thế kỷ, là nguyên nhân của sự sụp đổ. Giới nho sĩ không thể hiểu rằng muốn đương đầu với các quốc gia Âu Châu thì phải canh tân. Tập quán dựa trên thành công khiến tổ chức trở nên già nua; khi hoàn cảnh đổi khác, người ta không dứt bỏ tập quán nổi. Vào những thời buổi rối loạn, những người quen chỉ huy nhận ra là người khác không còn vâng lời họ khi đã quá muộn. Hơn nữa những người muốn người khác kính trọng mình để củng cố uy quyền, với thời gian trở nên có lỗi sống cứng nhắc ngăn trở họ hành động, cũng như làm họ mất sự nhìn xa trông rộng, vốn là điều kiện để thành công. Vua chúa không dẫn quân ra trận được vì họ đã được thần thánh hóa; không ai dám cho vua chúa biết những sự thật chua chát, vì vua chúa sẽ cho chém đầu lập tức. Chẳng bao lâu, vua chúa chỉ còn là những biểu tượng, và người ta sẽ nhận biết là những biểu tượng này chẳng có chút giá trị gì, rất nhanh chóng.

Tuy nhiên, không có lý do nào giải thích tại sao mọi tổ chức phải chết. Hiến pháp Hoa-Kỳ không đòi hỏi sự tôn kính đối với bất cứ cá nhân hay nhóm người nào đến mức làm họ trở thành ngu dốt và bất lực, và cũng không cổ vũ sự tích lũy tập quán và nguyên tắc có thể ngăn chặn việc thích ứng với hoàn cảnh (ngoại trừ định chế Tối Cao Pháp Viện một phần nào). Không có lý do giải thích tại sao một tổ chức như vậy không tồn tại mãi. Họ nên tôi nghĩ rằng, mặc dầu đa số tổ chức sẽ chết đi không chóng thì chầy, hoặc do sự tê liệt hay vì các nguyên nhân ngoại lai, chúng ta không thấy có lý do nội tại và khiến cho sự suy tàn của một tổ chức không thể tránh được. Công cuộc nghiên cứu các tổ chức sẽ sai lạc nếu chúng ta đưa nhãn quan sinh vật học đi quá xa.

[1] Xem The Rise of Louis Napoléon của Simpson.

[2] 201, 16437 m Quyền V, chương 52, 53. Bản dịch Rawlinson.

[3] Tôi không nói tới những cuộc thịnh diễn thể thao ở đây.

Chương XII. QUYỀN LỰC VÀ CÁC HÌNH THỨC QUYỀN LỰC

Ngoài mục tiêu của một tổ chức, những đặc tính quan trọng nhất của tổ chức là:

- 1 – Kích thước của tổ chức;
- 2 – Quyền lực đối với đoàn viên;
- 3 – Quyền lực đối với người ngoài;
- 4 – Hình thức điều hành tổ chức.

Tôi sẽ đề cập kích thước trong chương XIII, các đặc tính còn lại là đề tài của chương này.

Ngoài Nhà nước ra, những tổ chức hợp pháp là những tổ chức có quyền đối với các đoàn viên của mình và các quyền này chỉ bị giới hạn bởi luật pháp mà thôi. Nếu bạn là một luật sư bạn có thể bị cấm cãi; một cố vấn pháp luật, cấm hành nghề; một y sĩ cấm hoạt động; một chủ nhân ngựa đua, cấm lai vãng đến trường đua. Nhưng dù ban hành nghề có tệ hại đến mức

nào chẳng nữa, các đồn nghiệp của bạn chỉ có thể cấm bạn hành nghề là cùng xét về phương diện luật pháp.

Nếu bạn là một chính trị gia, hẳn bạn phải thuộc vào một guồng máy chính trị nào đó; nhưng không có thể ngăn cản bạn gia nhập một đảng khác hay cấm bạn sống một cuộc đời bình dị xa lánh những cuộc bầu cử ồn ào. Ngoài Nhà Nước ra, quyền lực của tổ chức đối với đoàn viên tùy thuộc ở mức độ chặt chẽ nhiều ít liên hệ tới danh dự cũng như tiền bạc hoặc các biện pháp trực xuất của đoàn thể trong tương giao đối với đoàn viên của mình.

Trái lại Nhà nước có quyền năng vô hạn đối với các nông dân, trừ một số các điều khoản có ghi trong hiến pháp ngăn cấm sự bắt bớ vô cớ hay trộm cướp. Hiến pháp Hoa Kỳ bảo đảm sinh mạng, tự do, hay tài sản của một người không thể bị xâm phạm trừ khi đã bị luật pháp xét xử, nghĩa là nhà cầm quyền tư pháp đã chứng tỏ rằng người ấy phạm một tội danh đáng bị trừng phạt đã được quy định trước. Ở Anh, quyền hạn hành pháp cũng bị hạn chế một cách tương tự nhưng Tư pháp có toàn năng: Tư pháp Anh quốc có thể ra một đạo luật xử tử ông John Smith hay tước đoạt tài sản mà không cần chứng minh ông này phạm trọng tội.

Xét dưới hình thức Hình Luật, quyền lực này là một trong những phương sách Quốc hội dùng để kiểm soát chính phủ. Ở Ấn Độ và những nước độc tài, quyền lực này thuộc về Hành pháp và được Hành pháp tự do xử dụng. Điều này rất phù hợp với truyền thống chính quyền xưa. Ngày nay nơi nào Nhà nước mất đi quyền lực toàn quyền là do kết quả của những lý thuyết nhân quyền.

Quyền lực của một tổ chức đối với người ngoài khó xác định hơn. Nhưng quyền lực của một quốc gia đối với một nước khác tùy thuộc vào chiến tranh; chiến tranh có ảnh hưởng tới luật di trú và hàng rào quan thuế áp dụng cho ngoại kiều cũng như hàng hóa của xứ khác. Thí dụ điển hình là Trung Hoa đã phải chấp nhận những thỏa ước ô nhục vì đã bại trận. Sức mạnh quân sự là giới hạn của quyền lực quốc gia này đối với quốc gia khác; như ta thấy trong thực tế, một quốc gia có ưu thế quân sự tuyệt đối, có thể di chuyển hay tiêu diệt cả một dân tộc. Ta có thể thấy rõ các thí dụ khi đọc trong cuốn Book of Joshua cuộc bao vây thành Babylon hoặc việc nhốt những người da đỏ sống sót ở Bắc Mỹ trong những vùng tập trung.

Nhà Nước thường dễ e ngại với những quyền lực đối với bên ngoài của những tổ chức tư nhân những quyền lực này thường bị đặt ra ngoài phạm vi luật pháp. Quyền lực của các yếu tố đối với bên ngoài có được còn tùy ở những biện pháp dọa nạt cực đoan hay tẩy chay đối với hệ thống chính quyền đương quyền. Khi nó gây ảnh hưởng đối với bên ngoài bằng những hành vi khủng bố thì đó là dấu báo tình trạng cách mạng hay vô chính phủ sắp xảy ra. Ở Ái Nhĩ Lan, các vụ ám sát đưa tới sự sụp đổ thế lực của các địa chủ và kế đó ách đô hộ của Anh. Các nhà cách mạng đã sử dụng những biện pháp khủng bố ở Nga dưới thời Nga hoàng. Các đảng viên Quốc xã đạt tới thắng lợi bằng những bạo động phi luật lệ. Hiện nay, những người dân gốc Đức ở Tiệp Khắc nếu không chịu gia nhập đảng Henlein, nhận được những lời đe dọa như sau: “Mi đã có tên trong sổ đen” hay “lượt mi sẽ tới”; những đe dọa này rất hữu hiệu nếu ta nhìn đề đến số phận thâm thảm của những người đối lập ở Áo khi quân Đức chiếm đóng Áo quốc. Một quốc gia không ngăn chặn nổi những hành động phi pháp chắc sẽ phải ôm hận. Nếu hành động phi pháp là của một đoàn thể với chương trình hành động, cách mạng sẽ bùng nổ; còn nếu như trong quốc gia đó chỉ rất là phường trộm cướp hay lính tráng làm loạn, tình trạng vô chính phủ không sao tránh được.

Trong những quốc gia dân chủ, các tổ chức tư quan trọng nhất là các tổ chức kinh tế. Khác với các hội kín, các tổ chức này có thể bạo động mà vẫn không phạm pháp, vì chúng chẳng cần phải đe dọa giết ai, mà chỉ cần bỏ đói người khác là đủ thấy nhau rồi. Nhiều khi chúng đánh bại chính phủ bằng áp lực kinh tế, như ở Pháp mới đây. Cho tới chừng nào mà các tổ chức tư nhân còn ghê gớm như vậy, rõ ràng quyền lực của Nhà nước bị suy giảm nghiêm trọng. Ở Nga, Đức, Ý, Nhà nước kiểm soát tư bản rất kỹ.

Bây giờ chúng ta hãy bàn tới các hình thức chính quyền, ban đầu bằng chế độ quân chủ tuyệt đối. Ở đây ta không phân biệt một ông vua với bạo chúa; chúng ta chỉ để ý tới chế độ cá nhân trị dù cá nhân này là một ông vua chính thống hay tiềm vương. Hình thức chính quyền này từng chế ngự lâu dài ở nhiều xứ Á châu, từ thời Babylon qua chế độ quân chủ Ba Tư, chế độ Macedonian và La Mã, thời Thầy Cả Tế Trung đông, cho đến thời Đại đế Mogul. Thực ra ở Trung Hoa uy quyền Hoàng đế không tuyệt đối trừ Tần Thủy Hoàng, kẻ đã bạo gan đốt sách sinh đồ; vào các thời kỳ khác giới nho sĩ Trung Hoa là một trường hợp riêng lẻ, không bao giờ đúng theo khuôn mẫu nào. Hiện nay dù chế độ quân chủ tuyệt đối đang trên đường thoái trào, ta vẫn thấy những chế độ rất mạnh ở Đức, Ý, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bản. Rõ ràng là những chế độ này có phần nào hợp với truyền thống.

Xét về phương diện tâm lý, chế độ quân chủ có nhiều lợi ích. Nói chung, khi một kẻ cai trị hay một tù trưởng đưa phe nhóm hoặc bộ lạc nào đó đi chinh phục thì những kẻ theo phò cảm thấy như được chia sẻ vinh quang của chủ tướng mình. Cyrus dẫn đầu Ba Tư nổi loạn chống lại Medes, Alexander đã mang lại cho dân Macedonians quyền hành và tiền bạc; Napoléon đã lãnh đạo đoàn quân cách mạng đến chiến thắng; Lenin và Hitler cũng đã giúp đảng của họ tiến triển bằng những đường lối tương tự. Như ta đã rõ, một bộ lạc hay một phe nhóm tình nguyện theo một lãnh tụ

chính là để chia sẻ các vinh quang và thành công của lãnh tụ; ngay cả những kẻ bị chinh phục cũng cảm thấy vừa sợ hãi vừa thần phục. Người ta khỏi cần phải vận dụng tới huấn luyện chính trị, cũng không cần thói quen thỏa hiệp, mà chỉ cần một nhóm đàn em thân tín có khả năng đoàn kết, và sau chót những chiến công của người anh hùng lãnh tụ sẽ quyết định hết mọi chuyện khác.

Khi Alexander chết, công nghiệp của ông sụp đổ tan tành; nhưng nếu có một kẻ kế vị có khả năng, ông ta sẽ có thể nối tiếp sự nghiệp cho tới khi quyền lực mới bền vững. Những tương quan khác giữa con người với nhau (trừ tương quan đặt trên chỉ huy và tuân phục) đều khó khăn như sự giao thiệp giữa các quốc gia cho thấy. Trong lịch sử, vô số tiểu quốc nhờ chinh phục mà trở nên đế quốc, nhưng hầu như chưa có liên bang nào được thành lập trên căn bản tự nguyện. Sự cộng tác giữa các quốc gia có chủ quyền là một vấn đề sinh tử đối với Hi Lạp thời Philip, và Ý vào thời Phục Hưng; nhưng sự cộng tác này không sao đạt được. Chúng ta cũng thấy châu Âu đang trải qua một thời kỳ chia rẽ. Làm cho những người có thói quen chỉ huy, hay tình thần độc lập tình nguyện tuân theo một quyền bính ngoại lai là điều khó khăn. Điều này thường chỉ xảy ra đối với một đảng cướp, một nhóm nhỏ muốn làm giàu nhanh chóng trên đau khổ, và chúng tin tưởng ở tên đầu đảng đến độ trao phó cho hắn toàn quyền chỉ huy. Chỉ trong những hoàn cảnh này ta mới có thể nói đến một thứ chính phủ do xã ước, xã ước theo quan niệm của Hobbes hơn là quan niệm của Rousseau – nghĩa là một thứ giao ước giữa các công dân (hay những tên cướp) không phải thứ giao ước giữa chúng với người lãnh tụ. Điểm tâm lý quan trọng đáng lưu ý là con người chỉ tôn trọng một thỏa ước như thế nếu họ thấy có hi vọng kiếm chác hoặc bằng cướp phá chinh phục. Chính tiến trình tâm lý này đã giúp vua chúa xưa đạt được quyền lực tuyệt đối dùng chiến thắng quân sự để củng cố uy quyền.

Từ những nhận xét trên chúng ta có thể rút ra được các kết luận như sau: trong khi các kẻ bầy tôi cần phải tự nguyện theo một vua chúa, dân chúng thường sợ hãi lúc đầu, sau do thói quen và truyền thống. “Xã ước” hiểu theo nghĩa duy nhất không có tính cách thần bí, là một thỏa ước giữa các kẻ vâng phục; thỏa ước này không có lý do tồn tại nếu không mang lại lợi ích cho cuộc chinh phục. Chính sự sợ hãi chứ không phải tự ý đã là nguyên do của sự tuân phục nhà vua của đa số thần dân.

Những động lực của lòng trung thành nơi những bọn cận thần cũng như lòng sợ hãi của đám dân chúng thường dễ dàng và giản dị nên những quốc gia có chủ quyền chỉ dùng những cuộc chinh phục để mở mang bờ cõi; không liên bang nào được thành lập do sự tự nguyện của mọi người. Đây là lý do khiến cho chế độ quân chủ đóng một vai trò lịch sử quan trọng.

Tuy nhiên, nền quân chủ có những bất lợi lớn. Nếu nó kéo dài triều đại bằng truyền tập, nếu những kẻ kế tiếp trị vì rất tàn tệ, và nếu có những trục trặc trong việc nối ngôi, thì những cuộc nội chiến dai dẳng sẽ bùng nổ. Ở phương Đông, đã có thời các tân vương Thổ Nhĩ Kỳ thường ra uy bằng cách giết bỏ chính anh em mình; và nếu có kẻ thoát được hẳn chỉ còn cách tranh ngôi báu mới mong sống sót. Cuốn *Storia* do Mogor của Mainucci viết về cuộc đời của các Đại vương Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy rõ những cuộc chiến tranh đoạt ngôi đã làm suy yếu họ biết là chừng nào. Chúng ta cũng nên suy nghĩ về những Cuộc Chiến Hoa Hồng ở Anh quốc.

Nhưng nền quân chủ không dựa vào truyền tập còn dễ gây nên nội chiến hơn. Ta hãy nhìn lại tình trạng suy sụp của Đế Quốc La mã từ khi Commodus^[1] băng hà cho tới khi Constantine^[2] lên ngôi. Chỉ có một giải pháp thành công cho vấn đề này, phương pháp bầu cử Giáo hoàng; nhưng

phương pháp này là tốt điểm của một truyền thống dân chủ, và ta thấy phương pháp này thất bại khi cuộc Đại Ly Khai xảy ra.

Một điểm bất lợi khác của nền quân chủ là nó thường bất kể đến quyền lợi của thần dân, chỉ trừ khi quyền lợi này y hệt quyền lợi của nhà vua. Tuy vậy, sự tương đồng quyền lợi có thể có tới một mức độ nào đó. Chẳng hạn nhà vua có lợi khi thanh toán một tình trạng rối loạn nội bộ và sẽ được nhóm thần dân trọng pháp ủng hộ khi họ thấy có nguy cơ thật sự. Nếu không ngoan, ông mong cho thần dân giàu có để có cơ thu thuế được nhiều hơn. Trong những cuộc chiến tranh với những xứ khác, quyền lợi của nhà vua và các thần dân giống nhau chừng nào nhà vua mang lại chiến thắng. Nhưng có hai nguyên do luôn luôn khiến nhà vua bị sai lầm: lòng tự kiêu và sự tin cậy một nhóm cận thần xu nịnh thối nát. Nói về lòng tự kiêu ta nhận thấy dân Ai Cập đã hài lòng về Kim tự tháp, trong khi dân Pháp phản nản về điện Versailles và Lourve; các nhà luân lý luôn luôn đã kích sự xa hoa của các triều đình. Sách Apocrypha nói: “Rượu có hại, phụ nữ có hại, nhà vua có hại”.

Một nguyên nhân quan trọng hơn khiến nền quân chủ suy tàn là vì vua chúa thường dựa vào một thành phần dân chúng: quý tộc, giáo hội, nhóm trưởng giả hay một nhóm dân địa phương, chẳng hạn như dân Cossacks. Dần dần quyền lực của nhóm suy giảm vì những đột biến kinh tế hay văn hóa. Và uy tín nhà vua bị giảm theo. Nicolas đệ nhị đã ngu xuẩn đến độ đã đánh mất hậu thuẫn của những nhóm chắc chắn về phe với ông ta; nhưng đây chỉ là trường hợp hữu hạn. Tuy được giai cấp quý tộc ủng hộ nhưng Charles I và Louis XVI đã bị mất ngôi vì bị giai cấp trung lưu phản đối.

Một vị vua hay một bạo chúa có thể giữ được quyền lực nếu không khéo trong việc nội trị và thành công về ngoại giao. Nếu ông ta được tôn sùng như thần thánh triều đại của ông ta có thể kéo dài vô hạn. Nhưng ta đã biết

trong thời buổi văn minh, nhà vua không phải là thần thánh; việc bại trận đôi khi không tránh khỏi, và không phải vua nào cũng có tài về chính trị. Vì vậy sớm hay muộn, các cuộc viễn chinh không còn nữa, cách mạng sẽ xảy ra và nền quân chủ sẽ bị phế bỏ hay trở nên bất lực.

Kế tiếp chế độ quân chủ là chế độ thiếu đầu trị (quả đầu chế). Nhưng chế độ thiếu số có nhiều loại: nhóm cầm đầu có thể là quý tộc thừa kế, những phú hào, một giáo hội hay một đảng chính trị. Chúng ta thấy có nhiều hậu quả khác nhau. Một chính quyền của bọn địa chủ quý tộc thừa kế chắc sẽ bảo thủ, tự kiêu, ngu xuẩn và tàn bạo; vì những lý do này và một số lý do khác nữa nhóm quý tộc địa chủ luôn luôn hục hặc với giới thượng lưu trưởng giả. (Nhất là ở Anh). Những đô thị tự do thời trung cổ cũng như ở Venice cho đến khi bị Napoléon dẹp bỏ là nơi rất thịnh hành thứ quyền lực chính trị của đám phú hào. Nhưng nói chung, những chính quyền này sáng suốt và khôn khéo lắm. Đặc biệt thành phố Venice đã chọn một đường lối thận trọng trong nhiều thế kỷ khó khăn và đã có một nền ngoại giao hữu hiệu hơn các nơi khác. Ở đây người ta kiếm tiền bằng lẽ lối thương mại khôn khéo, không dùng tới bạo lực, và đặc tính này ta thấy ở những thương gia thành công. Ngày nay vua kỹ thuật là một loại người mới, một phần vì ông ta chỉ lo chế biến vật liệu, phần khác vì những người ông ta phải giao thiệp phần lớn là công nhân, không phải những người ngang hàng với ông; mà ông ta chỉ có thể thuyết phục chứ không ra lệnh được.

Chính quyền nằm trong tay một giáo hội hay một đảng chính trị mà ta gọi đó là thần quyền hay chính quyền đảng trị là một hình thức chính quyền thiếu số đã trở nên quan trọng trong những năm gần đây. Hình thức sơ khởi này vẫn còn tồn tại ở lãnh địa thành Phê-rô và chế độ dòng tu Jesuit ở Paraguay; hình thức này mới bắt đầu với chính quyền Calvin ở Geneva – không thể tới thời kì cầm quyền ngắn ngủi của Tái Tây Lễ Giáo Phái ở

Munster. Mới hơn nữa là Chính quyền các Thánh (Rule of the Saints) chấm dứt ở Anh vào thời kì Phục Hưng, nhưng đã một thời gian khá dài ở New England. Vào thế kỉ 18 và 19, loại chính quyền này tưởng đã mất luôn. nhưng nó đã được Lenin phục hồi, được người ta chấp nhận ở Ý và Đức, cũng như ở Trung Hoa. Ở một nước như Trung Hoa hay Nga Xô, đa số dân số thất học và không có kinh nghiệm chính trị, những người làm cách mạng thành công ở vào một tình trạng rất khó xử. Dân chủ theo lối Tây phương không thể thành công được. Người ta thử áp dụng nó ở Trung Hoa nhưng thất bại ngay từ đầu. Mặt khác những đảng chính trị cách mạng ở Nga Xô rất khinh bỉ giới quý tộc địa chủ và những nhà giàu thuộc giai cấp trung lưu. Một thiểu số chọn từ những giai cấp này không sao thành tựu nổi những mục tiêu của họ. Vì vậy, những tay làm chính trị cách mạng ở Nga đã nói: “Chúng tôi, đảng đã hoàn thành cách mạng, sẽ nắm giữ quyền lực chính trị cho tới khi quốc gia sẵn sàng chấp nhận dân chủ: trong giai đoạn chuyển tiếp chúng tôi sẽ giáo huấn nhân dân theo tiêu chuẩn của chúng tôi”.

[...]

Những ưu điểm của chế độ thần quyền, khi chúng biểu hiện cho một tín niệm mới đôi khi rất lớn, và đôi khi không có gì. Trước hết những kẻ nhiệt tín tạo thành một nhóm nòng cốt tạo nên đoàn kết, tiếp sau một cuộc cách mạng. Những người này dễ cộng tác với nhau vì họ đã đồng ý về những điểm căn bản; như vậy họ có thể tạo ra một chính phủ hăng hái phục vụ quyền lợi của họ đúng mức. Kế đến, như ta đã thấy, đảng chính trị hay giáo hội, là một thiểu số không dựa vào gia tộc hay tài sản, mà ta có thể trao phó quyền hành nếu lý do nào đó dân chủ thất bại. Thứ ba chắc chắn những nhiệt tình phải hăng hái hơn và có ý thức chính trị hơn những kẻ tầm thường. Tuy, một số tín niệm, kể cả những cuồng niệm - chỉ thu hút được những tên ngu xuẩn, nếu không kể đến những kẻ phiêu lưu đang tìm công

ăn việc làm. Vì vậy, sự thông minh chỉ là đặc trưng của một số chế độ thần quyền (ở đây ta nên hiểu là cả thứ chính quyền tin tưởng mạnh mẽ vào một tín niệm và dưới sự lãnh đạo của một đảng phái hay một phe nhóm) chứ không là tất cả.

Khi quyền lực thuộc về một giáo phái, chắc chắn là người ta sẽ áp dụng biện pháp kiểm soát cách nghiêm khắc ý thức hệ. Những kẻ thực lòng tin tưởng ở ý thức hệ sẽ tìm tòi mọi cách quảng bá niềm tin trong khi nhiều kẻ khác chỉ tuân lệnh theo ngoài mặt mà thôi. Thái độ thứ nhất giết chết phán đoán, và thái độ thứ hai gia tăng tính chất giả hình. Giáo dục văn chương trong những chế độ này phải rập theo một khuôn và phải đem lại sự dễ tin nơi quần chúng bình dân hơn là sáng kiến và tinh thần phê phán. Nếu các lãnh tụ quá trung thành với tín nhiệm riêng của họ, “tà giáo” sẽ xuất hiện và chính thống sẽ bị quy định theo những khuôn thước cứng nhắc. Sở dĩ có những người bị nung nấu bởi những tín nhiệm khác với người bình thường vì họ có thể bị kích động với những điều trừu tượng xa lìa cuộc sống. Nếu những người như vậy chiếm được chính quyền và tạo ra nền cai trị khó chuộng với dân chúng họ sẽ khiến dân chúng trở nên phù phiếm, hay ù lì hơn mức thường. Trong khi đó chế độ thần quyền kẻ cai trị thường là những kẻ cuồng tín. Vì cuồng tín nên họ dễ nghiêm khắc. Vì nghiêm khắc họ sẽ bị chống đối. Vì bị chống đối họ sẽ bị nghiêm khắc hơn. Ngay cả đối với chính họ, những thôi thúc quyền lực nơi họ sẽ mang vẻ nhiệt thành nhuốm màu sắc tín ngưỡng và không ai ngăn cản được. Họ đã có những cơ quan như Gestapo hay Cheka thực thi triệt để niềm tin này và loại bỏ những kẻ yếu lòng.

Chúng ta đã thấy chế độ quân chủ và chế độ thiểu số đều có những điểm tốt đẹp cũng như cũng có những điểm xấu. Điểm xấu chính yếu của cả hai là chính phủ sẽ thờ ơ với nguyện vọng của dân chúng đến độ cách mạng

bùng nổ. Dân chủ khi được thực hiện đúng đắn, sẽ giúp cho nhân loại tránh tình trạng bất ổn này. Hình thức chính quyền nào giúp ta tránh được nội chiến rất đáng cho ta tán thưởng, vì nội chiến vô cùng tai hại. Nội chiến khó xảy ra nơi đâu những kẻ có cơ chiến thắng là những nhà cầm quyền cũ; và một chính quyền đại diện cho đa số dễ thắng trong cuộc nội chiến hơn là một chính quyền thiểu số. Tôi đưa ra những nhận định trên nhằm hỗ trợ cho quan điểm chính quyền dân chủ rất cần cho nhân loại; nhưng cũng có nhiều trường hợp mà nền dân chủ không tránh khỏi những giới hạn.

Một chính quyền là được gọi là dân chủ nếu một tỉ số dân chúng khá cao được tham dự vào quyền lực chính trị. Những chế độ dân chủ Hy Lạp là cực đoan nhất khi loại bỏ đàn bà và nô lệ; còn Mỹ quốc gia đã tự nhận là dân chủ trước khi phụ nữ được tham gia bầu cử. Ta cũng thấy rõ là chế độ thiểu số có khuynh hướng tiến tới dân chủ với sự gia tăng của những người có quyền lực chính trị. Chỉ khi có tỷ lệ khá nhỏ ta mới thấy những đặc trưng của chế độ thiểu số phát hiện rõ ràng.

Trong các tổ chức, đặc biệt trong các quốc gia, việc cai trị có hai khía cạnh. Đứng về quan điểm của hai nhóm cai trị, vấn đề là có được sự thuận tình của những kẻ bị trị không; và đứng về phía những kẻ bị trị là làm sao cho đám thống trị ý thức được quyền lợi của chính họ và cả những kẻ bị trị nữa. Nếu một trong hai đòi hỏi này được giải quyết, thì cả hai sẽ được ổn thỏa. Nếu không có vấn đề nào được giải quyết, cách mạng sẽ bùng nổ. Thường thì người ta đạt được giải pháp dung hòa. Không kể sức mạnh thô bạo, những yếu tố chính tạo ổn định về phía giới cai trị là truyền thống, tôn giáo, sự thù ghét ngoại bang, và khuynh hướng tự nhiên theo một lãnh tụ đa số người. Để bảo vệ những kẻ bị trị chỉ có dân chủ là tốt hơn. Coi như là một phương tiện cai trị, dân chủ cần phải có một số giới hạn và có thể tránh được một số giới hạn khác trên nguyên tắc. Những giới hạn chính yếu bất

nguồn từ hai nguồn gốc: có những quyết định phải được quyết định nhanh chóng, và có những quyết định đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn. Khi Anh quốc bỏ kim bản vào năm 1931, Anh quốc đương đầu với hai việc: hành động nhanh chóng là tuyệt đối cần thiết trong khi đó khía cạnh chuyên môn lại vượt quá mức độ hiểu biết của người thường. Như vậy chính quyền dân chủ chỉ có thể bày tỏ ý kiến sau một thời gian.

Khi chiến tranh xảy ra, chính phủ chỉ có tham khảo ý kiến Quốc hội mà không thể hỏi ý kiến cử tri. Vì những giới hạn trầm trọng này, cử tri bắt buộc phải để chính phủ giải quyết những vấn đề trọng đại. Dân chủ sẽ chỉ thành công chừng nào mà chính quyền còn tôn trọng dư luận. Quốc hội Anh thời Cromwell đã biểu quyết là nó không thể bị giải tán trừ khi chính nó biểu quyết tự giải tán; vậy thì những nguyên do nào khiến cho những quốc hội kế tiếp không noi gương sáng của quốc hội ấy? Câu trả lời không giản dị cũng không làm ta an tâm. Thứ nhất vì những dân biểu sắp mãn nhiệm đã có một đời sống sung túc ngay khi họ thuộc về đảng bị đánh bại; tuy nhiên, ta biết phần lớn ta biết họ sẽ được tái cử, và nếu họ không còn ở địa vị chính quyền, họ còn có được cái thích thú công khai chỉ trích lỗi lầm của đối thủ. Khi thời cơ đến họ có thể nắm quyền trở lại. Trái lại, nếu họ cứng đầu cứng cổ không đi theo ý cử tri, họ có thể tạo nên tình trạng căng thẳng nguy hiểm đến tính mạng và tài sản của họ. Strafford và Charles là gương sáng cho cho mọi người coi chung.

Tình thế sẽ đổi khác nếu hoàn cảnh xáo trộn đã có sẵn. Giả thiết rằng Quốc hội Bảo thủ có lý do sợ rằng cuộc bầu cử tới sẽ mang lại đa số cho phe Cộng sản, mà đảng Cộng sản chủ trương truất hữu không bồi thường. Trong trường hợp này có lẽ đảng cầm quyền sẽ noi gương Quốc hội Anh thời Cromwell tuyên bố chính quyền sẽ muôn năm trường trị (ta nên hiểu ở Anh, đảng đa số nắm Quốc hội, sẽ nắm cầm quyền). Như vậy, nếu họ không

tuyên cáo muôn năm trường trị chẳng phải là vì họ tôn trọng những nguyên tắc dân chủ đâu.

Một chính quyền dân chủ phải trao phó quyền lực vào tay những vị dân tiêu biểu. Tất nhiên, sẽ cảm thấy bất an khi có biến động mới và nếu các dân biểu này cứ tiếp tục nhiệm vụ. Trong nhiều hợp, ta đã thấy ý muốn của Quốc hội đi ngược lại với lợi ích của nhân dân. Trong những hoàn cảnh như trên, Quốc hội có thể làm nguy hại đến quyền lợi dân chúng mà không phải e sợ bất kỳ trừng phạt nào.

Ở đây tôi không dám nói có hình thức chính quyền khác tốt hơn dân chủ, tôi chỉ muốn nói có nhiều trường hợp tranh chấp có thể giải quyết bằng nội chiến, dù chính quyền ở bất kì hình thức nào. Một mục tiêu hết sức quan trọng của chính quyền là ngăn chặn không cho các vấn đề trở nên trầm trọng đến độ nội chiến bộc phát. Xét theo quan điểm này thì dân chủ là hình thức chính quyền tốt nhất ở những nơi trình độ dân trí cao. Khó khăn là ở chỗ tập tục dân chủ đòi hỏi sự sẵn sàng thỏa hiệp. Đảng bại trận thì phải sẵn lòng chấp nhận sự thất thế của mình, mặt khác, khối đa số không được lợi dụng ưu thế chèn ép đối phương đến độ làm họ không chịu nổi phải vùng lên, nghĩa là mọi người phải có thói quen trọng pháp, biết tôn trọng ý kiến của người khác. Điều cần thiết hơn là phải gạt bỏ mọi lo sợ chính đáng, bởi vì nếu người ta lo sợ quá mức, người ta có khuynh hướng tìm tới một lãnh tụ để vâng phục chắc chắn nhà lãnh tụ này sẽ thành nhà độc tài.

Trong những điều kiện như ta vừa duyệt xét, dân chủ là hình thức chính quyền ổn định cho tới nay. Ở Mỹ, Anh, các quốc gia thuộc Liên hiệp Anh, Thụy Điển và Thụy Sĩ dân chủ có thể bị lâm nguy từ áp lực bên ngoài; ở Pháp nó ngày càng chắc chắn hơn. Thêm vào tính chất ổn định, nó có ưu điểm là khiến cho các chính quyền biết lưu tâm tới an ninh của dân chúng -

có lẽ chưa đúng mức lắm, nhưng chắc chắn dồi dào hơn các chế độ quân chủ chuyên chế, thiếu số hay độc tài.

Trong một quốc gia mới, rộng lớn, chế độ dân chủ vẫn còn nhiều bất lợi (tôi không muốn so sánh với những chế độ chính trị khác trên cùng một diện tích) vì dân số khổng lồ liên hệ. Ở thời kì cổ khi chưa có hệ thống đại diện, những công dân thường tụ tập trước chợ bỏ phiếu từng cá nhân một về từng vấn đề (như ở các đô thị La Mã xưa). Xem vậy chỉ ở những quốc gia mà diện tích giới hạn trong lĩnh vực một thành phố các công dân mới cảm thấy có trách nhiệm và quyền hạn thật sự, và dễ cảm thấy như vậy vì vấn đề vừa vớ tầm hiểu biết của mình. Nhưng chế độ dân chủ khó có thể áp dụng hữu hiệu cho một lãnh vực lớn lao hơn nhiều nếu thiếu một lập pháp đoàn do bầu cử tạo nên. Khi xưa lúc quyền công dân La Mã được ban phát cho dân cư tại những xứ thuộc Ý Đại Lợi, những công dân này trên thực tế chẳng có chút quyền lực chính trị nào vì chỉ có những dân cư La Mã mới có quyền hành xử quyền này mà thôi. Trong những quốc gia hiện nay, người ta vượt được những khó khăn địa lý bằng cách chọn người đại diện. Gần đây, khi người đại diện được dân chúng bầu, có được khá nhiều quyền hạn độc lập vì những kẻ sống xa thủ đô không sao bày tỏ ý kiến của họ một cách hữu hiệu được, lý do chính là vì họ không biết được kịp thời những điều xảy ra hoặc họ không rành những chi tiết. Nhưng nay nhờ có truyền thanh, truyền hình, các phương tiện chuyên chở nhanh chóng, các phương tiện báo chí... các quốc gia rộng lớn ngày càng giống như những đô thị cổ thời. Những tiếp xúc cá nhân giữa những đại biểu ở trung ương và dân chúng tỉnh lẻ xảy ra nhiều hơn và những kẻ ủng hộ có thể gây áp lực đối với các lãnh tụ; các lãnh tụ cũng có thể gây ảnh hưởng ngược lại đối với kẻ ủng hộ mình tới mức độ không có được trong thế kỉ 18 và 19. Hậu quả của tình trạng trên là sự quan trọng của người đại diện bị suy giảm trong khi đó vai trò của những người lãnh tụ ngày càng quan trọng hơn. Quốc hội không còn

là trung gian hữu hiệu giữa cử tri và chính quyền nữa. Tất cả những phương sách tuyên truyền khi xưa chỉ có trong thời kì bầu cử nay sử dụng thường xuyên. Quốc gia Đô thị Hi Lạp, những chuyên viên mị dân, những bạo chúa, những vệ sĩ và những kẻ lưu đày đã hồi sinh vì những biện pháp tuyên truyền đã thịnh hành trở lại.

Một cử tri đơn lẻ trong một xứ dân chủ rộng lớn sẽ thấy giá trị lá phiếu mình nhỏ nhoi đến mức không muốn bỏ phiếu nữa, trừ khi anh ta còn chút lòng nhiệt thành đối với lãnh tụ của mình. Nếu anh ta không phải là một cán bộ nhiệt thành trong một đảng quan trọng, phận sự của anh ta trong một guồng máy rộng lớn thật chẳng thấm thía gì. Trong thực tế, tất cả những điều anh có thể làm được là bỏ phiếu cho một trong hai người mà chương trình hành động chẳng hào hứng gì cho lắm. Những chương trình này có thể giống nhau và anh ta biết rõ ứng cử viên được bầu sẽ không thi hành chương trình mà hắn đã mạnh miệng rao truyền lúc tranh cử nhưng chẳng có ai làm gì hắn ta được (trừ việc anh ta có thể làm là chửi xiên chửi xéo trên báo chí). Ngược lại nếu anh ta thích một lãnh tụ nào đó, chúng ta lại thấy tái diễn tiến trình tâm lý đã bàn đến khi nghiên cứu đến chế độ quân chủ. Các cán bộ chính trị hay những tay giỏi tổ chức là những người biết cách khêu dậy lòng nhiệt thành của đám đông đối với một người. Nếu cá nhân là một nhà lãnh tụ vĩ đại, kết quả sẽ là một chính quyền cá nhân trị; nếu không phải là chế quyền cá nhân trị thì chính ủy ban đã giúp cá nhân thắng cử sẽ nắm quyền hành. Đây không phải là dân chủ thực sự. Vấn đề bảo vệ dân chủ đối với một khu vực rộng lớn rất là khó khăn. Tôi sẽ trở lại vấn đề này vào chương sau.

Tới đây chúng ta đã bàn cãi những hình thức chính quyền trong phạm vi chính trị. Các tổ chức kinh tế có hình thái đặc thù ta sẽ bàn riêng.

Trước tiên ta phải phân biệt hai loại người tương tự như công dân và nô lệ cổ thời, trong một cơ sở kinh doanh kỹ nghệ. Những công dân là những kẻ bỏ vốn, nô lệ là những người bỏ công. Tôi không muốn đưa lập luận này xa hơn nữa. Tuy nhiên, kẻ làm công chỉ khác tên nô lệ ở chỗ anh ta được thay đổi tự do công việc mình làm (nếu có thể được) và anh ta có thể dùng toàn thời gian rảnh rỗi của mình ngoài giờ làm việc. Nơi đây tôi muốn bàn thêm phương cách quản trị xí nghiệp. Những chế độ độc tài, thiếu số hoặc dân chủ có những cách đối xử khác nhau đối với các cá nhân trong khi số phận những kẻ nô lệ dưới bất cứ chế độ nào cũng như nhau. Trong một cơ sở kinh doanh kỹ nghệ tư bản, quyền lực được phân chia giữa những cổ đông theo nhiều cách (như quân chủ, dân chủ, thiếu số) nhưng những kẻ làm công chẳng có chút quyền nào trừ khi họ có góp phần vốn, và thực ra họ chẳng hơn nô lệ thời xưa mấy tí.

Ta thấy nhiều tổ hợp doanh nghiệp có rất nhiều lẽ lối dành ưu quyền cho thiếu số. Lúc này đây tôi không muốn lạm bàn tới sự kiện những kẻ làm công bị gạt ra khỏi công việc quản trị; tôi chỉ muốn nghĩ tới những cổ đông. Cuốn sách hay nhất về vấn đề này là cuốn Tổ hợp hiệp đại và tư sản (The Modern Corporation and Private Property) của hai tác giả Berle và Means. Trong chương sách “Sự tiến triển của quyền kiểm soát” (The Evolution of Control) họ đã cho ta thấy cách những nhóm thiếu số, mặc dù chỉ có một phần tư sở hữu rất nhỏ, đã tiến tới nắm quyền quản những số vốn khổng lồ. Bằng những phương thức của ủy ban cai trị do áp lực mà có, ban quản trị có thể thực sự chọn những kẻ kế tục mình khi quyền sở hữu được chia sẻ ra nhiều. Ban quản trị cũng có thể trở thành một tổ chức thường xuyên sở hữu quyền của họ không đáng kể. Một đường lối hoạt động gần nhất là đường lối cai trị của Giáo Hội Công giáo. Giáo Hoàng sẽ lựa chọn các Hồng y và Hồng y đoàn sẽ lực chọn vị Giáo Hoàng kế tiếp. Ta thấy hình thức quản trị này trong những tổ hợp lớn nhất thế giới như công ty Điện thoại và Điện tín

Hoa Kỳ (tích sản bốn tỷ mỹ kim tính đến 1-1-1930) và Tổ Hợp Thép Hoa Kỳ (tích sản hai tỷ Mỹ kim). Trong Tổ Hợp Thép, các giám đốc chỉ sở hữu 1,4% vốn, nhưng họ nắm toàn quyền kinh tế tổ hợp.

Sự tổ chức một tổ hợp kinh doanh phức tạp hơn bất cứ cơ chế chính trị nào rất nhiều. Các giám đốc, các cổ đông, ban quản trị và công nhân đều có những nhiệm vụ khác nhau. Việc quản trị mặc dù hình thức thiểu số, các đơn vị là cổ phần (không phải là các cổ động) và các giám đốc là những đại diện được chọn lựa. Trong thực tế các giám đốc thường có nhiều quyền điều hành đối với các cổ đông hơn là quyền hành của một thiểu số đối với các cá nhân. Tráilại ở những nơi nghiệp đoàn được tổ chức hoàn bị, các nhân công có tiếng trong việc định điều kiện tuyển dụng và làm việc. Các xí nghiệp tư bản có hai mục đích song hành: một mặt nhằm cung cấp phẩm vật và dịch vụ cho dân chúng, mặt khác nhờ những hoạt động ấy chúng kiếm lời cho các cổ đông. Trong các tổ chức chính trị, các chính trị gia làm việc nhằm phụng vụ công ích chứ không phải mục tiêu lãnh lương cao. Nếu lương bổng cao là giá cả được thiên hạ lưu tâm, thì sự trả giá đáng khinh này thường tỏ lộ trong những chế độ thực sự không thêm đếm xỉa tới dân chúng. Điều này cho ta thấy tại sao trong lĩnh vực chính trị, tình trạng giả hình trầm trọng hơn trong lĩnh vực kinh doanh. Nhưng dưới ảnh hưởng của chế độ dân chủ và phong trào chỉ trích nhuốm màu sắc xã hội, nhiều ông vua kỹ nghệ đã học thói quen của những nhà chính trị, và cứ làm như chính công ích đã thúc đẩy họ làm giàu. Đây là một ví dụ minh chứng cho ta thấy hiện nay chính trị và kinh tế có khuynh hướng lẫn lộn với nhau.

Bây giờ chúng ta hãy bàn tới những cách theo đó hình thức quản trị thay đổi trong một tổ chức. Lịch sử không soi sáng cho ta thấy vấn đề này là bao. Chúng ta đã biết ở Ai Cập và Babylonia, chế độ quân chủ tuyệt đối đã được thiết lập từ thời kỳ hữu sử; chúng ta có thể cho rằng nguyên nhân của

chế độ này là uy quyền của những vị cầm đầu mà khởi thủy quyền hạn bị giới hạn bởi một Hội Đồng Kỳ Lão, sau khi ta đã xét những chứng cứ qua khoa nhân chủng học. Khắp nơi tại Á châu (trừ Trung Hoa) không có dấu hiệu nào cho thấy chế độ quân chủ tuyệt đối phải nhường bước cho một chế độ nào khác, mãi cho tới khi chịu ảnh hưởng của Tây phương. Trái lại trong suốt lịch sử, chế độ quân chủ không bao giờ bền vững ở Âu châu. Vào thời kì trung cổ, uy quyền của vua chúa bị giới hạn bởi thế lực của giới quý tộc phong kiến Âu châu, cũng như bởi sự tự trị của những thành phố thương mại. Sau thời kì Phục Hưng, quyền lực vua chúa lên cao khắp nơi ở Âu châu, nhưng ưu thế này bị chấm dứt khi giới trung lưu phát triển thành lực lượng đáng kể của xã hội. Trước tiên ở Anh, rồi ở Pháp và lan rộng khắp Tây Âu. Người ta đã nghĩ là nền dân chủ đại nghị lan rộng khắp thế giới văn minh cho tới khi những người Bôn Xê Vích giải tán Quốc hội Lập hiến vào năm 1918.

Chúng ta không lạ gì những thoái trào của nền dân chủ. Những thoái trào này đã xảy ra ở nhiều Quốc gia đô thị Hi Lạp, ở La Mã khi đế quốc được thành lập, và ở Những Cộng Hòa Thương Mại, ở Ý vào thời Trung cổ. Liệu chúng ta có thể tìm ra những nguyên tắc đại cương nào xác định các phong trào đòi hỏi dân chủ, cũng như những thoái trào rời xa dân chủ không? Hai ảnh hưởng lớn chống lại dân chủ trong quá khứ là sự giàu có và chiến tranh. Chúng ta có thể mang hai trường hợp Medeli và Napoléon để minh chứng sự kiện trên. Nói chung là những người trở nên giàu có vì thương mại thường ôn hòa hơn những địa chủ có quyền lực nhờ đất đai; cho nên các thương gia thường biết chiếm quyền một cách khôn khéo và khi cai trị cũng ít gây nên những bất mãn lớn lao, khác với những kẻ có chức vụ vì quyền lực truyền tập và truyền thống. Những lợi tức cho thương mại đưa lại từ Venice hay ở những thành phố thuộc Liên minh Hanseatic, rút được của những người ngoại quốc, nên không gây nên những bất mãn trong xứ, khác

hắn trường hợp một nhà sản xuất làm giàu bằng mồ hôi nước mắt của kẻ khác. Một chính quyền gồm những thị dân là tự nhiên và ổn định nhất cho một cộng đồng đa số hành nghề thương mại. Và chế độ này dễ dàng biến thành chế độ quân chủ nếu một gia đình giàu có vượt hẳn bất cứ gia đình nào khác. Chiến tranh tác động theo một tâm lý dữ dội hơn. Sự sợ hãi khiến người ta muốn tìm tới một vị lãnh tụ, và một viên tướng thành công dễ gây được sự ngưỡng mộ cuồng nhiệt, vốn là mặt trái của sự sợ hãi. Vào lúc mà chỉ có những chiến thắng mới là quan trọng, viên tướng thắng cuộc dễ thuyết phục xứ sở trao toàn quyền cho ông. Và cho tới chừng nào khủng hoảng còn kéo dài, vai trò của ông còn cần thiết và khi cuộc khủng hoảng chấm dứt, khó ai có thể mời ông ra đi được.

Trong thời hiện đại, những phong trào chống lại dân chủ dẫu rằng có liên quan đến tâm thức chiến tranh, không hẳn đã giống y trường hợp Napoléon. Nói rõ ra thì các nền dân chủ Ý và Đức sụp đổ không phải vì đa số chán dân chủ, mà vì ưu thế quân sự không ở bên đa số. Nhiều thấy làm lạ lòng là đã có chính phủ dân sự mạnh hơn viên Tổng tư lệnh, nhưng đây là một sự thật ở những nước dân chủ có truyền thống vững chắc. Khi bỏ nhiệm vị Tổng tư lệnh, Lincoln viết “Họ cho tôi biết là ông nhắm tới độc tài. Muốn thế ông phải đạt được nhiều chiến thắng. Tôi mong chờ ông mang lại chiến thắng và tôi sẵn sàng chịu trách nhiệm về nguy cơ độc tài nếu có”. “Sở dĩ ông ta có thể làm như thế vì chắc chắn là quân đội Mỹ không bao giờ tấn công một chính phủ dân sự theo lệnh một tướng lãnh. Vào thế kỉ mười bảy, quân sĩ của Cromwell sẵn sàng nghe lời ông dẹp bỏ quốc hội; nhưng thế kỉ mười chín, quân công Wellington sẽ không được ai theo nếu ông có một âm mưu tương tự.

Lúc mới đầu dân chủ có nguồn gốc là lòng căm thù những kẻ cầm quyền trước đó; tuy nhiên vào những ngày khởi đầu dân chủ, dân chủ dễ bị lung

lay; và trong những hoàn cảnh khai mở như vậy những kẻ đứng lên phản kháng vương quyền hay các nhóm thiểu số chính quyền cũng có thể nhân cơ hội này khôi phục lại hệ thống mà lúc mới khởi dậy họ đòi diệt cho bằng được: Napoléon và Hitler có thể được quần chúng ủng hộ trong khi họ Bourbon và Hohenzollern bất lực, mặc dù thực chất không khác nhau. Dân chủ chỉ ổn định được khi đã tạo ra được truyền thống lâu dài. Cromwell, Napoléon, và Hitle xuất hiện khi xứ sở của họ còn trong thời kì dân chủ phôi thai. Nếu chúng ta đã xét trường hợp của Cromwell và Napoléon thì trường hợp của Hitle không làm ai ngạc nhiên cả. Và hiển nhiên là ta cũng chẳng có lý do nào để tin rằng ông ta sẽ cầm quyền được lâu hơn hai người kia.

[1] Hoàng đế La Mã, con của Marc Aurèle, nổi tiếng vì bạo ngược. Ông ta bị đầu độc năm 192.

[2] Hoàng đế La Mã (270 – 337) sau khi đánh bại Maxentius, đã chọn Công giáo làm chính giáo.

Chương XIII

TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Con người thấy sống trong cộng đồng có lợi, nhưng những khát vọng của họ có nhiều tính cách riêng tư không giống những con ong cùng một tổ; vì vậy đời sống xã hội trở nên khó khăn và sự cai trị rất cần thiết. Một mặt nếu không có cai trị chỉ có một thiểu số dân chúng ở những nước văn minh sống được, và họ phải sống khôn cùng. Mặt khác cai trị mang lại sự bất bình

đẳng về quyền lực để hưởng thụ nhiều hơn là nghĩ tới những người dân thường. Vì vậy tình trạng vô chính phủ và độc tài đều tai hại như nhau, và con người phải đạt tới một tình trạng thỏa hiệp nào đó với nhau nếu muốn sống hạnh phúc.

Trong chương này tôi muốn xét tới vai trò của tổ chức đối với một cá nhân đơn lẻ, mà không bàn đến những cá nhân có liên quan với một tổ chức nhất định. Dĩ nhiên vấn đề này ở những quốc gia dân chủ rất khác với những nước độc tài, vì ở những nước sau này, hầu hết các tổ chức là cơ quan nhà nước. Tuy nhiên trong một cuộc khảo sát sơ bộ tôi sẽ không lưu tâm tới sự khác biệt này.

Các tổ chức công hay tư ảnh hưởng tới cá nhân theo hai lối. Có những tổ chức được thành lập nhằm thỏa mãn những ước vọng cá nhân hay phụng sự cho những quyền lợi của hắn; có những tổ chức nhằm ngăn cấm hắn chạm đến quyền lợi của kẻ khác. Sự phân biệt này không rõ ràng hẳn: guồng máy cảnh sát hỗ trợ quyền lợi của người dân lương thiện, cũng như ngăn chặn trộm cướp, nhưng tác động của cảnh sát đối với sinh hoạt của bọn trộm cướp mạnh mẽ hơn những giao tế với những kẻ trọng pháp. Tôi sẽ bàn thêm về sự phân biệt này sau; bây giờ chúng ta hãy xét những ảnh hưởng quan trọng nhất của tổ chức đối với đời sống cá nhân ở những cộng đồng văn minh.

Ta hãy bắt đầu khi cá nhân vừa mở mắt chào đời. Ngày xưa một bà mẹ vườn đã có quyền đỡ đẻ, nhưng ngày nay thì phải có một bác sĩ hay nữ hộ sinh huấn luyện đàng hoàng. Suốt giai đoạn sơ sinh và thời thơ ấu, nhà nước có bổn phận lo cho sức khỏe trẻ thơ. Số tử phản ánh mức lưu tâm của giới chức y tế cao thấp tùy quốc gia. Nếu cha mẹ quá tệ trong nhiệm vụ phụ mẫu, nhà nước sẽ dành lấy đứa nhỏ và giao nó cho cha mẹ nuôi hay một cơ

sở từ thiện. Khi lên năm lên sáu, đứa trẻ được gửi đi học; trong một số năm trời người ta bắt phải học để trở nên một công dân. Đối với nhiều đứa trẻ, những ý kiến và thói quen tinh thần đến cuối giai đoạn ở trường sẽ kéo dài suốt đời. Ở những quốc gia dân chủ, đứa trẻ còn tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của nhà nước. Nếu cha mẹ mộ đạo, đứa trẻ sẽ học đạo; nếu cha mẹ thích chính trị, họ sẽ khai tâm đứa trẻ về đảng phái; khi đứa trẻ lớn lên, nó càng ngày càng lưu tâm nhiều hơn tới những môn giải trí tập thể như chiếu bóng và túc cầu. Nếu nó đủ thông minh ra nó sẽ chịu ảnh hưởng phần nào của báo chí. Nếu nó đi học ở một trường tư, nó sẽ có vẻ trịnh trọng hơn ở Anh, nó sẽ có mặc cảm tự tôn vì những trường tư ở xứ này vượt xa trường chính phủ về mọi phương diện. Trong thời gian này nó sẽ thâm nhiễm một thứ luân lý phù hợp với tuổi tác, giai cấp và hoàn cảnh quốc gia nó.

Luân lý rất quan trọng, nhưng khó định nghĩa cho đúng đắn vì chúng ta có ba loại nguyên tắc không hoàn toàn biệt lập: thứ nhất là những nguyên tắc mà ta phải theo nếu muốn danh dự được toàn vẹn; thứ hai là những nguyên tắc mà chúng ta không thể gạt bỏ trắng trợn; và thứ ba là những nguyên tắc siêu việt của những vị thánh. Những thứ luân lý áp dụng cho đám đông phần lớn là kết quả của tập tục tín ngưỡng, do các tổ chức tôn giáo phát huy. Tuy nhiên, luân lý có thể sống lâu hơn các tổ chức tôn giáo nhiều ít tùy trường hợp. Ngoài thứ luân lý ta còn phải kể đến thứ luân lý chức nghiệp: những điều mà các sĩ quan, bác sĩ, luật sư... không được làm. Vào thời đại chúng ta các tổ chức chuyên nghiệp quy định những luân lý loại này. Những luân lý chức nghiệp thường có giá trị cưỡng chế: trong khi Giáo hội và Quân đội không đồng ý nhau về vấn đề quyết đầu thì các sĩ quan bất kể xuất xứ ra sao phần lớn đều phải tôn trọng quân luật. Những bí mật y khoa hoặc xưng tội không ai được phép tiết lộ dù đôi khi luật pháp đòi hỏi.

Ngay sau khi một thanh niên hay một thiếu nữ kiếm được tiền, hoạt động của họ bắt đầu chịu ảnh hưởng của nhiều thứ tổ chức. Chúng ta hãy lần lượt xét đến những tổ chức này. Trong những sinh hoạt xã hội mới đây, chủ nhân ông trong nhiều lĩnh vực là những xí nghiệp. Mạnh hơn thế nữa họ lập thành các liên đoàn chủ nhân. Những nghiệp đoàn và nhà nước đều có thể kiểm soát nhiều khía cạnh của lao động; và ngoài những vấn đề thông thường như bảo hiểm và luật tổ chức xí nghiệp. Nhà nước cũng có thể nâng đỡ hay bóp nghẹt một ngành nào đó bằng quan thuế biểu hoặc bằng cách ban hành những quy chế rộng rãi hay chặt chẽ. Nói chung một kỹ nghệ có phát triển được hay không còn tùy thuộc vào vô số sự kiện như tiền tệ, tình hình quốc tế, hay ngay cả như tham vọng của Nhật bản.

Hôn nhân và bốn phận nuôi nấng con cái khiến cho người đàn ông có những liên hệ với luật pháp cũng như có liên hệ với một nền luân lý do Giáo hội bày ra. Vào lúc già yếu ông sẽ được hưởng thụ áp dưỡng lão nếu ông ta khá nghèo. Pháp luật cũng như y giới có bốn phận coi sóc kỹ lưỡng không cho ông tự tử hay bị kẻ khác ám hại. Ông chỉ có quyền chết theo lẽ lối tự nhiên! (điều này xảy ra ở Anh quốc).

Sáng kiến cá nhân cũng quyết định một số vấn đề, một người đàn ông có thể tùy tiện cưới vợ, miễn là được cô dâu đồng ý. Trong tuổi thanh niên anh ta có quyền chọn cách mưu sinh; anh ta được tự do trong lúc rảnh rỗi, tùy vào túi tiền của anh ta; nếu anh ta ưa thích chính trị hay tôn giáo, anh ta có thể gia nhập bất cứ đảng phái hay giáo phái nào hấp dẫn. Ngoài chuyện hôn nhân, anh ta vẫn phải theo những tổ chức đã có sẵn dù anh có lựa chọn. Nếu chẳng phải là một kẻ phi thường, anh ta sẽ không sao khai sáng được đạo mới, lập một Đảng, tổ chức một hội tức cầu hay chế đồ uống lấy.

Cho tới nay, những tổ chức đặc trưng cho các xã hội văn minh có hậu quả gia tăng tự do con người so với một người dân quê trong một cộng đồng tương đối chậm tiến chẳng hạn. Ta hãy thử xét đời sống của một dân quê Trung Hoa so với một công nhân Âu châu. Rõ ràng là khi còn nhỏ hần không phải tới trường, nhưng hần phải cầm đầu làm việc khi hần còn rất trẻ. Có phần chắc hần sẽ chết non vì vất vả và thiếu thốn thuốc men. Nếu sống sót hần không có lấy được tự do chọn nghề trừ khi hần sẵn sàng đăng lính hay đi ăn cướp, hay di cư đến một thành phố lớn nào đó. Vì tập tục hần chỉ có chút xíu tự do trong hôn nhân. Hần không có thì giờ rảnh rang, và giả dụ nếu có hần cũng không có thú vui để giải trí. Hần luôn sống bữa đói bữa no, và vào những lúc có nạn đói, nhiều người trong gia đình hần sẽ chết.

Không riêng người đàn ông mới khổ, đàn bà và thiếu nữ còn cực nhọc hơn nhiều. Kẻ thất nghiệp đáng thương nhất ở Anh quốc còn sống thoải mái hơn một nông dân Trung Hoa trung bình.

Bây giờ chúng ta hãy bàn đến loại tổ chức cấm đoán một người làm hại kẻ khác, quan trọng nhất là cảnh sát và tòa án. Cho tới giới hạn nào mà cảnh sát chỉ chuyên tâm chế tài những trọng tội như sát nhân, trộm cướp và hiếp dâm, những tổ chức như thế sẽ gia tăng hạnh phúc của mọi người trừ một thiểu số hung bạo. Ở nơi nào mà cảnh sát bắt lực, bọn cướp sẽ hoành hành ngay tức thì và nó sẽ khiến cho mọi người mọi lạc thú của xã hội văn minh, trừ chính bọn chúng thì khoan khoái vô kể. Dĩ nhiên điều nguy hiểm là có thể chính cảnh sát sẽ dờ thói cướp bóc sách nhiễu lương dân. Nguy hiểm này có thực nhưng người ta đã biết rõ cách đối phó. Nguy hiểm kế tiếp là những kẻ quyền thế có thể sử dụng cảnh sát để ngăn chặn những phong trào đòi cải cách. Điều này chắc chắn sẽ xảy ra chẳng ít thì nhiều. Một phần của khó khăn căn bản là những biện pháp cần thiết để ngăn chặn tình trạng vô chính phủ sẽ khiến cho ta khó mà thay đổi tình trạng ngưng trệ khi nó cần

được thay đổi. Dù gặp phải những khó khăn này ít ai trong những cộng đồng văn minh dám nghĩ rằng có thể hoàn toàn không cần đến tổ chức cảnh sát.

Chúng ta chưa nói đến chiến tranh, cách mạng và lòng sợ hãi cả hai biến cố này. Do bản năng sinh tồn, Nhà nước sẽ kiểm soát đời sống mọi người rất chặt chẽ. Ở Âu châu hầu hết mọi quốc gia đều thi hành chính sách quân dịch cưỡng bách. Ở mọi nơi khi chiến tranh bùng nổ, mọi nam công dân trong hạn tuổi phải tòng quân chiến đấu, và bất cứ người thanh niên nào cũng phải góp phần mưu tìm chiến thắng cho Nhà nước. Những kẻ giúp đỡ quân địch có thể bị kết án tử hình. Ngay trong thời bình, mọi quốc gia đều có những biện pháp gay gắt hay tương đối ôn hòa, để giữ vững ý chí chiến đấu và lòng luôn luôn trung thành với chính nghĩa. Còn một chính phủ có muốn làm cách mạng hay không ra khó mà biết được. Ở những nơi chính phủ không thêm lưu tâm tới dân sinh cách mạng sẽ bùng nổ. Riêng ở những nước độc tài, chính phủ nắm độc quyền trong việc sử dụng thân xác người dân, mà trong cả phạm vi tinh thần và kinh tế, nên có thể dày xéo lên ý muốn dân chúng hơn là một chính phủ “yếu”, vì tinh thần cách mạng đã bị bóp nghẹt ngay từ đầu. Cho nên Nhà nước biệt lập với tập thể dân chúng, nhà nước càng thêm quyền càng ít lưu ý đến dân sinh.

Chúng ta thấy ảnh hưởng của các tổ chức, ngoại trừ những tổ chức do Nhà nước nặn lên vì bản năng sinh tồn, có tác dụng gia tăng hạnh phúc và an sinh của người dân. Ta khỏi cần phải bàn cãi về lợi ích của giáo dục, y tế, sức sản xuất của cần lao, chiến dịch chống nghèo đói; và những lợi ích này phải có mức độ tổ chức rất cao mới mang lại kết quả tốt đẹp. Nhưng khi chúng ta đề cập tới những biện pháp để ngăn chặn cách mạng hay sự bại trận thì lại là chuyện khác. Bất kể những biện pháp này có cần thiết đến đâu, những hậu quả thường rất khó chịu, và người ta chỉ có thể biện minh

cho chúng nếu cách mạng xảy ra, hoặc khi quốc gia bại trận thì dân chúng khốn đốn hơn nhiều. Ta có thể nói trồng trái không khó chịu bằng bệnh đậu mùa, và được giáo dục vẫn hơn là ngu dốt cũng như làm đường khó nhọc nhưng tốt hơn là vượt qua những đoạn đường lở lói. Tuy nhiên sự khác biệt về cấp độ lớn đến độ gần trở nên sự khác biệt về loại. Hơn nữa sự khó chịu của những biện pháp hỗ trợ cho tiến bộ ôn hòa không nên kéo dài. Người ta có thể trừ diệt bệnh đậu mùa thì chẳng còn cần phải chủng ngừa nữa. Giáo dục và làm đường xá có thể không tốn công bao nhiêu nếu người ta vận dụng đến những phương pháp tân tiến thích ứng. Nhưng tiến bộ kỹ thuật cũng có thể làm cho chiến tranh thêm đau khổ và tàn khốc. Và nếu dùng những biện pháp độc đoán ngăn chặn cách mạng thì thật tai hại cho nhân loại và hết sức ngu xuẩn.

Ta còn một cách sắp hạng những tương quan của một cá nhân đối với những tổ chức khác nhau nữa tùy theo hắn ta là một khách hàng, một đoàn viên tự nguyện, một đoàn viên cưỡng bách hay một kẻ thù nghịch của tổ chức. Là khách hàng, hắn nghĩ tổ chức phải lo sao cho hắn được thỏa mãn, nhưng chúng sẽ không khiến cho hắn có quyền lực nhiều. Dĩ nhiên hắn có thể thấy mình bị lừa bịp khả ố: hắn mua phải thuốc của “lang băm”, bia lạt thêch và nếu lai vãng tới trường đua hắn có thể bị bọn nhân viên hội đua ngựa bóc lột tàn nhẫn. Tuy vậy trong mọi trường hợp hắn thấy mình được đền bù phần nào: hắn có dịp có hy vọng, thoải mái vui vẻ và thi thố sáng kiến cá nhân. Sẽ có kẻ nào đó sẽ nghĩ tới hoặc nói hoài về chiếc xe hắn mua chẳng hạn. Nói chung quyền tự do chọn cách xài tiền là một nguồn khoái cảm. Thí dụ, lòng triu mến đồ đạc trong nhà là một tình cảm rất mạnh ta thường hay gặp. Dĩ nhiên nó mất đi nếu mỗi người phải sống trong căn phòng đã có sẵn đồ đạc do nhà nước cấp phát.

Một người có thể là đoàn viên tự nguyện của một đảng phái chính trị, giáo phái, hội thể thao, hội thân hữu, cơ sở kinh doanh v.v... Nhiều tổ chức loại này phải đương đầu với các tổ chức cùng loại: các đảng chính trị đối lập, những giáo phái ly khai, những cơ sở kinh doanh tranh thương v.v...

Những kẻ tham dự cuộc tranh chấp thấy phần khởi và có cảm tưởng thấy mình có chút quyền lực chứ không phải chỉ cầm đầu tuân lệnh người khác! Ngoài những nơi guồng máy nhà nước quá yếu kém, những cuộc tranh chấp phải diễn ra trong vòng luật pháp, những bạo hành và bôi tén cần được trừng trị, trừ khi chính nhân viên nhà nước toa rập để ăn có. Những trận chiến của các tổ chức đối nghịch, miễn là nhà nước giữ sao cho khỏi đổ máu, có ích lợi giải tỏa được tính háo thắng và ham quyền. Nhưng những tình cảm này bị dồn nén quá đáng sẽ tìm tới những hình thức thỏa mãn “thê thảm” hơn. Nhà nước mà quá yếu hay thiếu vô tư thì những cuộc tranh chấp sẽ biến thành bạo động hay cướp phá, giết chóc và nội chiến. Nếu không có nguy hiểm này, tranh chấp chính trị là một yếu tố đẹp trong đời sống cá nhân và cộng đồng.

Tổ chức quan trọng nhất mà con người là đoàn viên cưỡng bách là Quốc gia. Nguyên tắc quốc tịch như ta thấy từ trước cho tới nay, cho thấy một người được quyền chọn quốc tịch của mình:

Hắn có thể là người Nga
Người Pháp, người Thổ hay người Phổ
Hay có lẽ người Ý
Nhưng mà:
Mặc ai nói ngả nói nghiêng
Rủ rê vào nước láng giềng hùng anh
Anh ta giữ quốc tịch Anh!

Dù có cơ hội thay đổi quốc gia, đa số người sẽ từ chối cơ hội này, trừ khi quốc gia đang sống là ngoại quốc. Chẳng có gì củng cố quốc gia cho bằng ý niệm quốc tịch. Ở đâu lòng ái quốc đi đôi với nhiệm vụ công dân, một người sẽ trung thành với quốc gia nhiều hơn với những tổ chức tự nguyện như giáo hội hay đảng phái.

Sự trung thành với tổ quốc có cả nguyên do tích cực lẫn tiêu cực. Trước hết, nó có liên quan đến lòng yêu nước, quê hương và gia đình. Nhưng lòng yêu này sẽ không tỏ lộ thành lòng trung thành với quốc gia, nếu không có sự tăng cường của hai động lực là lòng tham muốn quyền lực và sự thống trị của ngoại bang. Những cuộc tranh chấp quốc gia, không giống các cuộc tranh chấp của các đảng chính trị, có tính cách một mất một còn. Cả thế giới văn minh phần nộ vì đứa con của Lindiberg bị bắt cóc và giết chết, nhưng ta sẽ thấy hàng ngàn hành động này trong cuộc chiến sắp tới, mà không ai sẽ kêu la phản đối! Ở Anh quốc, chúng ta đang sửa soạn cho cuộc đại tàn sát với một phần tư lợi tức của mỗi người! Không tổ chức nào gây được cảm tình sôi nổi như trung thành với tổ quốc! Và hành động chính yếu của nhà nước là sửa soạn cuộc chém giết đại quy mô. Chính lòng trung thành với tổ chức tử thần này khiến người ta chịu đựng nhà nước độc đoán và sẵn sàng hy sinh nhà cửa con cháu và cả nền văn hiến còn hơn bị ngoại bang cai trị. Tâm lý cá nhân và tổ chức chính phủ đã đạt được một công trình tổng hợp bi thảm, chúng ta và con cháu chúng ta sẽ phải chịu đựng nếu chúng ta còn bất lực như hiện nay.